

Mục lục

Tác động phi tuyến của tín dụng thương mại đến tăng trưởng tài sản doanh nghiệp: Vai trò của ràng buộc tài chính

Vương Thị Hương Giang 2

Quản trị lợi nhuận qua dự phòng rủi ro tín dụng – Bằng chứng thực nghiệm tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Ngọc Linh 13

Tác động của chất lượng kiểm toán nội bộ đến hiệu quả quản lý rủi ro trong doanh nghiệp Logistics tại Việt Nam

Lại Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Nga 24

Đề xuất hệ thống chỉ số đánh giá năng lực kết nối vào hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của các tổ chức sáng tạo, quản lý và chuyển giao tri thức tại Việt Nam

Bùi Huy Nhượng, Nguyễn Minh Ngọc 36

Ảnh hưởng của không gian dịch vụ thư viện đại học đến phản ứng tâm sinh lý của sinh viên

Trần Thị Bích Hằng 46

TÁC ĐỘNG PHI TUYẾN CỦA TÍN DỤNG THƯƠNG MẠI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG TÀI SẢN DOANH NGHIỆP: VAI TRÒ CỦA RÀNG BUỘC TÀI CHÍNH

Vương Thị Hương Giang

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Email: giangvth@hub.edu.vn

Mã bài: JED-2495

Ngày nhận bài: 08/06/2025

Ngày nhận bài sửa: 13/08/2025

Ngày duyệt đăng: 19/08/2025

DOI: 10.33301/JED.VI.2495

Tóm tắt:

Bài viết này xem xét tác động của tín dụng thương mại đến tăng trưởng tài sản của các công ty phi tài chính niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2009 – 2024, đồng thời phân tích vai trò điều tiết của ràng buộc tài chính đến tác động này. Phân tích dữ liệu bảng của 308 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết Việt Nam bằng phương pháp ước lượng khoảng khắc tổng quát hệ thống, kết quả chỉ ra rằng tín dụng thương mại có ảnh hưởng phi tuyến đến tăng trưởng tài sản công ty. Ngoài ra, ràng buộc tài chính có vai trò điều tiết quan trọng trong mối quan hệ này trong các doanh nghiệp Việt Nam. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm hỗ trợ quan điểm tín dụng thương mại là công cụ tài trợ thay thế hiệu quả trong bối cảnh thị trường hạn chế tài chính. Các hàm ý chính sách được rút ra nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tín dụng thương mại và tăng cường tăng trưởng tài sản của các công ty Việt Nam.

Từ khóa: Ràng buộc tài chính, tác động phi tuyến, tăng trưởng tài sản, tín dụng thương mại.

Mã JEL: C33; G30

The nonlinear effect of trade credit on corporate asset growth: The role of financial constraints

Abstract:

This paper examines the impact of trade credit on the asset growth of listed non-financial companies in Vietnam from 2009 to 2024, and analyzes the moderating role of financial constraints on this impact. Analyzing panel data from 308 Vietnamese non-financial listed enterprises using the Generalized Method of Moments (GMM) system, the results indicate that trade credit has a nonlinear impact on asset growth. Additionally, financial constraints play a significant moderating role in the effects of this on Vietnamese companies. The study provides empirical evidence supporting the view that trade credit is an effective alternative financing tool in the context of a financial constraint market. Policy implications are drawn to improve the efficiency of trade credit use and the asset growth of Vietnamese enterprises.

Keywords: Asset growth, financial constraints, nonlinear impact, trade credit.

JEL codes: C33; G30

1. Giới thiệu

Tín dụng thương mại (TDTM) là một hình thức tài trợ tín dụng ngắn hạn, trong đó nhà cung cấp cho phép khách hàng trì hoãn thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hàng hóa và dịch vụ trong khoảng thời gian nhất định (Petersen & Rajan, 1997). TDTM được xem nguồn tài chính quan trọng đối với các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn từ các tổ chức tài chính truyền thống, nhất là trong các nền kinh tế mới nổi (Vuong & cộng sự., 2023). TDTM không chỉ giúp giải quyết các vấn đề thanh khoản trong ngắn hạn mà còn góp phần duy trì và mở rộng hoạt động kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng trong bối cảnh các nguồn tài trợ chính thức như tín dụng ngân hàng hay thị trường vốn còn hạn chế (Ferrando & Mulier, 2013).

Thị trường tài chính Việt Nam đang trong quá trình phát triển, tài trợ vốn doanh nghiệp chủ yếu dựa vào nguồn cung tín dụng ngân hàng (Vo, 2018). Quy trình thẩm định tín dụng chặt chẽ và xu hướng thắt chặt tín dụng trong giai đoạn kinh tế bất ổn khiến việc tiếp cận vốn ngày càng khó khăn đối với các doanh nghiệp tại các thị trường mới nổi (Vuong & cộng sự, 2023). Do vậy, TDTM dần trở thành một kênh tài trợ thay thế linh hoạt giúp công ty giảm bớt áp lực tài chính, đặc biệt là đối với các công ty có khả năng tiếp cận nguồn vốn bên ngoài hạn chế do tồn tại các ràng buộc tài chính cao (Cosci & cộng sự, 2020). Tingbani & cộng sự. (2024) nhấn mạnh trong điều kiện ràng buộc tài chính, TDTM không chỉ hỗ trợ dòng tiền mà còn giảm thiểu rủi ro thanh khoản, đặc biệt trong giai đoạn kinh tế suy thoái. Nhiều nghiên cứu khẳng định vai trò của TDTM như một công cụ tài trợ thay thế hiệu quả. Cụ thể, Petersen & Rajan (1997) cho thấy các doanh nghiệp quy mô nhỏ thường gặp khó khăn trong tiếp cận vốn ngân hàng, thường phụ thuộc nhiều vào TDTM. Fisman & Love (2003) và Ferrando & Mulier (2013) cung cấp bằng chứng rằng TDTM thúc đẩy tăng trưởng, đặc biệt ở những quốc gia có hệ thống tài chính chưa hoàn thiện. Nghiên cứu của Cunat (2007) và Love & cộng sự. (2007) nhấn mạnh rằng TDTM có thể đóng vai trò bảo hiểm tài chính, đặc biệt trong thời kỳ khủng hoảng khi cung tín dụng ngân hàng bị siết chặt. Gần đây, Tingbani & cộng sự. (2024) cung cấp bằng chứng cho thấy mối quan hệ giữa TDTM và tăng trưởng giá trị của các doanh nghiệp Anh Quốc là phi tuyến, được điều tiết bởi ràng buộc tài chính doanh nghiệp.

Nghiên cứu thực nghiệm về TDTM của doanh nghiệp Việt Nam khá khiêm tốn. Lê Khương Ninh & Bùi Tuấn Anh (2015) tìm thấy mối quan hệ phi tuyến giữa cả tín dụng ngân hàng và TDTM doanh nghiệp với tăng trưởng doanh thu của các công ty nông nghiệp. Phạm Xuân Quỳnh & Trần Đức Tuấn (2020) cho thấy quy mô và khả năng thanh khoản ảnh hưởng đáng kể đến chính sách bán chịu của doanh nghiệp trong ngành thực phẩm. Bài viết của Trần Kết Ái (2017) tại các doanh nghiệp bất động sản cũng xác nhận rằng các yếu tố như hàng tồn kho, doanh thu và lợi nhuận có ảnh hưởng tích cực đến khoản phải trả người bán – một đại diện cho TDTM. Theo hiểu biết tốt nhất của nhóm tác giả, cuộc khảo sát thực nghiệm xác minh tác động tuyến tính hay phi tuyến của TDTM đến tăng trưởng tổng tài sản của các doanh nghiệp Việt Nam và xem xét vai trò điều tiết của ràng buộc tài chính đối với tác động này vẫn đang bị bỏ ngỏ.

Do đó, nghiên cứu này làm sáng tỏ ba vấn đề chính: (i) đánh giá tác động của TDTM đến tăng trưởng tổng tài sản của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam; (ii) xác minh tính chất tuyến tính hoặc phi tuyến của tác động này; và (iii) đánh giá vai trò điều tiết của ràng buộc tài chính trong tác động của TDTM đến tăng trưởng tổng tài sản của các công ty niêm yết Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, cụ thể là mô hình hồi quy bằng động với phương pháp ước lượng SGMM để phân tích dữ liệu của 308 công ty phi tài chính niêm yết tại Việt Nam từ 2009 đến 2024. Kết quả thực nghiệm cho thấy TDTM tác động phi tuyến đến tốc độ tăng trưởng tài sản của doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Cụ thể hơn, mối quan hệ giữa tăng trưởng tài sản doanh nghiệp và TDTM có hình chữ U ngược – tức là sự gia tăng TDTM có tác động tích cực đến tăng trưởng tổng tài sản đến ngưỡng tối ưu, khi vượt ngưỡng này việc gia tăng quá mức TDTM cản trở tăng trưởng tài sản của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Kết quả cũng cho thấy ràng buộc tài chính có tác động cùng chiều đến tăng trưởng tài sản doanh nghiệp, và đồng thời điều tiết đáng kể mối quan hệ giữa TDTM và tăng trưởng tài sản của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Bên cạnh việc đóng góp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa tăng trưởng tài sản và tín dụng thương mại

doanh nghiệp tại một thị trường mới nổi, công trình này cung cấp các hàm ý chính sách đối với các bên liên quan trong Phần 5 trong việc xây dựng chiến lược tăng trưởng doanh nghiệp và khai thác lợi ích của chính sách tín dụng thương mại doanh nghiệp.

Sau phần giới thiệu, cấu trúc của các phần tiếp theo của nghiên cứu bao gồm: Phần 2 – Cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm; Phần 3 – Phương pháp nghiên cứu; Phần 4 – Thảo luận kết quả nghiên cứu; Phần 5 – Kết luận và hàm ý chính sách.

2. Tổng quan lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm

Lý thuyết tăng trưởng doanh nghiệp (*The Theory of the Growth of the Firm*) của Penrose (1959) chỉ ra tăng trưởng doanh nghiệp có thể diễn ra theo từng giai đoạn khác nhau, giai đoạn suy thoái có thể theo sau giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ. Đồng thuận với quan điểm này, Lee (2014) nhận định rằng tăng trưởng doanh nghiệp là quá trình của những bước đi ngẫu nhiên. Tăng trưởng doanh nghiệp có thể được đánh giá thông qua sự gia tăng về lao động, doanh thu, và tổng tài sản của doanh nghiệp năm sau so với năm trước của của một công ty (Coad & Guenther, 2014), trong đó, tăng trưởng tổng tài sản thể hiện bức tranh toàn diện của các hoạt động phát sinh trong doanh nghiệp (Cooper & cộng sự, 2008).

TDTM là một hình thức tài trợ tín dụng khá phổ biến trong mối quan hệ thương mại giữa các doanh nghiệp (Cunat, 2007). Lý thuyết chi phí giao dịch (*Transaction Cost Theory*) được Coase (1993) và Williamson (1989) phát triển, cho rằng trong quá trình giao dịch, doanh nghiệp phải đối mặt với nhiều loại chi phí như: chi phí tìm kiếm thông tin, chi phí thương lượng, ký kết hợp đồng, giám sát và thực thi hợp đồng (Seifert & cộng sự, 2013). Doanh nghiệp có xu hướng lựa chọn phương thức tài trợ với chi phí giao dịch thấp nhất để tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn vốn. TDTM giảm thiểu chi phí giao dịch trong các quan hệ thương mại do quy trình cấp tín dụng đơn giản, dựa trên lòng tin và quan hệ lâu dài, không yêu cầu tài sản đảm bảo như tín dụng ngân hàng. Ngoài ra, nhà cung cấp có lợi thế trong việc giám sát khách hàng vì nắm rõ thông tin từ quá trình giao dịch thường xuyên, từ đó giảm rủi ro tín dụng và chi phí giám sát (Lê Khương Ninh & Bùi Anh Tuấn, 2015). TDTM với chi phí giao dịch thấp tạo điều kiện để doanh nghiệp duy trì dòng vốn lưu động ổn định, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất – kinh doanh và tăng trưởng, đặc biệt, khi doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình tiếp cận được nguồn vốn vay với chi phí hợp lý (Fisman & Love, 2003).

TDTM thường được coi là một nguồn vốn thay thế khi doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức (Petersen & Rajan, 1997). TDTM có thể góp phần thúc đẩy tăng trưởng doanh nghiệp, đặc biệt là trong điều kiện ràng buộc tài chính hoặc khủng hoảng tín dụng (Cunat, 2007; Love & cộng sự, 2007; Tingbani & cộng sự, 2024). TDTM có thể cải thiện dòng tiền trong ngắn hạn, giúp doanh nghiệp tận dụng cơ hội đầu tư, duy trì sản xuất và mở rộng quy mô mà không cần tăng nợ vay ngân hàng – đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp nhỏ hoặc đối mặt với ràng buộc tài chính (Cunat, 2007). Phần lớn các bằng chứng thực nghiệm đều ủng hộ tác động tích cực của TDTM đến hiệu quả hoạt động hoặc tăng trưởng doanh nghiệp (Niskanen & Niskanen, 2006; Mateut & cộng sự, 2006; Karakoç, 2022).

Trái lại, một số nghiên cứu cho thấy việc sử dụng quá mức TDTM có thể gây ra tác động tiêu cực đến hiệu quả tài chính và tăng trưởng công ty (Martínez-Sola & cộng sự, 2013; Tingbani & cộng sự, 2024). Khi doanh nghiệp phụ thuộc quá nhiều vào TDTM, họ có thể phải đối mặt với chi phí cao hơn do các điều khoản thanh toán gắt gao, rủi ro về thanh khoản ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ với nhà cung cấp (Martínez-Sola & cộng sự, 2013; Karakoç, 2022). Nghiên cứu gần đây của Tingbani & cộng sự. (2024) cho thấy mối quan hệ phi tuyến giữa TDTM và giá trị gia tăng của công ty Châu Âu. Các tác giả đã cho thấy tồn tại một mức độ sử dụng TDTM tối ưu, khi mức độ sử dụng TDTM vượt qua ngưỡng này, giá trị gia tăng của các công ty tại Châu Âu có xu hướng giảm dần. Xuất phát từ cơ sở lý luận và bằng chứng thực nghiệm hiện có, bài viết này tập trung làm sáng tỏ hai giả thuyết sau:

Giả thuyết H1: TDTM có mối quan hệ cùng chiều với tăng trưởng tài sản của doanh nghiệp Việt Nam.

Giả thuyết H2: TDTM có mối quan hệ phi tuyến với tăng trưởng tài sản của doanh nghiệp Việt Nam.

Lý thuyết trật tự phân hạng (*Pecking Order Theory*) lập luận rằng các doanh nghiệp có xu hướng ưu tiên sử dụng các nguồn vốn theo thứ tự: (1) lợi nhuận giữ lại, (2) vay nợ (gồm TDTM), và (3) phát hành cổ phiếu (Myers & Majluf, 1984). Những trở ngại cản trở quá trình huy động vốn bên ngoài của doanh nghiệp có thể tạo ra hạn chế tài chính (Hadlock & Pierce, 2010). Hạn chế tài chính (*Financial Constraint*) là thước đo dùng để đo lường sức khỏe tài chính của doanh nghiệp liên quan đến quyết định đầu tư doanh nghiệp, bên cạnh đó, chi tiêu đầu tư của các công ty bị hạn chế sẽ nhạy cảm nhất với nguồn vốn nội bộ (Cleary, 1999). Đối với doanh nghiệp gặp ràng buộc tài chính, lợi nhuận giữ lại thường không đủ lớn, và họ cũng gặp khó khăn khi tiếp cận vốn vay ngân hàng. Do đó, TDTM trở thành nguồn tài trợ tối ưu để doanh nghiệp duy trì hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp sẽ tận dụng TDTM từ nhà cung cấp để tài trợ cho hàng tồn kho, nguyên vật liệu và duy trì dòng tiền hoạt động (Fazzari & cộng sự, 1988). Qua đó, TDTM đóng vai trò thay thế vốn vay ngân hàng và hỗ trợ tăng trưởng, nhất là trong điều kiện thị trường tài chính kém phát triển (Karakoc, 2022). Lý thuyết này giải thích tại sao doanh nghiệp bị ràng buộc tài chính có xu hướng sử dụng TDTM nhiều hơn so với doanh nghiệp không bị ràng buộc tài chính.

Lý thuyết lợi thế tài chính (*Financing Advantage Theory*) cho rằng TDTM là một nguồn tài trợ quan trọng, đặc biệt đối với các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn ngân hàng (Petersen & Rajan, 1997). Khi doanh nghiệp đối mặt với các bị ràng buộc tài chính, họ thường tăng cường tận dụng TDTM từ nhà cung cấp như một giải pháp thay thế để duy trì hoạt động và thúc đẩy tăng trưởng (Tingbani & cộng sự, 2024). Bài viết khai thác hai lý thuyết trên để giải thích lý do tại sao doanh nghiệp bị ràng buộc tài chính có thể tận dụng TDTM để duy trì tăng trưởng, cũng như lý do tại sao ràng buộc tài chính có thể điều tiết mối quan hệ giữa TDTM và tăng trưởng doanh nghiệp. TDTM thực sự trở thành nguồn tài trợ thay thế quan trọng, đóng vai trò bù đắp cho sự thiếu hụt vốn từ kênh tín dụng truyền thống với chi phí sử dụng vốn thấp khi doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính (Petersen & Rajan, 1997; Vương & cộng sự, 2023). Guariglia & Mateut (2006) cho thấy TDTM đóng vai trò quan trọng hơn với những doanh nghiệp nhỏ, yếu kém về tài chính hoặc hoạt động trong môi trường tài chính hạn chế. Nghĩa là tác động của TDTM đến tăng trưởng doanh nghiệp có sự khác biệt trong điều kiện xuất hiện của các điều kiện ràng buộc tài chính doanh nghiệp. Do đó, bài viết kiểm tra vai trò điều tiết của ràng buộc tài chính đối với tác động của TDTM đến tăng trưởng tài sản của các công ty Việt Nam theo giả thuyết sau:

Giả thuyết H3: Ràng buộc tài chính có vai trò điều tiết đáng kể mối quan hệ giữa TDTM và tăng trưởng tài sản của các doanh nghiệp Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ 2009 đến 2024. Dữ liệu được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu FiinPro-X đảm bảo uy tín và chính xác. Mẫu nghiên cứu được sàng lọc theo các tiêu chí: các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành (hoặc lĩnh vực) phi tài chính, có đầy đủ dữ liệu về các biến trong mô hình nghiên cứu trong suốt giai đoạn quan sát, và loại bỏ những doanh nghiệp có thiếu dữ liệu hoặc bất thường ở các biến trọng yếu như doanh thu, tổng tài sản, giá vốn hàng bán hay khoản phải trả. Để xử lý ảnh hưởng của các giá trị ngoại lai, nghiên cứu loại bỏ 1% các quan sát nằm ở hai đầu phân phối. Sau quá trình sàng lọc ban đầu, mẫu nghiên cứu cuối cùng bao gồm 308 doanh nghiệp, tương ứng với 4.928 quan sát năm.

3.2. Mô hình nghiên cứu và Phương pháp ước lượng

Dựa vào cơ sở lý luận và bằng chứng thực nghiệm về vai trò của TDTM và ràng buộc tài chính đối với tăng trưởng doanh nghiệp (Ferrando & Mulier, 2013; Martínez-Sola & cộng sự, 2013; Hasan & Alam, 2022; Tingbani & cộng sự, 2024), mô hình nghiên cứu (1) được xây dựng để đánh giá tác động tuyến tính và phi

tuyến tính của TDTM đến tăng trưởng tài sản của doanh nghiệp và mô hình (2) tập trung đánh giá và tác động điều tiết của ràng buộc tài chính đến mối quan hệ giữa TDTM và tăng trưởng tài sản của các công ty niêm yết tại Việt Nam.

$$TAGROWTH_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 TAGROWTH_{i,t-1} + \beta_2 TRADECRE_{i,t} + \beta_3 TRADECRE^2_{i,t} + \beta_4 FINCON_{i,t} + \sum \gamma X_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

$$TAGROWTH_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 TAGROWTH_{i,t-1} + \beta_2 TRADECRE_{i,t} + \beta_3 TRADECRE^2_{i,t} + \beta_4 (TRADECRE_{i,t} \times FINCON_{i,t}) + \beta_5 (TRADECRE^2_{i,t} \times FINCON_{i,t}) + \beta_6 FINCON_{i,t} + \sum \gamma X_{i,t} + \partial_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó: Biến phụ thuộc $TAGROWTH_{i,t}$ đại diện cho tăng trưởng tài sản của doanh nghiệp i tại năm t . Biến giải thích chính $TRADECRE_{i,t}$, đại diện cho các khoản phải trả của công ty i trong năm t . Biến ràng buộc tài chính ($FINCON_{i,t}$), được đại diện bởi chỉ số SA (Hadlock & Pierce, 2010). Để phản ánh tác động phi tuyến của tín dụng thương mại ($TRADECRE$) đến tăng trưởng tài sản doanh nghiệp ($TAGROWTH$), biến bình phương của TDTM ($TRADECRE^2$) được đưa vào mô hình. Bên cạnh các biến chính, các biến kiểm soát ($X_{i,t}$) như tuổi công ty (AGE), tài sản hữu hình (FIX), tỷ suất sinh lợi (ROA), và đòn bẩy (DEBT) được xem xét trong mô hình nghiên cứu (1) và (2). Các biến tương tác ($TRADECRE \times FINCON$ và $TRADECRE^2 \times FINCON$) được đưa vào mô hình (2) nhằm đánh giá tác động điều tiết của biến ràng buộc tài chính (FINCON). $\varepsilon_{i,t}$ và $\partial_{i,t}$ là sai số trong các mô hình nghiên cứu. Các biến sử dụng được định nghĩa và xác định phương pháp đo lường trong Bảng 1.

Bảng 1. Định nghĩa và đo lường biến

Biến	Tên	Cách đo lường	Tham khảo
ATGROWTH	Tăng trưởng tổng tài sản	$\frac{\text{Tổng tài sản}_t - \text{Tổng tài sản}_{t-1}}{\text{Tổng tài sản}_{t-1}}$	Ferrando & Mulier (2013); Nguyen & cộng sự (2025)
TRADECRE	Tín dụng thương mại	$\frac{\text{Phải nhà nhà cung cấp}}{\text{Giá vốn hàng bán}}$	Hasan & Alam (2022); Vương và cộng sự. (2023)
FINCON	Ràng buộc tài chính	Chỉ số SA	Hadlock & Pierce (2010)
AGE	Tuổi doanh nghiệp	Logarithm tự nhiên (Số năm thành lập doanh nghiệp)	
ROA	Tỷ suất sinh lợi	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$	
DEBT	Tỷ lệ đòn bẩy	$\frac{\text{Tổng nợ vay}}{\text{Tổng tài sản}}$	Tingbani & cộng sự. (2024)
FIX	Tỷ lệ tài sản cố định hữu hình	$\frac{\text{Tài sản cố định hữu hình}}{\text{Tổng tài sản}}$	

Nguồn: Các tác giả tổng hợp.

Các phương pháp hồi quy Pooled OLS, FEM, REM hay FGLS thường được sử dụng để ước lượng dữ liệu bảng. Các phương pháp này là giả định các biến độc lập là ngoại sinh, tức không có tương quan với sai số trong mô hình. Trong nghiên cứu này, biến TDTM có thể là biến nội sinh do khả năng tồn tại quan hệ hai chiều giữa TDTM và tăng trưởng doanh nghiệp. Để khắc phục vấn đề nội sinh và đảm bảo tính nhất quán trong ước lượng, nghiên cứu này lựa chọn phương pháp tổng quát hóa khoảng khắc (GMM). Ước lượng GMM là phương pháp kinh tế lượng để xử lý vấn đề nội sinh, phương sai sai số thay đổi, và tự tương quan trong mô hình dữ liệu bảng động. Hai phương pháp GMM cơ bản được cân nhắc là Difference GMM (DGMM) và System GMM (SGMM). Difference GMM, được đề xuất bởi Arellano & Bond (1991), thực hiện việc loại bỏ sai số không quan sát cố định bằng cách lấy sai phân các biến, sau đó sử dụng giá trị trễ của biến nội sinh làm biến công cụ. Phương pháp này thường gặp hạn chế khi các biến có tính bền vững cao nên

các công cụ trở nên yếu và làm giảm hiệu quả ước lượng. Để khắc phục điều đó, Arellano & Bover (1995) và Blundell & Bond (1998) đã phát triển ước lượng System GMM (SGMM) kết hợp cả phương trình ở dạng sai phân và dạng mức, đồng thời sử dụng công cụ nội sinh ở cả hai dạng để tăng cường tính hiệu quả và độ tin cậy. Với dữ liệu dạng bảng không cân bằng, số doanh nghiệp lớn và số năm quan sát nhỏ, SGMM cho phép kiểm soát sai số chuẩn và xử lý nội sinh tốt hơn. Hơn nữa, SGMM cho phép kiểm soát tốt hiện tượng nội sinh bằng cách sử dụng công cụ nội sinh từ bên trong mô hình.

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả và phân tích tương quan

Bảng 2 trình bày các thống kê mô tả của các biến trong mô hình nghiên cứu với 4.928, tương đương với 308 DN/NY trong giai đoạn 2009-2024. Biến phụ thuộc TAGROWTH có giá trị trung bình là 0,1103 và độ lệch chuẩn là 0,2426, phản ánh có sự khác biệt đáng kể trong tốc độ tăng trưởng doanh thu giữa các doanh nghiệp trong mẫu. Biến TRADECRE có giá trị trung 0,1700, cho thấy doanh nghiệp trong mẫu tận dụng 0,1700 đồng tín dụng thương mại trong hoạt động mua hàng trên một đồng giá vốn hàng bán ra. Biến FINCON dao động trong khoảng từ 6,6436 đến 19,2949 với trung bình 11,9993, phản ánh mức độ ràng buộc tài chính khác nhau đáng kể giữa các doanh nghiệp. Giá trị bình quân của biến AGE xấp xỉ khoảng 8,8072 với độ phân tán cao 5,2130. Tỷ suất sinh lợi bình quân của các doanh nghiệp đạt giá trị dương (0,0705) cho thấy các công ty niêm yết được quan sát bình quân hoạt động kinh doanh có lợi nhuận. Giá trị nợ bình quân trên tổng tài sản doanh nghiệp đạt 0,4859, chỉ ra các công ty trong mẫu sử dụng khoảng 0,4859 đồng nợ vay để tạo ra một đồng tài sản trong doanh nghiệp. Cuối cùng, giá trị bình quân biến FIX chỉ ra, tài sản cố định hữu hình, chiếm khoảng 20% tổng tài sản bình quân của các công ty được nghiên cứu trong mẫu.

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Giá trị bình quân	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ATGROWTH	4.928	0,1103	0,2426	-0,3396	1,2492
TRADECRE	4.928	0,1700	0,2380	0,0022	1,6921
FINCON	4.928	11,9993	2,5028	6,6436	19,2949
AGE	4.928	8,8072	5,2130	0,0000	19,0000
ROA	4.928	0,0705	0,0745	-0,0836	0,3762
DEBT	4.928	0,4859	0,2108	0,0579	0,8971
FIX	4.928	0,1918	0,1915	0,0011	0,8280

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả từ phần mềm Stata.

Bảng 3. Bảng ma trận tương quan Pearson giữa các biến trong mô hình

Biến	TAGROWTH	TRADECRE	FINCON	AGE	ROA	DEBT	FIX
TAGROWTH	1,0000						
TRADECRE	0,0658	1,0000					
FINCON	0,1330	0,1638	1,0000				
AGE	-0,2109	0,0109	0,1179	1,0000			
ROA	0,1986	-0,2489	-0,1091	-0,1742	1,0000		
DEBT	0,1561	0,2777	0,2767	-0,1071	-0,4783	1,0000	
FIX	-0,1062	-0,1760	-0,0090	-0,0161	0,0610	-0,0810	1,0000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả từ phần mềm Stata.

Bảng 3 cho thấy hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc TAGROWTH và các biến độc lập đều ở mức thấp (<0,20), hàm ý không có hiện tượng tương quan quá mức, gây sai lệch nghiêm trọng trong mô hình hồi quy. Đáng chú ý, biến giải thích chính TRADECRE có hệ số tương quan dương (0,0658) với biến giải

thích TAGROWTH, tiết lộ mối quan hệ cùng chiều giữa TDTM và tăng trưởng tài sản doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các biến ROA, DEBT, và FINCON cũng có mối quan hệ tương quan dương với biến phụ thuộc TAGROWTH. Ngược lại, tỷ trọng tài sản cố định hữu hình (FIX) và tuổi của công ty (AGE) có tương quan ngược chiều với tăng trưởng tổng tài sản của doanh nghiệp (TAGROWTH).

4.2. Phân tích kết quả hồi quy

Kết quả hồi quy từ ước lượng GMM hệ thống (hay SGMM) đối với mô hình (1) và (2) được thể hiện trong Bảng 4. Kết quả hồi quy cho thấy biến tín dụng thương mại (TRADECRE) có hệ số dương tại ý nghĩa thống kê ở mức 1%, khẳng định việc khai thác TDTM có tác động tích cực đến tốc độ tăng trưởng tổng tài sản của doanh nghiệp niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Mối quan hệ cùng chiều giữa TDTM và tăng trưởng tài sản công ty phù hợp với phát hiện trong nghiên cứu của Ferrando & Mulier (2013) về các doanh nghiệp Châu Âu. Phát hiện này hàm ý, tận dụng chính sách tín dụng từ phía các nhà cung cấp giúp các công ty trì hoãn các khoản phải trả và tăng cường đầu tư vào tài sản của mình. Nói cách khác, giả thuyết nghiên cứu H1 được ủng hộ. Trái lại, hệ số ước lượng của biến TRADECRE2 âm và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, cho thấy mối quan hệ giữa TRADECRE và TAGROWTH là phi tuyến dạng, có dạng chữ U ngược, phù hợp phát hiện của Tingbani & cộng sự (2024) đối với các công ty ở Anh. Cụ thể, doanh nghiệp tận dụng TDTM vượt quá ngưỡng tối ưu (quá mức), cho thấy khả năng thanh toán các khoản phải trả của doanh nghiệp trong ngắn hạn đang gặp khó khăn, doanh nghiệp không thể tăng cường đầu tư vào tài

Bảng 4. Kết quả ước lượng SGMM từ mô hình (1) và (2)

Hệ số	Biến phụ thuộc TAGROWTH	
	Mô hình (1)	Mô hình (2)
Hằng số	-0,3116*** (0,0265)	-0,4855*** (0,0973)
Lag. TAGROWTH	0,0689** (0,0292)	0,0905*** (0,0332)
TRADECRE	0,4844*** (0,1423)	2,4035*** (0,9102)
TRADECRE ²	-0,4741*** (0,0935)	-2,1141*** (0,7438)
TRADECRE x FINCON		-0,1411** (0,0675)
TRADECRE ² x FINCON		0,1226** (0,0539)
FINCON	0,0099*** (0,0021)	0,0240*** (0,0080)
AGE	-0,0017*** (0,0007)	-0,0016** (0,0007)
ROA	1,2547*** (0,0796)	1,2595*** (0,0828)
DEBT	0,3850*** (0,0345)	0,3427*** (0,0386)
FIX	-0,1471*** (0,0255)	-0,1372*** (0,0269)
Kiểm định AR (1) (Giá trị P)	0,000	0,000
Kiểm định AR (2) (Giá trị P)	0,400	0,312
Kiểm định Hansen (Giá trị P)	0,167	0,209
Số quan sát	4.620	4.620
Số công ty	308	308

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả từ phần mềm Stata.

Chú ý: Ký hiệu (), (**), (***) tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1%.*

sản, kết quả là, tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp có xu hướng suy giảm. Hay, giả thuyết H2 được ủng hộ.

Trong mô hình (2), hệ số biến ràng buộc tài chính (FINCON) dương và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, cho thấy những công ty có hạn chế tài chính cao, xác suất tồn tại trên thị trường của họ cao hơn các công ty có hạn chế tài chính thấp (Musso & Schiavo, 2008). Cột (2) chỉ ra hệ số biến tương tác TRADECRE $\times$ FINCON âm, mặt khác, hệ số biến tương tác TRADECRE $^2 \times$ FINCON dương và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Hệ số hai biến tương tác này lần lượt cho thấy, trước hết, sự hiện diện của ràng buộc tài chính làm suy yếu tác động tích cực của TDTM đến tăng trưởng của DN Việt Nam trước khi các công ty niêm yết Việt Nam đạt ngưỡng khai thác tín dụng thương mại tối ưu. Hay nói cách khác, tác động cùng chiều của TDTM đến tăng trưởng tài sản công ty bị cản trở đáng kể khi có sự hiện diện của ràng buộc tài chính. Sau khi vượt qua ngưỡng TDTM tối ưu, tác động tiêu cực của TDTM đến tăng trưởng tài sản trong các doanh nghiệp đang đối mặt với ràng buộc tài chính cao được giảm nhẹ, phát hiện này nhấn mạnh vai trò quan trọng của TDTM trong việc giảm tải áp lực từ sự hiện diện của các ràng buộc tài chính doanh nghiệp (Cosci & cộng sự., 2020; Tingbani & cộng sự., 2024). Tóm lại, giả thuyết H3 được làm sáng tỏ.

Nghiên cứu thực hiện các kiểm định AR (1), AR (2), và Hansen để xác minh tính tin cậy đối với các ước lượng SGMM được sử dụng. Giá trị P-value đối với kiểm định AR (1) – kiểm tra tương quan chuỗi bậc 1 $< 0,00$, trong khi đó, giá trị P đối với các kiểm định AR (2) – kiểm định tương quan chuỗi bậc 2 và Hansen đều $> 0,10$ xác minh tính hợp lệ và tin cậy của các biến công cụ được sử dụng.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài viết này phân tích tác động phi tuyến của TDTM đến tăng trưởng tổng tài sản công ty trong bối cảnh thị trường Việt Nam, đồng thời đánh giá vai trò điều tiết của ràng buộc tài chính đối với tác động này. Sử dụng dữ liệu bảng của 308 doanh nghiệp phi tài chính trong giai đoạn 2009–2024 và phương pháp ước lượng GMM hệ thống, bài viết đã đưa ra một số kết luận quan trọng. Trước hết, TDTM có tác động tích cực đến tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp, tuy nhiên mối quan hệ này không tuyến tính mà thể hiện dạng chữ U ngược. Mối quan hệ phi tuyến này hàm ý rằng TDTM chỉ thực tạo điều kiện tăng trưởng tổng tài sản doanh nghiệp khi được khai thác ở mức hợp lý; việc công ty sử dụng quá mức có thể dẫn đến rủi ro thanh toán và làm suy giảm hiệu quả tăng trưởng. Hơn nữa, bài viết cũng chỉ ra sự xuất hiện của ràng buộc tài chính đóng vai trò điều tiết đáng kể trong mối quan hệ phi tuyến giữa tăng trưởng tài sản và TDTM doanh nghiệp.

TDTM tác động tích cực đến tốc độ tăng trưởng tổng tài sản của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh những công ty này thường đối mặt với những khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng truyền thống từ ngân hàng, nhấn mạnh vai trò quan trọng của TDTM - không chỉ là một công cụ tài trợ ngắn hạn, mà còn là một kênh thanh khoản chiến lược giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục, ổn định, và tăng cường đầu tư vào tài sản. Vì vậy, các doanh nghiệp cần chủ động khai thác và quản trị hiệu quả nguồn vốn TDTM nhằm hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng đặt ra. Cụ thể hơn, doanh nghiệp nên thiết lập mối quan hệ tin cậy và lâu dài với các nhà cung cấp để được hưởng những điều khoản thanh toán linh hoạt và có lợi (kéo dài thời hạn thanh toán, hay chiết khấu sớm); đồng thời nâng cao năng lực tài chính, minh bạch thông tin và uy tín tín dụng để củng cố niềm tin từ phía đối tác. Việc tận dụng TDTM như một giải pháp bù đắp thiếu hụt vốn lưu động tạm thời cũng cần được đi kèm với chiến lược quản lý dòng tiền hợp lý giữa các hoạt động đầu tư và vận hành. Tuy nhiên, doanh nghiệp cũng cần thận trọng trong việc xem xét ngưỡng TDTM tối ưu, vì nếu vượt qua ngưỡng này, công ty có thể đối mặt với áp lực thanh toán lớn trong ngắn hạn, phát sinh chi phí tài chính không mong muốn, suy giảm chất lượng tín dụng trong quan hệ tín dụng với nhà cung cấp, kết quả là kìm hãm sự tăng trưởng doanh nghiệp trong dài hạn.

Đối với các doanh nghiệp tồn tại ràng buộc tài chính cao, TDTM khó phát huy tối đa tính hiệu quả trong việc thúc đẩy tăng trưởng doanh nghiệp, nguyên nhân là do những doanh nghiệp này khó chiếm được vị thế tối ưu trong đàm phán chính sách thanh toán thương mại. Vậy, các doanh nghiệp này cần chủ động tăng cường thương lượng với nhà cung cấp và có thể tìm kiếm các đối tác có chính sách tín dụng linh hoạt để kéo dài thời hạn thanh toán, giảm áp lực tài chính trong ngắn hạn và đảm bảo dòng tiền của doanh nghiệp

được ổn định. Bên cạnh đó, những doanh nghiệp này cần thực hiện quản trị công nợ và dòng tiền một cách chặt chẽ, hạn chế tình trạng chậm thanh toán hoặc mất khả năng thanh toán vì nó có thể ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín doanh nghiệp, gây khó khăn trong việc tiếp cận TDTM trong dài hạn. Liên quan đến chiến lược quản trị trong dài hạn, nhà quản trị doanh nghiệp cần chú trọng nâng cao chất lượng kế toán và hạch toán các khoản phải trả, minh bạch thông tin và tuân thủ nghiêm ngặt chính sách tín dụng từ nhà cung cấp nhằm cải thiện mức độ tín nhiệm liên quan đến chính sách bán chịu. Điều này cũng góp phần nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và giảm sự phụ thuộc vào kênh TDTM.

Nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế nhất định như sau: Thứ nhất, dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu chỉ bao gồm 308 doanh nghiệp niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX trên tổng số khoảng 729 doanh nghiệp niêm yết tại thời điểm khảo sát. Điều này phần nào làm giảm tính đại diện và khả năng khái quát hóa của kết quả. Thứ hai, ràng buộc tài chính trong nghiên cứu được đo lường thông qua chỉ số SA, chỉ số này có thể chưa phản ánh đầy đủ mức độ ràng buộc tài chính của doanh nghiệp tại Việt Nam vì chủ yếu chỉ phản ánh đặc điểm quy mô doanh nghiệp mà không xét đến các yếu tố tài chính nội tại quan trọng như dòng tiền, đòn bẩy hoặc khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng. Thứ ba, nghiên cứu hiện tại mới chỉ tiếp cận từ góc độ của doanh nghiệp nhận TDTM từ nhà cung cấp, mà chưa xét đến khía cạnh doanh nghiệp cung cấp TDTM, việc bỏ sót góc nhìn này khiến phân tích còn hạn chế về tính toàn diện.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Sinh viên Lê Ngọc Bảo Hân, Khoa Tài chính – Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM, Email: 050609211924@st.buh.edu.vn, đã hỗ trợ công tác thu thập và xử lý dữ liệu nghiên cứu của bài viết.

Tài liệu tham khảo

- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277-297. <https://doi.org/10.2307/2297968>.
- Arellano, M., & Bover, O. (1995). Another look at the instrumental variable estimation of error-components models. *Journal of Econometrics*, 68(1), 29-51. [https://doi.org/10.1016/0304-4076\(94\)01642-D](https://doi.org/10.1016/0304-4076(94)01642-D).
- Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of Econometrics*, 87(1), 115-143. [https://doi.org/10.1016/S0304-4076\(98\)00009-8](https://doi.org/10.1016/S0304-4076(98)00009-8).
- Cleary, S. (1999). The relationship between firm investment and financial status. *The Journal of Finance*, 54(2), 673-692. <https://doi.org/10.1111/0022-1082.00121>.
- Coase, R. H. (1993). The nature of the firm (1937). *Economica*, 4, 396-405. <http://econdse.org/wp-content/uploads/2014/09/firm-coase.pdf>.
- Coad, A., & Guenther, C. (2014). Processes of firm growth and diversification: theory and evidence. *Small Business Economics*, 43(4), 857-871. <https://www.jstor.org/stable/43553023>.
- Cosci, S., Guida, R., & Meliciani, V. (2020). Does trade credit really help relieving financial constraints? *European Financial Management*, 26(1), 198-215. <https://doi.org/10.1111/eufm.12211>.
- Cooper, M. J., Gulen, H., & Schill, M. J. (2008). Asset growth and the cross-section of stock returns. *The Journal of Finance*, 63(4), 1609-1651. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.2008.01370.x>.
- Cunat, V. (2007). Trade credit: suppliers as debt collectors and insurance providers. *The Review of Financial Studies*, 20(2), 491-527. <https://doi.org/10.1093/rfs/hhl015>.
- Fazzari, S., Hubbard, R. G., & Petersen, B. (1988). Investment, financing decisions, and tax policy. *The American*

-
- Economic Review*, 78(2), 200-205. <https://www.jstor.org/stable/1818123>.
- Ferrando, A., & Mulier, K. (2013). Do firms use the trade credit channel to manage growth? *Journal of Banking & Finance*, 37(8), 3035-3046. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2013.02.013>.
- Fisman, R., & Love, I. (2003). Trade credit, financial intermediary development, and industry growth. *The Journal of Finance*, 58(1), 353-374. <https://doi.org/10.1111/1540-6261.00527>.
- Guariglia, A., & Mateut, S. (2006). Credit channel, trade credit channel, and inventory investment: Evidence from a panel of UK firms. *Journal of Banking & Finance*, 30(10), 2835-2856. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2005.11.002>.
- Hasan, M. M., & Alam, N. (2022). Asset redeployability and trade credit. *International Review of Financial Analysis*, 80, 102024. <https://doi.org/10.1016/j.irfa.2022.102024>.
- Hadlock, C. J., & Pierce, J. R. (2010). New evidence on measuring financial constraints: Moving beyond the KZ index. *The Review of Financial Studies*, 23(5), 1909-1940. <https://doi.org/10.1093/rfs/hhq009>.
- Karakoç, B. (2022). Corporate growth–Trade credit relationship: Evidence from a panel of countries. *Borsa Istanbul Review*, 22(1), 156-168. <https://doi.org/10.1016/j.bir.2021.03.004>.
- Lee, N. (2014). What holds back high-growth firms? Evidence from UK SMEs. *Small Business Economics*, 43(1), 183-195. <https://doi.org/10.1007/s11187-013-9525-5>.
- Lê Khương Ninh & Bùi Anh Tuấn (2015). Tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 115, 42-45.
- Love, I., Preve, L. A., & Sarria-Allende, V. (2007). Trade credit and bank credit: Evidence from recent financial crises. *Journal of Financial Economics*, 83(2), 453-469. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2005.11.002>.
- Mateut, S., Bougheas, S., & Mizen, P. (2006). Trade Credit, Bank Lending, and Monetary Policy Transmission *European Economic Review*, 50(3), 603-629. <https://doi.org/10.1016/j.eurocorev.2005.01.002>.
- Martínez-Sola, C., García-Teruel, P. J., & Martínez-Solano, P. (2013). Trade credit policy and firm value. *Accounting & Finance*, 53(3), 791-808. <https://doi.org/10.1111/j.1467-629X.2012.00488.x>.
- Musso, P., & Schiavo, S. (2008). The Impact of Financial Constraints on Firm Survival and Growth. *Journal of Evolutionary Economics*, 18, 135-149. <https://doi.org/10.1007/s00191-007-0087-z>.
- Myers, S. C., & Majluf, N. S. (1984). When firms have information that investors need. *Journal of Financial Economics*, 13, 187-221. [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(84\)90023-0](https://doi.org/10.1016/0304-405X(84)90023-0).
- Niskanen, J., & Niskanen, M. (2006). The determinants of corporate trade credit policies in a bank-dominated financial environment: The case of Finnish small firms. *European Financial Management*, 12(1), 81-102. <https://doi.org/10.1111/j.1354-7798.2006.00311.x>.
- Nguyen, M. H., Thi Huong Vuong, G., & Nguyen, T. D. (2025). Corporate Investment and Political Stability: Role of an Enormous Anti-Corruption Campaign, Ownership Structure, and Financial Constraints in An Emerging Economy. *SAGE Open*, 15(2), 1-20. <https://doi.org/10.1177/21582440251340546>.
- Petersen, M. A., & Rajan, R. G. (1997). Trade credit: theories and evidence. *The Review of Financial Studies*, 10(3), 661-691. <https://doi.org/10.1093/rfs/10.3.661>.
- Penrose, E. T. (1959). *The Theory of the Growth of the Firm*. Oxford University Press.
- Phạm Xuân Quỳnh, & Trần Đức Tuấn (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến tín dụng thương mại của các công ty ngành thực phẩm niêm yết trên HOSE. *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, 8(01), 26–34.
- Seifert, D., Seifert, R. W., & Protopappa-Sieke, M. (2013). A review of trade credit literature: Opportunities for research in operations. *European Journal of Operational Research*, 231(2), 245-256. <https://doi.org/10.1016/j.ejor.2013.05.046>.
-

- Tingbani, I., Afrifa, G. A., Taurigana, V., & Ntim, C. (2024). Trade credit and corporate growth. *International Journal of Finance & Economics*, 29(1), 206-228. <https://doi.org/10.1002/ijfe.2683>.
- Trần Kết Ái (2017). Các yếu tố ảnh hưởng tới tín dụng thương mại của doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, (152–153), 101–105.
- Vo, X. V. (2018). Bank lending behavior in emerging markets. *Finance Research Letters*, 27, 129-134. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2018.02.011>.
- Vuong, T. H. G., Wu, Y. C., Weng, T. C., Nguyen, H. M., & Vo, X. V. (2023). Capital structure choices and stock market volatility: Evidence from Chinese listed firms. *The Chinese Economy*, 56(1), 25-49. <https://doi.org/10.1080/10971475.2022.2058180>.
- Williamson, O. E. (1989). Transaction cost economics. *Handbook of industrial organization*, 1, 135-182. [https://doi.org/10.1016/S1573-448X\(89\)01006-X](https://doi.org/10.1016/S1573-448X(89)01006-X).

QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN QUA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG – BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Văn Thọ*

Trường Đại học Mở Hà Nội

Email: thonv@hou.edu.vn

Nguyễn Ngọc Linh

Trường Đại học Mở Hà Nội

Email: linhnn@hou.edu.vn

Mã bài: JED-2461

Ngày nhận: 22/05/2025

Ngày nhận bản sửa: 26/07/2025

Ngày duyệt đăng: 13/08/2025

DOI: 10.33301/JED.VI.2461

Tóm tắt:

Quản trị lợi nhuận bằng công cụ trích lập dự phòng rủi ro (DPRR) tín dụng là hoạt động phổ biến được các ngân hàng thương mại sử dụng nhằm điều chỉnh lợi nhuận để đạt được nhiều mục tiêu khác nhau. Nghiên cứu này được thực hiện để làm rõ có hay không hiện tượng quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại Việt Nam cũng thông qua sử dụng các phương pháp hồi quy tuyến tính FEM và phương pháp điều chỉnh sai số chuẩn cho dữ liệu bảng (Driscoll & Kraay, 1998) với dữ liệu 396 mẫu của 26 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ 2008 – 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng thương mại Việt Nam thực hiện quản trị lợi nhuận qua trích lập DPRR tín dụng. Mức độ quản trị lợi nhuận cao hơn tại các ngân hàng có vốn sở hữu nhà nước hay trong giai đoạn đầu của việc triển khai áp dụng hiệp ước vốn Basel II. Trong khi đó, quy mô ngân hàng và việc niêm yết trên thị trường chứng khoán không có tác động đến hoạt động này tại các ngân hàng thương mại. Trên cơ sở đó, nghiên cứu gợi ý một số giải pháp cho cơ quan quản lý để hạn chế hoạt động này, nhằm yêu cầu các ngân hàng thương mại phản ánh đầy đủ rủi ro danh mục tín dụng, từ đó nâng cao năng lực quản trị rủi ro và giảm thiểu rủi ro cho hệ thống ngân hàng.

Từ khóa: Quản trị lợi nhuận, dự phòng rủi ro, ngân hàng thương mại.

Mã JEL: G21, O16, E51.

Earnings management through credit risk provisioning – Empirical evidence at Vietnamese commercial banks

Abstract:

Earnings management by credit risk provisioning is a common activity employed by commercial banks to adjust profits for achieving different goals. This study was conducted to clarify whether or not there is a phenomenon of earnings management in Vietnamese commercial banks through the use of linear regression methods of FEM and standard error adjustment method for panel data (Driscoll & Kraay, 1998) with data of 396 samples of 26 Vietnamese commercial banks in the period from 2008 - 2022. The results reveal that Vietnamese commercial banks implement earnings management through credit risk provisioning. The level of earnings management is higher in state-owned banks or in the early stages of implementing the Basel II. Meanwhile, bank size and listing on the stock market have no impact on this activity in commercial banks. Based on the findings, several suggestions are proposed for management agencies to limit this activity, in order to require commercial banks to fully reflect credit portfolio risks, thereby improving risk management capacity and minimizing risks for the banking system.

Keywords: Earnings management, risk provisioning, commercial bank.

JEL Codes: G21, O16, E51.

1. Giới thiệu

Dưới góc độ quản trị kinh doanh, lợi nhuận là một trong chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp và lĩnh vực ngân hàng cũng không phải ngoại lệ. Tại Việt Nam, chỉ tiêu lợi nhuận của các ngân hàng thương mại (NHTM) luôn nhận được sự quan tâm của không chỉ các nhà quản lý ngân hàng mà còn của các cổ đông, nhà đầu tư và cơ quan quản lý. Khác với các ngành nghề kinh doanh khác, bên cạnh hiệu quả kinh doanh, lợi nhuận ngân hàng có vai trò quan trọng trong việc phản ánh hiệu quả chính sách tiền tệ, đánh giá khả năng, năng lực của các tổ chức tín dụng cũng như của hệ thống ngân hàng (Nguyễn Đức Lệnh, 2023).

Bên cạnh hoạt động kinh doanh thông thường, nhiều nhà quản trị ngân hàng sử dụng các công cụ để điều tiết lợi nhuận vì nhiều mục tiêu khác nhau. Hoạt động quản trị lợi nhuận, hay còn được đề cập dưới nhiều tên gọi khác như quản lý thu nhập, làm mịn thu nhập... Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy các ngân hàng thương mại sử dụng công cụ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (DPRR) để điều chỉnh hay quản lý thu nhập (Fonseca & Gonzalez, 2008; Ozili, 2015; Lassoued & cộng sự, 2018). Đa số các nghiên cứu liên quan đến nội dung này được tiến hành ở các quốc gia phát triển, khi các quy định và giám sát của cơ quan quản lý chặt chẽ (áp dụng hiệp ước Basel về khung quản trị rủi ro, chuẩn mực kế toán IFRS...). Những quy định này giúp hạn chế việc các ngân hàng thương mại điều chỉnh lợi nhuận, phản ánh chính xác hiệu quả kinh doanh cũng như giảm rủi ro cho hoạt động ngân hàng.

Tại Việt Nam, các ngân hàng thương mại thường công bố số liệu lợi nhuận trước thuế hàng năm như một chỉ số thể hiện uy tín, thương hiệu và năng lực hoạt động trước các nhà đầu tư. Tuy nhiên, một số ngân hàng thương mại yếu kém vẫn công bố chỉ tiêu lợi nhuận tăng trưởng trước khi Ngân hàng Nhà nước đưa vào diện kiểm soát đặc biệt và phải thực hiện cơ cấu, sáp nhập (PGBank, OceanBank, GPBank hay SCB).

Xuất phát từ thực tế trên, nghiên cứu này được thực hiện với mục đích làm rõ việc có hay không hoạt động quản trị lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam cũng như đánh giá mức độ hoạt động này trong các điều kiện và yếu tố vi mô, vĩ mô khác nhau (cơ cấu sở hữu, niêm yết trên thị trường chứng khoán hay việc áp dụng Basel II tại Việt Nam).

Nghiên cứu sẽ cung cấp thêm bằng chứng về quản trị lợi nhuận thông qua DPRR tín dụng trong các thị trường mới nổi và đang trong quá trình hội nhập với kinh tế thế giới. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp cơ quan quản lý có thông tin trong việc quản lý, giám sát hoạt động của các ngân hàng, cũng như có các chính sách phù hợp nhằm hạn chế hiện tượng này, từ đó nâng cao năng lực, giảm thiểu rủi ro cho hệ thống ngân hàng.

Kết cấu nghiên cứu được thiết kế như sau: Phần 2 trình bày tổng quan tài liệu về các nghiên cứu trước đây và đề xuất giả thuyết nghiên cứu. Phần 3 xây dựng mô hình nghiên cứu. Phần 4 trình bày kết quả phân tích mô hình hồi quy và thảo luận kết quả nghiên cứu. Cuối cùng, phần 5 đưa ra hàm ý chính sách, cũng như đề xuất cho các nghiên cứu tiếp theo.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết về quản trị lợi nhuận trong ngân hàng

2.1.1. Quản trị lợi nhuận và công cụ dự phòng rủi ro tín dụng

Healy & Wahlen (1999) định nghĩa quản trị lợi nhuận là việc các nhà quản lý doanh nghiệp can thiệp vào quá trình lập báo cáo tài chính nhằm đạt được các mục tiêu cá nhân như: đạt lợi nhuận kỳ vọng hay tránh thua lỗ... Động cơ đề doanh nghiệp quản trị lợi nhuận để đáp ứng nhu cầu cá nhân lãnh đạo về thu nhập hay giữ vị trí quản lý (Dechow & cộng sự, 1995).

Không giống như các lĩnh vực khác, doanh nghiệp có thể sử dụng nhiều kỹ thuật điều chỉnh ghi nhận doanh thu hoặc chi phí để đạt mục tiêu lợi nhuận, việc quản trị lợi nhuận trong ngân hàng thương mại chủ yếu sử dụng công cụ trích lập DPRR tín dụng. Mục đích của việc trích lập DPRR để tăng cường khả năng chống lại các khoản lỗ có thể phát sinh từ danh mục tín dụng trong tương lai. Norden & Stoian (2014) cho rằng DPRR tín dụng như con dao hai lưỡi, do các ngân hàng có thể trích lập dự phòng nhiều hơn hoặc ít hơn các khoản tổn thất có thể phát sinh, làm thay đổi lợi nhuận trong báo cáo tài chính, dẫn đến việc các cổ đông,

người gửi tiền hay đối tác có thể nghi ngờ về chất lượng thông tin trong các báo cáo tài chính của ngân hàng. Theo Ozili & Outa (2017), DPRR tín dụng là một công cụ phổ biến được các ngân hàng sử dụng để điều chỉnh thu nhập. Công cụ này có thể gồm việc tăng trích lập DPRR khi thu nhập quá cao để giảm lợi nhuận trên báo cáo hay giảm trích lập DPRR khi thu nhập quá thấp để tăng lợi nhuận báo cáo.

2.1.2. Lý thuyết kế toán chứng thực

Theo Watts & Zimmerman (1986), tiền đề chính của lý thuyết kế toán tích cực là việc thông tin kế toán hay báo cáo tài chính của một công ty không chỉ là kết quả của hoạt động kinh doanh mà còn phụ thuộc vào phương pháp kế toán được sử dụng để lập báo cáo, trong khi việc lựa chọn này được trao quyền quyết định cho nhà quản lý công ty. Để đạt được một số mục tiêu cụ thể như giữ vị trí, tối đa lương, thưởng... các nhà quản lý sẽ có động cơ để lựa chọn phương pháp kế toán phù hợp nhằm điều chỉnh lợi nhuận kế toán của công ty.

2.1.3. Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại lý của Jensen & Meckling (1976) nhấn mạnh sự khác biệt giữa vai trò của người ủy quyền (thường là cổ đông) với người đại diện (ban điều hành). Do sự khác nhau về vai trò trong hoạt động và quản lý doanh nghiệp, dẫn đến xung đột lợi ích và thông tin bất đối xứng trong mối quan hệ tương tác giữa người ủy quyền và ban điều hành ngân hàng. Lý thuyết này cho rằng các nhà quản trị với vai trò là người đại diện cho người ủy quyền có thể thực hiện quản trị lợi nhuận báo cáo nhằm mục đích cá nhân như: tiền thưởng, giữ vị trí hay gửi tín hiệu tích cực đến thị trường.

2.1.4. Lý thuyết thông tin bất cân xứng

Akerlof (1970) cho rằng hiện tượng thông tin bất đối xứng xảy ra khi một bên có ít thông tin hoặc thông tin ít chính xác hơn các bên khác. Do đó, các bên thiếu thông tin dễ đưa ra quyết định không chính xác, trong khi các bên có thông tin tốt có thể tận dụng vị thế của mình để đạt được nhiều lợi ích hơn. Acharya & Lambrecht (2015) cho rằng việc quản trị lợi nhuận xảy ra do người trong công ty có các thông tin về thu nhập mà các cổ đông không có. Thông tin nội bộ giúp người trong công ty có cơ hội tác động đến thu nhập trên báo cáo tài chính nhằm đáp ứng kỳ vọng của người ngoài công ty (đối tác, cổ đông...) về thu nhập. Điều này dẫn đến việc điều chỉnh thu nhập để đáp ứng mục tiêu hoặc kỳ vọng.

2.2. Các nghiên cứu liên quan và giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Quản trị lợi nhuận và dự phòng rủi ro tín dụng

Nhiều nghiên cứu trước đây đã khẳng định việc các ngân hàng thương mại sử dụng DPRR tín dụng như một công cụ để quản trị thu nhập và điều chỉnh thu nhập ở phạm vi các quốc gia phát triển như: nghiên cứu tại Mỹ (Danisman & cộng sự, 2021), các quốc gia Châu Âu (Curcio & Hasan, 2015) hay các quốc gia đang phát triển tại châu Phi (Ozili, 2017), Ấn Độ (Biswas & cộng sự, 2024). Một số nghiên cứu được thực hiện với phạm vi đa quốc gia cho thấy mức độ quản trị lợi nhuận thông qua công cụ DPRR tín dụng tại các quốc gia đang phát triển nhiều hơn so với quốc gia phát triển do mức độ giám sát thị trường yếu (Kanagaretnam & cộng sự, 2014), mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (Fonseca & Gonzalez, 2008). Việt Nam đang trong quá trình hội nhập, hệ thống ngân hàng tài chính chưa triển khai theo chuẩn quốc tế, do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H1 như sau:

H1: Có tồn tại hoạt động quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

2.2.2. Tác động của các yếu tố thuộc đặc điểm ngân hàng đến quản trị lợi nhuận

Sự khác nhau của cấu trúc sở hữu

Các nghiên cứu của Skala (2021) trên 200 ngân hàng tại các quốc gia Trung Âu hay Lassoued & cộng sự (2018) tại 12 quốc gia Trung Đông và Bắc Phi đều cho thấy các ngân hàng có sở hữu nhà nước có xu hướng quản trị lợi nhuận cao hơn, đặc biệt thông qua sử dụng công cụ DPRR. Các tác giả lý giải sự khác biệt này một phần do các ngân hàng này thiếu động lực cạnh tranh trên thị trường. Tại Việt Nam, Trần & cộng sự (2020) nghiên cứu 30 ngân hàng thương mại giai đoạn 2005–2019, cho thấy hoạt động quản trị lợi nhuận có xu hướng cao hơn so ở ngân hàng có sở hữu tập trung.

H2: Mức độ quản trị lợi nhuận thông qua DPRR tại các ngân hàng thương mại có vốn sở hữu nhà nước cao hơn so với các ngân hàng thương mại còn lại

Ảnh hưởng của việc niêm yết ngân hàng

Anandarajan & cộng sự (2007) nghiên cứu tại Úc cho thấy các ngân hàng niêm yết có mức độ quản trị lợi nhuận nhiều hơn so với các ngân hàng chưa niêm yết, đặc biệt là trong giai đoạn sau khi triển khai chuẩn mực Basel. Bourkhis & Najjar (2017) nghiên cứu 158 ngân hàng từ 15 quốc gia trong khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA) cho thấy các ngân hàng chưa niêm yết có mức độ quản trị lợi nhuận cao hơn, đặc biệt thông qua việc điều chỉnh LLP để làm mịn thu nhập. Tác giả cho rằng nguyên nhân có thể do các ngân hàng chưa niêm yết không chịu áp lực giám sát từ cơ quan quản lý cũng như cổ đông bên ngoài, dẫn đến động cơ điều chỉnh lợi nhuận nhằm đạt các mục tiêu nội bộ hoặc che giấu hiệu quả hoạt động không như kỳ vọng.

Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H3 như sau:

H3: Việc niêm yết trên thị trường chứng khoán làm giảm mức độ quản trị lợi nhuận thông qua DPRR của các ngân hàng thương mại Việt Nam

2.2.3. Tác động của các quy định quản lý nhà nước

Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra sự khác biệt trong hành vi quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại trước và sau khi triển khai Basel II. Curcio & Hasan (2015) nghiên cứu các ngân hàng châu Âu cho thấy mức độ quản trị lợi nhuận thông qua trích lập DPRR tín dụng giảm đáng kể sau khi chuyển từ Basel I sang Basel II. Nguyên nhân được lý giải là do để tuân thủ Basel II, các ngân hàng phải nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng, cũng như chịu giám sát chặt chẽ từ cơ quan quản lý. Các ngân hàng có quy mô lớn thuộc diện giám sát trọng yếu bị hạn chế nhiều hơn so với các ngân hàng nhỏ (Curcio & Hasan, 2015).

Hiệp ước Basel II đã được triển khai áp dụng tại nhiều quốc gia, tuy nhiên tùy từng đặc thù từng nước, lộ trình triển khai phụ thuộc vào năng lực giám sát và trình độ phát triển của mỗi quốc gia dẫn đến sự khác biệt cũng như kết quả triển khai khác nhau. Tại các quốc gia châu Phi, mặc dù một số ngân hàng đã công bố áp dụng Basel II nhưng do cơ chế giám sát yếu dẫn đến việc điều chỉnh lợi nhuận qua DPRR vẫn ở mức cao (Ozili, 2015). Lim & Ow Yong (2017) nghiên cứu tại các quốc gia Mỹ, Anh, Canada hay Úc trong giai đoạn 1999-2007 cũng cho kết quả tương tự với các ngân hàng bán buôn. Tác giả cho rằng chịu áp lực lớn hơn để đáp ứng yêu cầu tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II. Do việc triển khai áp dụng Basel II tại Việt Nam mới đang ở giai đoạn đầu tương tự như các quốc gia đang phát triển như Ai Cập hay Ấn Độ, do đó nghiên cứu này kỳ vọng việc triển khai Basel II sẽ có tác động cùng chiều đến mức độ quản trị lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

H4: Việc triển khai Basel II làm tăng mức độ quản trị lợi nhuận thông qua DPRR của các ngân hàng thương mại Việt Nam

3. Thiết kế nghiên cứu

3.1. Số liệu và mẫu nghiên cứu

Để đảm bảo tính cân bằng của dữ liệu bảng, nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 26 ngân hàng thương mại Việt Nam từ nghiên cứu của Le & cộng sự (2022) trong giai đoạn 2008 đến năm 2022. Nghiên cứu loại trừ các ngân hàng được mua bán sáp nhập cũng như các ngân hàng liên doanh. Các ngân hàng thương mại được lựa chọn chiếm lần lượt 98,1% dư nợ cho vay khách hàng và 96,7% quy mô tổng tài sản các ngân hàng thương mại Việt Nam, đảm bảo tính đại diện cho nghiên cứu.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Để kiểm định giả thuyết nghiên cứu H1, nhóm tác giả sử dụng Mô hình (1) sau:

$$LLP = \beta_1 + \beta_2 EBTP + \beta_3 Bank_sz + \beta_4 NPL + \beta_5 Credit_gr + \beta_6 LD + \beta_7 GDP + \beta_8 TLTA \quad (1)$$

Trong đó:

EBTP là tỷ lệ giữa lợi nhuận trước thuế và DPRR trên tổng tài sản, là biến được đưa vào mô hình để đánh giá hoạt động quản trị lợi nhuận của các ngân hàng. Các ngân hàng có thể sử dụng công cụ DPRR một cách

linh hoạt để điều chỉnh lợi nhuận trên báo cáo tài chính, theo hướng điều chỉnh tăng mức trích lập DPRR khi lợi nhuận tăng cao hay giảm mức trích lập DPRR khi lợi nhuận thấp nhằm mục đích ổn định lợi nhuận.

Bank_sz được xác định bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản là biến sử dụng để đo lường quy mô ngân hàng. Các nghiên cứu có liên quan cho thấy ảnh hưởng của quy mô ngân hàng đến quản trị lợi nhuận của các ngân hàng thương mại không thống nhất. Các ngân hàng với quy mô lớn với năng lực quản trị rủi ro tốt có thể trích lập DPRR ít hơn (Beatty & Liao, 2014). Anandarajan & cộng sự (2007) cho rằng ngân hàng lớn với mức độ và hoạt động kinh doanh cao hơn sẽ duy trì mức trích lập DPRR cao hơn tương ứng với quy mô. Fonseca & Gonzalez (2008) cho rằng các ngân hàng nhỏ ít có cơ hội đa dạng hóa thu nhập sẽ có động cơ che đậy việc chuyển dịch rủi ro bằng cách làm mịn thu nhập nhiều hơn ngân hàng lớn.

Tỷ lệ nợ xấu (NPL) phản ánh chất lượng tín dụng của các ngân hàng. Nếu chất lượng tín dụng thấp (tương đương với NPL cao), ngân hàng sẽ phải tăng mức trích lập DPRR để bù đắp tổn thất dự tính có thể xảy ra trong tương lai. Ngược lại, để điều chỉnh tăng lợi nhuận trên báo cáo tài chính, che giấu hiệu quả kinh doanh thật, các ngân hàng sẽ trích lập DPRR dưới mức tiêu chuẩn. Các nghiên cứu của Kanagaretnam & cộng sự (2014), Biswas & cộng sự (2004) cho thấy NPL tác động cùng chiều đến mức độ quản trị lợi nhuận thông qua DPRR tín dụng.

Credit_gr, mức tăng trưởng hàng năm trong các khoản vay, nắm bắt được sự mở rộng cho vay của ngân hàng. Tăng trưởng cho vay nhanh có thể liên quan đến các tiêu chuẩn tín dụng được nới lỏng, làm tăng khả năng vỡ nợ trong tương lai. Theo Bikker & Metzmakers (2005), hành vi như vậy có thể dẫn đến việc trích lập dự phòng không đủ trong ngắn hạn do đánh giá thấp rủi ro tín dụng. Ngược lại, các ngân hàng bảo thủ với các đánh giá hướng tới tương lai có thể tăng LLP song song với việc mở rộng tín dụng.

Tỷ lệ cho vay trên tiền gửi (LD) giúp phản ánh định hướng tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng. Tỷ lệ LD cao cho thấy ngân hàng chú trọng tăng trưởng cho vay khách hàng, phản ánh áp lực tăng trưởng tín dụng cao nhưng tiềm ẩn rủi ro tín dụng nếu ngân hàng không kiểm soát được chất lượng tín dụng. Khi đó, các ngân hàng sẽ giảm trích lập DPRR để đảm bảo lợi nhuận trên báo cáo tài chính. Các nghiên cứu của Moghaddam & Abbaspour (2017), Kanagaretnam & cộng sự (2004) cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ cho vay trên tiền gửi và mức độ quản trị lợi nhuận thông qua DPRR.

Tương tự như LD, tỷ lệ cho vay tính trên tổng tài sản (TLTA) cho thấy cơ cấu cho vay khách hàng trong danh mục tài sản của ngân hàng. Tỷ lệ này càng cao cho thấy ngân hàng chú trọng gia tăng quy mô tổng tài sản thông qua dư nợ tín dụng, dẫn đến có khả năng gia tăng trích lập DPRR do dư nợ tăng thêm. Nghiên cứu của Ozili & Outa (2018) hay Malik & cộng sự (2021) cho thấy các ngân hàng có mức tỷ lệ TLTA cao hơn có xu hướng duy trì LLP cao hơn phù hợp với rủi ro tín dụng gia tăng.

Để kiểm định giả thuyết H2, nhóm tác giả sử dụng Mô hình (2), trong đó yếu tố sở hữu nhà nước được bổ sung thông qua biến tương tác State* EBTP. State_Bank nhận giá trị 1 nếu ngân hàng có vốn sở hữu nhà nước và nhận giá trị 0 nếu không có vốn sở hữu nhà nước:

$$LLP = \beta_1 + \beta_2 EBTP + \beta_3 Bank_sz + \beta_4 NPL + \beta_5 Credit_gr + \beta_6 LD + \beta_7 GDP + \beta_8 TLTA + \beta_9 EBTP * State \quad (2)$$

Để kiểm định giả thuyết H3, nhóm tác giả sử dụng Mô hình (3), trong đó yếu tố niêm yết được bổ sung thông qua biến tương tác List * EBTP. List_Bank nhận giá trị 1 nếu ngân hàng đã niêm yết trên thị trường chứng khoán và nhận giá trị 0 nếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán:

$$LLP = \beta_1 + \beta_2 EBTP + \beta_3 Bank_sz + \beta_4 NPL + \beta_5 Credit_gr + \beta_6 LD + \beta_7 GDP + \beta_8 TLTA + \beta_{10} EBTP * List \quad (3)$$

Để kiểm định giả thuyết H4 về sự khác nhau của mức độ quản trị lợi nhuận thông qua công cụ DPRR trước và sau khi triển khai Basel II, nhóm tác giả sử dụng Mô hình (4), trong đó sự khác nhau này được bổ sung thông qua biến tương tác Basel * EBTP. Biến Basel nhận giá trị 0 nếu thời gian nghiên cứu trước năm 2020 (thời điểm Thông tư 41/2016/TT-NHNN hướng dẫn cách tính tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II có hiệu lực) và nhận giá trị 1 nếu thời gian nghiên cứu từ năm 2021 trở đi.

$$LLP = \beta_1 + \beta_2 EBTP + \beta_3 Bank_sz + \beta_4 NPL + \beta_5 Credit_gr + \beta_6 LD + \beta_7 GDP + \beta_8 TLTA + \beta_{11} EBTP * Basel \quad (4)$$

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình và cách đo lường

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường
Dự phòng rủi ro tín dụng	LLP	Dự phòng rủi ro tín dụng (t) / Tổng tài sản (t)
Lợi nhuận trước thuế và DPRR	EBTP	Lợi nhuận trước thuế và DPRR (t) / Tổng tài sản (t)
Quy mô ngân hàng	Bank_sz	Logarit tự nhiên của Tổng tài sản (t)
Tăng trưởng tín dụng	Credit_gr	[Dư nợ năm (t)] – [Dư nợ năm (t-1)] / Tổng tài sản (t)
Chất lượng tín dụng	NPL	Dư nợ xấu năm (t) / Tổng tài sản (t)
Tỷ lệ cho vay trên huy động	LD	Dư nợ (t)/Tiền gửi (t)
Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	TLTA	Dư nợ (t)/Tổng tài sản (t)
Tăng trưởng kinh tế	GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

3.3. Phương pháp phân tích và xử lý dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng các mô hình hồi quy tuyến tính thông thường (Pooled OLS), mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) và ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM) để xử lý dữ liệu bảng. Nhóm tác giả sử dụng các kiểm định F-Test (lựa chọn giữa OLS và FEM) và kiểm định LM – Test (lựa chọn giữa OLS và REM) để lựa chọn mô hình phù hợp. Sau đó, nghiên cứu thực hiện các kiểm định đánh giá khuyết tật của mô hình (hiện tượng tự tương quan, phương sai sai số thay đổi). Nếu mô hình được lựa chọn có khuyết tật sẽ làm kết quả hồi quy thiếu tin cậy. Để loại bỏ các khuyết tật của mô hình, nghiên cứu sử dụng phương pháp điều chỉnh sai số chuẩn cho dữ liệu bảng (Driscoll & Kraay, 1998) để hiệu chỉnh mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả các biến nghiên cứu được sử dụng trong mô hình. Kết quả thống kê cho thấy mức trích lập DPRR tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam bằng khoảng 0,7% tổng tài sản. Trong khi đó, dư nợ cho vay khách hàng chiếm bình quân khoảng 57,8% tổng tài sản, điều này cho thấy mức trích lập DPRR của các ngân hàng thương mại Việt Nam tương đối thấp. Giá trị trung bình của biến EBTP (Lợi nhuận trước thuế và DPRR) là 2,1%, có nghĩa các ngân hàng thương mại Việt Nam tạo được 2,1% lợi nhuận từ tổng tài sản trước khi trích lập DPRR.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
LLP	396	0,007	0,004	-0,005	0,034
EBTP	396	0,021	0,011	-0,052	0,085
Bank_sz	396	18,589	1,267	14,893	21,474
NPL	396	1,982	1,455	0,018	15,812
Credit_gr	396	0,126	0,120	-0,131	1,206
LD	396	1,497	4,822	0,371	64,601
TLTA	396	0,578	0,147	0,147	0,977
List	396	0,661	0,473	0	1
State	396	0,148	0,356	0	1
Basel	396	0,199	0,400	0	1

Nguồn: Tính toán của tác giả.

4.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Nghiên cứu thực hiện lần lượt các ước lượng: Ước lượng bình phương bé nhất (OLS), mô hình các tác động cố định (FEM) và mô hình các tác động ngẫu nhiên (REM) để lựa chọn ước lượng phù hợp với mô hình nghiên cứu. Kết quả kiểm định F và kiểm định Hausman cho thấy mô hình tác động (FEM) phù hợp nhất với các mô hình nghiên cứu đề xuất.

Tiếp theo, nghiên cứu thực hiện kiểm tra hai khuyết tật của mô hình là phương sai sai số thay đổi và tự tương quan (Bảng 3). Nghiên cứu kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến thông qua giá trị VIF, kiểm định phương sai sai số thay đổi thông qua kiểm định Breusch-Pagan test và kiểm định tự tương quan thông qua kiểm định Wooldridge. Kết quả thể hiện các mô hình nghiên cứu không có hiện tượng đa cộng tuyến nhưng đều có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Nghiên cứu thực hiện hiệu chỉnh các khuyết tật trên bằng phương pháp điều chỉnh sai số chuẩn cho dữ liệu bảng (Driscoll & Kraay, 1998). Theo Hoechle (2007), phương pháp điều chỉnh sai số chuẩn của Driscoll & Kraay (1998) khắc phục khuyết tật phương sai sai số thay đổi và tự tương quan, giúp cải thiện độ chính xác của các ước lượng trong các mô hình hồi quy với dữ liệu bảng.

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	LLP	EBTP	Bank_sz	NPL	Credit_gr	LD	TLTA	List	State	Basel
LLP	1,000									
EBTP	0,457	1,000								
Bank_sz	0,419	0,189	1,000							
NPL	0,187	-0,056	-0,074	1,000						
Credit_gr	-0,028	0,097	-0,158	-0,087	1,000					
LD	0,248	0,072	-0,012	-0,053	0,083	1,000				
TLTA	0,488	0,353	0,345	-0,058	0,006	0,319	1,000			
List	0,002	0,176	0,342	-0,071	0,035	-0,175	-0,138	1,000		
State	0,452	0,102	0,611	-0,042	-0,049	-0,046	0,304	0,089	1,000	
Basel	0,1791	0,172	0,327	-0,039	-0,112	-0,049	0,202	0,009	0,004	1,000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Ma trận hệ số tương quan được trình bày ở Bảng 3 cho thấy mức độ tương quan giữa các biến độc lập khá thấp (cao nhất là mức 0,611 giữa Bank_sz và State). Theo Gujarati (2003), đa cộng tuyến không phải vấn đề nghiêm trọng nếu hệ số tương quan giữa hai biến độc lập nhỏ hơn 0,8. Ngoài ra, nghiên cứu tiếp tục ước lượng hệ số VIF để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến trong trường hợp có nhiều biến có tương quan cao. Kết quả cho thấy giá trị VIF trung bình của các mô hình nghiên cứu đều dưới 5, cho thấy mô hình không có dấu hiệu của đa cộng tuyến.

Bảng 4. Kết quả kiểm định khuyết tật mô hình

Mô hình	Kiểm định đa cộng tuyến	Kiểm định Breusch-Pagan test		Kiểm định Wooldridge	
	Giá trị VIF trung bình	Chi2 (1)	Prob > chi2	F(1, 30)	Prob > F
(1)	1,17	4.340,51	0,000	6,986	0,0129
(2)	1,28	2.246,27	0,000	8,924	0,0056
(3)	1,55	4.236,59	0,000	6,110	0,0193
(4)	1,23	4.767,17	0,000	6,868	0,0136

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata.

Sau khi thực hiện hồi quy mô hình bằng phương pháp điều chỉnh sai số chuẩn cho dữ liệu bảng (Driscoll & Kraay, 1998), nghiên cứu đưa ra một số kết luận về kết quả nghiên cứu như sau:

Thứ nhất, lợi nhuận trước thuế và DPRR (đo lường qua biến EBTP) có tác động cùng chiều với mức ý nghĩa thống kê cao ở các mô hình nghiên cứu cho thấy có tồn tại hoạt động quản trị lợi nhuận thông qua công cụ trích lập DPRR tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Khi lợi nhuận trước khi trích lập dự phòng cao hơn, các ngân hàng quản trị lợi nhuận bằng cách giảm mức trích lập DPRR nhằm điều chỉnh tăng lợi nhuận khi lợi nhuận thực tế thấp hơn kỳ vọng. Như vậy giả thuyết H1 được chấp nhận. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước của Danisman & cộng sự (2021), Curcio & Hasan (2015), Ozili (2017).

Thứ hai, nghiên cứu cho thấy các ngân hàng thương mại có vốn sở hữu nhà nước có mức độ quản trị lợi nhuận cao hơn so với ngân hàng thương mại tư nhân, tương đồng với các nghiên cứu của Skala (2021) và Lassoued & cộng sự (2018). Với bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam, các ngân hàng thương mại có sở hữu

Bảng 5. Kết quả ước lượng theo phương pháp điều chỉnh sai số chuẩn (Driscoll & Kraay, 1998)

Tên biến	Mô hình			
	(1)	(2)	(3)	(4)
EBTP	0,1440***	0,0925***	0,1557***	0,1332***
Bank_sz	0,0003	0,0004	0,0003	0,0000
NPL	0,0006***	0,0006***	0,0005***	0,0006***
Credit_gr	-0,0024***	-0,0020**	-0,0023**	-0,0025***
LD	0,0007***	0,0007***	0,0007***	0,0007***
TLTA	0,0072***	0,0088***	0,0073***	0,0069***
State*EBTP		0,6089***		
List*EBTP			-0,0203	
Basel*EBTP				0,0363**
cons	-0,0080	-0,0118	-0,0084	-0,0023
Số quan sát	396	396	396	396
Số nhóm	31	31	31	31
R-squared	0,464	0,632	0,465	0,474

Chú thích: (*), (**) và (***) tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata.

nhà nước, bên cạnh hoạt động kinh doanh thông thường còn có nhiệm vụ thực hiện các chính sách kinh tế xã hội, trong đó có việc cấp tín dụng cho các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro như: nông nghiệp nông thôn, năng lượng sạch... Việc tài trợ cho các lĩnh vực này có thể làm tăng rủi ro tín dụng, dẫn đến việc sử dụng DPRR để quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại có vốn sở hữu nhà nước.

Thứ ba, yếu tố niềm yết được đưa vào mô hình thông qua biến tương tác List*EBTP, tuy nhiên nghiên cứu không tìm thấy ảnh hưởng của yếu tố này đến quản trị lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam hay giả thuyết H3 bị bác bỏ. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Ozili & Outa (2018) hay Curcio & Hasan (2015). Tương tự như phạm vi và bối cảnh nghiên cứu của Ozili & Outa (2018) tại Nigeria, thị trường chứng khoán tại các nước đang phát triển vẫn đang trong quá trình phát triển, việc áp dụng các quy định giám sát thị trường chưa hoàn thiện và giảm hiệu quả của hoạt động niềm yết trên thị trường chứng khoán đến quản trị lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Thứ tư, việc áp dụng tiêu chuẩn Basel tại Việt Nam (được đưa vào mô hình thông qua biến tương tác Basel*EBTP) tác động cùng chiều với mức ý nghĩa cao đến biến phụ thuộc LLP cho thấy việc triển khai Basel không làm giảm hoạt động quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Ozili (2015), Lim & Ow Yong (2017). Trên thực tế, việc triển khai áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam mới chỉ ở giai đoạn đầu. Ngân hàng Nhà nước áp dụng thí điểm Basel II từ tháng 02/2016 đến cuối năm 2018 đối với nhóm 10 ngân hàng (Vietcombank, VietinBank, BIDV, MB, Sacombank, Techcombank, ACB, VPBank, VIB và Maritime Bank) và theo kế hoạch thì đến năm 2023 mới có khoảng 20 ngân hàng thương mại đáp ứng quy định này (Nguyễn Thị Lan Anh, 2023). Bên cạnh đó, theo Nguyễn Thị Lan Anh (2023), Thông tư 41/2016/TT-NHNN việc triển khai Basel II tại Việt Nam cũng chỉ dừng lại ở quy định về CAR (Trụ cột 1) và yêu cầu về minh bạch thông tin và kỷ luật thị trường (Trụ cột 3), chưa áp dụng về mức đủ vốn (Trụ cột 2). Áp lực tăng vốn dẫn đến việc các ngân hàng sử dụng công cụ trích lập DPRR để quản trị lợi nhuận cũng như đáp ứng CAR trong bối cảnh năng lực tài chính và quản trị rủi ro chưa đáp ứng kịp tiêu chuẩn Basel II trong thời gian đầu triển khai.

Thứ năm, các biến kiểm soát phản ánh đặc điểm ngân hàng gồm chất lượng tín dụng (NPL), Tỷ lệ dư nợ trên tiền gửi (LD) hay Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (TLTA) đều có tác động cùng chiều đến mức trích lập DPRR tín dụng của các ngân hàng, tương tự với kết quả các nghiên cứu của Ozili (2017), Kanagaretnam & cộng sự (2004) hay Malik & cộng sự (2021). Trong khi đó, tăng trưởng tín dụng có tác động ngược chiều đến trích lập DPRR, hay nói cách khác, ngân hàng càng tăng trưởng tín dụng thì mức trích lập DPRR càng giảm, tương tự như các nghiên cứu của Laeven & Majnoni (2003) hay Fahlenbrach & cộng sự (2016).

Kết quả này cho thấy rõ hơn việc các ngân hàng thương mại Việt Nam sử dụng công cụ DPRR để quản trị lợi nhuận trong kinh doanh. Trong khi đó, kết quả hồi quy cho thấy quy mô ngân hàng không ảnh hưởng

đến mức trích lập DPRR tín dụng, tương tự với các nghiên cứu của Fernando & Ekanayake (2015), Biswas & cộng sự (2024).

5. Hàm ý chính sách

Kết quả kiểm định các mô hình hồi quy cho thấy các ngân hàng thương mại Việt Nam sử dụng trích lập DPRR tín dụng như một công cụ để quản trị lợi nhuận. Điều này cho thấy số liệu báo cáo lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay phản ánh không đúng rủi ro danh mục cho vay khách hàng. Điều này tiềm ẩn nhiều rủi ro nếu các ngân hàng thương mại trích lập không đủ DPRR để phản ánh đầy đủ rủi ro của danh mục, thiếu bộ đệm cần thiết để bù đắp tổn thất khi xảy ra rủi ro tín dụng.

Căn cứ trên kết quả nghiên cứu, các tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách liên quan đến hoạt động quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại như sau:

Thứ nhất, Ngân hàng Nhà nước cần có cơ chế chính sách nhằm tăng cường kiểm soát đối với các ngân hàng thương mại, đặc biệt đối với báo cáo tài chính liên quan đến hoạt động kinh doanh, đảm bảo các ngân hàng thương mại trích lập và phản ánh đầy đủ mức độ rủi ro của danh mục cấp tín dụng, tạo bộ đệm và nâng cao năng lực và ổn định tài chính, giúp chống đỡ các rủi ro liên quan đến hoạt động của hệ thống ngân hàng. Đối với các ngân hàng thương mại có sở hữu vốn nhà nước, do đặc thù sở hữu, bên cạnh hoạt động tín dụng thông thường, nhóm các ngân hàng này được giao vai trò quan trọng trong việc phát triển tín dụng để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội (cung ứng tín dụng cho các lĩnh vực thiết yếu như nông nghiệp nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa...), do đó, cần có cơ chế chính sách riêng liên quan đến trích lập DPRR hay cách tính chỉ số an toàn vốn đối với các ngân hàng thương mại có sở hữu nhà nước theo hướng tách bạch dư nợ phát triển kinh tế xã hội và dư nợ cho vay thông thường.

Thứ hai, việc triển khai áp dụng tiêu chuẩn Basel II trong hoạt động ngân hàng giai đoạn đầu làm gia tăng hoạt động quản trị lợi nhuận thông qua công cụ trích lập DPRR tín dụng, điều này cho thấy bên cạnh việc triển khai Basel II theo lộ trình, Ngân hàng Nhà nước cần bổ sung thêm các cơ chế thanh tra, kiểm soát việc tuân thủ các tỷ lệ an toàn vốn theo quy định, tránh trường hợp việc báo cáo và đáp ứng, tuân thủ mang tính hình thức, không phản ánh đúng năng lực quản trị rủi ro cũng như tính an toàn trong hoạt động ngân hàng.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu cho thấy việc niêm yết không tác động đến hoạt động quản trị lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Điều này cho thấy cơ chế giám sát thị trường chứng khoán chưa đủ mạnh để hạn chế hoạt động này. Nhằm tăng cường giám sát cũng như kỷ luật thị trường, cần đẩy nhanh tiến độ triển khai chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) và cơ chế thanh tra, giám sát việc áp dụng chuẩn mực này nhằm hạn chế việc quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng, tương tự kinh nghiệm triển khai tại các quốc gia phát triển trên thế giới.

Nghiên cứu này nhận dạng hoạt động quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại Việt Nam và mức độ ảnh hưởng của một số yếu tố liên quan đến chính sách quản lý cũng như yếu tố phản ánh đặc điểm của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Các nghiên cứu tiếp theo có thể nghiên cứu thêm mức độ quản trị lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong một số bối cảnh khác như ảnh hưởng của các ngân hàng với cấu trúc sở hữu khác nhau hay ảnh hưởng của cạnh tranh thị trường đến hoạt động này.

Tài liệu tham khảo

- Acharya, V. V. & Lambrecht, B. M. (2015). A theory of income smoothing in public corporations. *Review of Financial Studies*, 28(3), 789–823. <https://doi.org/10.1093/rfs/hhu080>.
- Akerlof, G. A. (1970). The market for “lemons”: Quality uncertainty and the market mechanism. *Quarterly Journal of Economics*, 84(3), 488–500. <https://doi.org/10.2307/1879431>.
- Anandarajan, A., Hasan, I. & Lozano-Vivas, A. (2003). The role of loan loss provisions in earnings management, capital management, and signaling: The effect of bank ownership type. *Advances in International Accounting*, 16, 41–65. [https://doi.org/10.1016/S0897-3660\(03\)16003-5](https://doi.org/10.1016/S0897-3660(03)16003-5).

- Anandarajan, A., Hasan, I. & McCarthy, C. (2007). Use of loan loss provisions for capital, earnings management and signalling by Australian banks. *Accounting & Finance*, 47(3), 357–379. <https://doi.org/10.1111/j.1467-629X.2007.00220.x>.
- Beatty, A. & Liao, S. (2014). Financial accounting in the banking industry: A review of the empirical literature. *Journal of Accounting and Economics*, 58(2–3), 339–383. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2014.08.009>.
- Bikker, J. A. & Metzmakers, P. A. J. (2005). Bank provisioning behaviour and procyclicality. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 15(2), 141–157. <https://doi.org/10.1016/j.intfin.2004.03.004>.
- Biswas, P., P., Bhattacharya, S. N., Jin, J. Y., Bhattacharya, M., & Sadarangani, P. H. (2024). Loan loss provisions and income smoothing in banks: the role of trade openness and IFRS in BRICS. *China Accounting and Finance Review*, 26 (1), 76–101. <https://doi.org/10.1108/CAFR-03-2023-0037>.
- Bourkhis, K., & Najar, F. (2017). The effects of ownership and regulation on bank earnings quality: An investigation of the conventional and Islamic banks in the MENA region. *Eurasian Journal of Islamic Finance*, 5(1), 1–24. <https://doi.org/10.13135/2421-2172/2047>.
- Curcio, D. & Hasan, I. (2015). Earnings and capital management and signaling: The use of loan-loss provisions by European banks. *The European Journal of Finance*, 21(1), 26–50. <https://doi.org/10.1080/1351847X.2012.762408>.
- Danisman, G. O., Demir, E. & Ozili, P. (2021). Earnings management in banking: Evidence from emerging markets. *Emerging Markets Review*, 46. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2020.10.016>.
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting Earnings Management. *The Accounting Review*, 70(2), 193–225.
- Driscoll, J. C. & Kraay, A. C. (1998). Consistent covariance matrix estimation with spatially dependent panel data. *The Review of Economics and Statistics*, 80(4), 549–560. <https://doi.org/10.1162/003465398557825>.
- Fahlenbrach, R., Prilmeier, R., & Stulz, R. M. (2016). Why does fast loan growth predict poor performance for banks? (NBER Working Paper No. 22089). *National Bureau of Economic Research*. <https://doi.org/10.3386/w22089>.
- Fernando, W. D. I., & Ekanayake, E. M. N. N. (2015). Do commercial banks use loan loss provisions to smooth their income? Empirical evidence from Sri Lankan commercial banks. *Journal of Finance and Bank Management*, 3(1), 167–179. <https://doi.org/10.15640/jfbm.v3n1a15>.
- Fonseca, A. R. & Gonzalez, F. (2008). Cross-country determinants of bank income smoothing by managing loan loss provisions. *Journal of Banking & Finance*, 32(2), 217–228. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2007.02.012>.
- Gujarati, D. N. (2003). *Basic Econometrics* (5th ed.). McGraw-Hill.
- Healy, P. M. & Wahlen, J. M. (1999). A review of the earnings management literature and its implications for standard setting. *Accounting Horizons*, 13(4), 365–383. <https://doi.org/10.2308/acch.1999.13.4.365>.
- Hoechle, D. (2007). Robust Standard Errors for Panel Regressions with Cross-Sectional Dependence. *The Stata Journal*, 7(3), 281–312. <https://doi.org/10.1177/1536867X0700700301>.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305–360. [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X).
- Kanagaretnam, K., Lim, C. Y., & Lobo, G. J. (2014). Effects of international institutional factors on earnings quality of banks. *Journal of Banking & Finance*, 39, 87–106. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2013.11.005>.
- Kanagaretnam, K., Lobo, G.J. and Mathieu, R. (2004). Earnings management to reduce earnings variability: evidence from bank loan loss provisions. *Review of Accounting and Finance*, 3(1), 128–148, <https://doi.org/10.1108/eb043399>.
- Laeven, L. & Majnoni, G. (2003). Loan loss provisioning and economic slowdowns: Too much, too late?. *Journal of Financial Intermediation*, 12(2), 178–197. [https://doi.org/10.1016/S1042-9573\(03\)00016-0](https://doi.org/10.1016/S1042-9573(03)00016-0)
- Lassoued, N., Attia, M. B. R., & Sassi, H. (2018). Earnings management in Islamic and conventional banks: Does ownership structure matter? Evidence from the MENA region. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 30, 85–105. <https://doi.org/10.1016/j.intaccaudtax.2017.12.003>.
- Le, T. D. Q., Ho, T. H., Ngo, T., Nguyen, D. T., & Tran, S. H. (2022). A Dataset for the Vietnamese Banking System

-
- (2002–2021). *Data*, 7(9), 120. <https://doi.org/10.3390/data7090120>.
- Lim, C. Y., & Ow Yong, K. (2017). Regulatory pressure and income smoothing by banks in response to anticipated changes to the Basel II Accord. *China Journal of Accounting Research*, 10, 9–32. <https://doi.org/10.1016/j.cjar.2016.08.003>.
- Malik, A., Haroon, A., Saiti, B., & Ud Din, S. (2021). The impact of earnings variability and regulatory measures on income smoothing: Evidence from panel regression. *Journal of Central Banking Theory and Practice*, 10(1), 183–201. <https://doi.org/10.2478/jcbtp-2021-0009>.
- Moghaddam, A., & Abbaspour, N. (2017). The effect of leverage and liquidity ratios on earnings management and capital of banks listed on the Tehran Stock Exchange. *International Review of Management and Marketing*, 7(4), 99–107.
- Nguyễn Đức Lệnh (2023). Nâng cao năng lực giám sát và minh bạch thông tin trong quản trị rủi ro ngân hàng. *Tạp chí Ngân hàng*, 24.
- Nguyễn Thị Lan Anh (2023). Triển khai Basel II tại Việt Nam – thực trạng và khuyến nghị. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 6.
- Norden, L., & Stoian, A. (2014). Bank earnings management through loan loss provisions: A double-edged sword?. *De Nederlandsche Bank Working Paper No. 404*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.2369798>.
- Ozili, P. K. & Outa, E. (2017). Bank loan loss provisions research: A review. *Borsa Istanbul Review*, 17(3), 144–163.
- Ozili, P. K. (2015). Loan Loss Provisioning, Income Smoothing, Signaling, Capital Management and Procyclicality: Does IFRS Matter? Empirical Evidence from Nigeria. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 6(2), 224–232. <https://doi.org/10.5901/mjss.2015.v6n2p224>.
- Ozili, P. K. (2017). Bank earnings smoothing, audit quality and procyclicality in Africa: The case of loan loss provisions. *Review of Accounting and Finance*, 16(2), 142–161. <https://doi.org/10.1108/RAF-12-2015-0188>.
- Ozili, P. K., & Outa, E. R. (2018). Bank earnings smoothing during mandatory IFRS adoption in Nigeria. *African Journal of Economic and Management Studies*, 10(1), 32–47. <https://doi.org/10.1108/AJEMS-10-2017-0266>.
- Skala, D. (2021). Loan loss provisions and income smoothing – Do shareholders matter?. *International Review of Financial Analysis*, 78, 101909. <https://doi.org/10.1016/j.irfa.2021.101909>.
- Trần, Q. T., Lý, H. A., & Nguyễn, N. K. D. (2020). Relationship between ownership structures and earnings management behavior in Vietnamese commercial banks. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(9), 401–411. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no9.401>.
- Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1986). *Positive accounting theory*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.

***Tác giả liên hệ: Nguyễn Văn Thọ. Email: thonv@hou.edu.vn**

TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ ĐẾN HIỆU QUẢ QUẢN LÝ RỦI RO TRONG DOANH NGHIỆP LOGISTICS TẠI VIỆT NAM

Lại Thị Thu Thủy*

Trường Đại học Thương mại

Email: laithuy@tmu.edu.vn

Nguyễn Thị Nga

Học Viện Ngân hàng

Email: hieunga_2005@yahoo.com

Mã bài báo: JED-2510

Ngày nhận: 20/06/2025

Ngày nhận bản sửa: 28/07/2025

Ngày duyệt đăng: 20/08/2025

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.2510

Tóm tắt:

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của bốn yếu tố nội tại gồm: tính độc lập, ứng dụng công nghệ, sự hỗ trợ của nhà quản trị và mối quan hệ giữa kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập đến hiệu quả quản lý rủi ro trong doanh nghiệp logistics tại Việt Nam. Chất lượng kiểm toán nội bộ được xem như một biến trung gian, làm rõ cơ chế tác động của các yếu tố này trong mô hình PLS-SEM với dữ liệu khảo sát từ 247 nhân sự. Kết quả cho thấy tất cả các yếu tố đều có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng kiểm toán nội bộ, và biến này có vai trò trung gian rõ nét trong việc nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro. Nghiên cứu góp phần khẳng định vai trò chiến lược của kiểm toán nội bộ trong môi trường logistics có mức độ rủi ro cao và cung cấp hàm ý thực tiễn cho công tác quản lý rủi ro tại doanh nghiệp.

Từ khóa: Chất lượng kiểm toán nội bộ, doanh nghiệp logistics, quản lý rủi ro, ứng dụng công nghệ.

Mã JEL: M41, M42.

The impact of internal audit quality on risk management effectiveness in logistics firms in Vietnam

Abstract:

This study evaluates the impact of four internal determinants of independence, technology application, managerial support, and the relationship between internal and external audit on risk management effectiveness in logistics firms in Vietnam. Internal audit quality is positioned as a mediating variable in a PLS-SEM model based on survey data from 247 professionals. The results reveal that all factors positively influence internal audit quality, which significantly enhances risk management effectiveness. The research highlights the strategic role of internal audit in high-risk logistics environments and offers practical implications for enterprise risk management.

Keywords: Internal audit quality, logistics firms, risk management, technology application.

JEL Codes: M41, M42.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh thị trường biến động, kiểm toán nội bộ (KTNB) ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo an toàn và minh bạch cho tổ chức. Theo Saleem & Zraaqat (2019), chất lượng KTNB là yếu tố then chốt nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro (QLRR). Tamimi (2021) khẳng định rằng đầu tư vào KTNB giúp tăng khả năng thích ứng với rủi ro chiến lược, còn Jaber & cộng sự (2024) nhấn mạnh vai trò trung gian của KTNB trong cơ chế kiểm soát rủi ro hiệu quả, đặc biệt tại các ngành có mức độ rủi ro cao như logistics.

KTNB hiện nay không chỉ là công cụ kiểm tra mà đã trở thành tuyến phòng thủ thứ ba trong hệ thống QLRR tích hợp theo Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission - COSO (2017), góp phần nhận diện, đánh giá và kiểm soát rủi ro phù hợp với mục tiêu chiến lược. Chất lượng KTNB chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như tính độc lập, công nghệ, sự hỗ trợ của lãnh đạo và quan hệ với kiểm toán độc lập (Tamimi, 2021; Saleem & Zraaqat, 2019; Jaber & cộng sự, 2024). Khi được nâng cao, KTNB sẽ hỗ trợ doanh nghiệp phòng ngừa và ứng phó rủi ro tốt hơn.

Tại Việt Nam, hoạt động KTNB đã phát triển mạnh, đặc biệt ở doanh nghiệp lớn và FDI. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm trong nước về mối quan hệ giữa KTNB và hiệu quả QLRR vẫn còn hạn chế, nhất là trong ngành logistics – nơi đặc thù rủi ro mang tính chuỗi, hệ thống và dễ bị ảnh hưởng bởi cơ sở hạ tầng, công nghệ và chính sách. Do đó, nghiên cứu này đánh giá tác động của chất lượng KTNB đến hiệu quả QLRR và kiểm định vai trò trung gian của KTNB thông qua mô hình PLS-SEM, nhằm đóng góp cả lý luận và thực tiễn.

2. Cơ sở lý thuyết

Việc nghiên cứu tác động của chất lượng KTNB đến hiệu quả QLRR trong doanh nghiệp đòi hỏi một cơ sở lý thuyết vững chắc để giải thích mối quan hệ giữa các yếu tố trong mô hình nghiên cứu.

Trước hết, lý thuyết đại diện được sử dụng để lý giải vai trò của KTNB như một cơ chế nhằm giảm thiểu bất cân xứng thông tin giữa người sở hữu và người điều hành doanh nghiệp (Jensen & Meckling, 1976). Trong mối quan hệ đại diện, các hành vi vụ lợi từ phía ban điều hành có thể làm phát sinh rủi ro cho doanh nghiệp. Sự hiện diện của một hệ thống KTNB có chất lượng, đặc biệt là với tính độc lập cao và được hỗ trợ bởi lãnh đạo doanh nghiệp, sẽ giúp phát hiện và hạn chế các hành vi gian lận, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả QLRR.

Thứ hai, lý thuyết nguồn lực nhấn mạnh rằng các nguồn lực nội tại như công nghệ, cơ chế tổ chức và sự hỗ trợ từ ban lãnh đạo là nền tảng giúp doanh nghiệp đạt được hiệu quả vượt trội (Barney, 1991). Trong nghiên cứu này, các yếu tố như mức độ ứng dụng công nghệ, mối quan hệ giữa KTNB và kiểm toán độc lập, và sự hỗ trợ từ ban lãnh đạo được xem là những nguồn lực cốt lõi giúp nâng cao chất lượng KTNB (Tamimi, 2021; Kabir & cộng sự, 2022). Khi những nguồn lực này được khai thác hiệu quả, doanh nghiệp có khả năng ứng phó chủ động hơn với các rủi ro.

Thứ ba, lý thuyết kiểm soát đóng vai trò quan trọng trong việc lý giải chức năng giám sát của KTNB trong hệ thống kiểm soát nội bộ tổng thể. Theo đó, KTNB không chỉ kiểm tra tính tuân thủ mà còn đánh giá hiệu quả hoạt động và cảnh báo sớm các rủi ro tiềm ẩn. Tính độc lập, cùng với sự phối hợp hiệu quả giữa KTNB và kiểm toán độc lập, là các yếu tố góp phần xây dựng một hệ thống kiểm soát đáng tin cậy (Saleem & Zraaqat, 2019; Aitkazinov, 2023).

Cuối cùng, nghiên cứu cũng dựa trên lý thuyết về hệ thống QLRR doanh nghiệp tích hợp (Enterprise risk management – ERM) để làm rõ vai trò của KTNB trong cấu trúc QLRR toàn diện. Theo Jaber & cộng sự (2024), KTNB không chỉ tham gia vào quá trình giám sát rủi ro, mà còn hỗ trợ ban lãnh đạo trong việc đưa ra các quyết định QLRR phù hợp. Chất lượng KTNB, khi được nâng cao, sẽ là nền tảng thúc đẩy một hệ thống QLRR hiệu quả và bền vững.

Như vậy, các lý thuyết nêu trên không chỉ hỗ trợ xây dựng mô hình nghiên cứu mà còn giúp lý giải cơ chế tác động của từng yếu tố đến chất lượng KTNB, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả QLRR trong bối cảnh các

doanh nghiệp logistics tại Việt Nam.

3. Tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết

3.1. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng KTNB và hiệu quả QLRR, đặc biệt trong bối cảnh các doanh nghiệp đối mặt với rủi ro ngày càng đa dạng. Tổng quan sau đây được phân theo các nhóm chủ đề chính để làm rõ cơ sở phát triển mô hình và giả thuyết nghiên cứu.

3.1.1 Tính độc lập của kiểm toán nội bộ

Tính độc lập là nguyên tắc cốt lõi nhằm đảm bảo tính khách quan trong hoạt động KTNB. Sự độc lập cho phép kiểm toán viên đưa ra những đánh giá trung thực, không bị ảnh hưởng bởi áp lực từ phía các đơn vị được kiểm toán hoặc quản lý cấp cao. Nếu không đảm bảo được tính độc lập, kiểm toán viên nội bộ có thể bị hạn chế trong việc phát hiện sai sót hoặc không dám đưa ra những khuyến nghị cần thiết cho tổ chức. Theo nghiên cứu của DeAngelo (1981), Knechel (2016), Kleinman & cộng sự (2014) và Al-Twaijry & cộng sự (2003), tính độc lập là điều kiện cần thiết để kiểm toán viên thực hiện chức năng giám sát một cách hiệu quả.

Dưới góc nhìn của lý thuyết đại diện và lý thuyết kiểm soát, tính độc lập giúp giảm thiểu xung đột lợi ích và bất cân xứng thông tin giữa người sở hữu (principal) và người điều hành (agent), từ đó nâng cao độ tin cậy của hệ thống KTNB. Ngoài ra, việc KTNB được tổ chức tách biệt về mặt cơ cấu tổ chức, có quyền truy cập độc lập vào thông tin và được bảo vệ khỏi sự can thiệp từ cấp quản lý là những yếu tố quan trọng để bảo đảm tính độc lập thực chất trong hoạt động. Khi kiểm toán viên được trao quyền hoạt động một cách độc lập và không bị giới hạn phạm vi kiểm tra, chất lượng của KTNB sẽ được nâng cao đáng kể. Theo đó, giả thuyết thứ nhất được đưa ra như sau:

H1: Tính độc lập của KTNB có tác động tích cực đến chất lượng KTNB.

3.1.2. Ứng dụng công nghệ thông tin

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động KTNB đã trở thành một yếu tố quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng kiểm toán. Theo nghiên cứu của Braun & Davis (2003), Dowling & Leech (2007) và Curtis & Payne (2008), các công cụ kỹ thuật số như phần mềm kiểm toán, hệ thống phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo có thể hỗ trợ kiểm toán viên nội bộ trong việc thu thập, xử lý, và phân tích thông tin một cách nhanh chóng và chính xác.

Bên cạnh các công cụ truyền thống này, các nghiên cứu gần đây cũng cho thấy công nghệ mới nổi đang ngày càng tác động mạnh mẽ đến hoạt động kiểm toán. Chẳng hạn, Kokina & Davenport (2017) nhấn mạnh tiềm năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong việc tự động hóa quy trình kiểm toán, Yli-Huumo & cộng sự (2016) phân tích triển vọng của blockchain trong việc gia tăng tính minh bạch, trong khi Hamza & cộng sự (2023) chứng minh sự phổ quát của mô hình TAM trong việc lý giải hành vi chấp nhận công nghệ ở nhiều lĩnh vực khác nhau.

Dưới góc nhìn lý thuyết nguồn lực, công nghệ là một trong những tài sản chiến lược giúp tổ chức xây dựng lợi thế cạnh tranh dài hạn. Trong lĩnh vực KTNB, việc ứng dụng công nghệ không chỉ giúp phát hiện bất thường hiệu quả hơn mà còn cải thiện tính minh bạch, khả năng truy vết và tính phản ứng nhanh đối với rủi ro. Nghiên cứu gần đây của Al-Ateeq & cộng sự (2022) cho thấy việc tích hợp công nghệ phân tích dữ liệu lớn và hệ thống kiểm soát tự động vào quy trình kiểm toán giúp tăng cường độ tin cậy và chất lượng thông tin kiểm tra. Khi công nghệ được sử dụng hợp lý, kiểm toán viên có thể gia tăng độ bao phủ kiểm toán, phát hiện rủi ro tiềm ẩn sớm hơn và tối ưu hóa quy trình kiểm tra nội bộ. Theo đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết thứ hai như sau::

H2: Ứng dụng công nghệ thông tin có tác động tích cực đến chất lượng KTNB.

3.1.3. Sự hỗ trợ của nhà quản trị

Sự hỗ trợ từ ban lãnh đạo đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao chất lượng KTNB. Khi quản lý cấp

cao cam kết hỗ trợ đầy đủ về nguồn lực tài chính, nhân sự và cơ sở hạ tầng, bộ phận KTNB có điều kiện hoạt động độc lập, hiệu quả và chủ động hơn trong thực hiện chức năng giám sát.

Theo nghiên cứu của Cohen & Sayag (2010), cũng như Al-Twaijry & cộng sự (2003), mức độ quan tâm và hỗ trợ của nhà quản trị có mối liên hệ mật thiết với hiệu quả của hoạt động KTNB. Ngoài ra, việc lãnh đạo hành động theo các khuyến nghị của kiểm toán viên cũng góp phần nâng cao tính giá trị và uy tín của KTNB trong tổ chức.

Dưới góc nhìn của lý thuyết nguồn lực, sự hỗ trợ của nhà quản trị được xem là yếu tố điều kiện – tạo môi trường thuận lợi để tối ưu hóa hoạt động kiểm toán. Khi sự hỗ trợ này được thể hiện nhất quán và rõ ràng, chất lượng KTNB có xu hướng được cải thiện đáng kể. Theo đó, giả thuyết thứ ba được đưa ra như sau:

H3: Sự hỗ trợ của nhà quản trị có tác động tích cực đến chất lượng KTNB.

3.1.4. Mối quan hệ giữa kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập

Mối quan hệ phối hợp giữa KTNB và kiểm toán độc lập ngày càng được nhấn mạnh trong các nghiên cứu hiện đại, đặc biệt trong bối cảnh doanh nghiệp cần tối ưu hóa nguồn lực kiểm toán và gia tăng giá trị giám sát. Theo Munro & Stewart (2011), sự hợp tác hiệu quả giữa hai bộ phận kiểm toán không chỉ giúp tránh trùng lặp công việc mà còn thúc đẩy chia sẻ thông tin, tận dụng chuyên môn và nâng cao độ tin cậy của báo cáo tài chính.

Lý thuyết kiểm soát cho thấy sự phối hợp này góp phần củng cố hệ thống kiểm soát nội bộ tổng thể của doanh nghiệp. Felix & cộng sự (2001) cũng cho rằng việc kiểm toán độc lập tham khảo kết quả từ KTNB có thể giảm thiểu chi phí và nâng cao chất lượng đánh giá. Khi hai bên duy trì liên lạc thường xuyên, chia sẻ tài liệu và phân bổ phạm vi kiểm toán hợp lý, hiệu quả kiểm tra và độ sâu phân tích sẽ được cải thiện đáng kể. Do đó, mối quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa KTNB và kiểm toán độc lập được kỳ vọng sẽ tác động tích cực đến chất lượng của hoạt động KTNB. Trên cơ sở đó, giả thuyết thứ tư được đưa ra như sau:

H4: Mối quan hệ giữa KTNB và kiểm toán độc lập có tác động tích cực đến chất lượng KTNB.

3.1.5. Chất lượng kiểm toán nội bộ và hiệu quả quản lý rủi ro

Chất lượng KTNB là yếu tố then chốt góp phần nâng cao hiệu quả QLRR trong tổ chức. Theo khung QLRR tích hợp của COSO (2017), KTNB đóng vai trò là tuyến phòng thủ thứ ba, giúp đánh giá mức độ rủi ro, giám sát việc thực hiện kiểm soát và đưa ra khuyến nghị phù hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn.

Nghiên cứu của Alzeban & Gwilliam (2014) cho thấy chất lượng KTNB – được phản ánh qua năng lực chuyên môn, tính độc lập, phạm vi hoạt động và mức độ hỗ trợ từ ban lãnh đạo – có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hệ thống QLRR. Tương tự, Badara & Saidin (2014) khẳng định rằng KTNB chất lượng cao giúp cải thiện khả năng nhận diện rủi ro, tăng cường tuân thủ và thúc đẩy việc thực hiện các biện pháp khắc phục một cách kịp thời và hiệu quả. Ngoài ra, Al-Kharabsheh & cộng sự (2020) cũng cung cấp bằng chứng thực nghiệm từ bối cảnh Jordan, cho thấy KTNB có tác động tích cực rõ rệt đến hiệu quả QLRR doanh nghiệp.

Dưới góc nhìn của lý thuyết kiểm soát và mô hình QLRR doanh nghiệp tích hợp (ERM), KTNB không chỉ đóng vai trò kiểm tra tuân thủ mà còn là một công cụ quản trị chiến lược, hỗ trợ ban điều hành ra quyết định trong điều kiện bất định. Khi chất lượng KTNB được nâng cao, doanh nghiệp sẽ có khả năng thích ứng tốt hơn với môi trường rủi ro ngày càng phức tạp. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết thứ năm như sau:

H5: Chất lượng KTNB có tác động tích cực đến hiệu quả QLRR.

3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở tổng hợp lý thuyết nền tảng và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, cùng với năm giả thuyết đã phát triển, nghiên cứu đề xuất một mô hình nhằm kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố nội tại của tổ chức với chất lượng KTNB, từ đó làm rõ vai trò trung gian của KTNB trong việc nâng cao hiệu quả QLRR tại các doanh nghiệp logistics ở Việt Nam.

Mô hình nghiên cứu được thể hiện thông qua hai phương trình hồi quy tuyến tính như sau:

$$(1) CL = \beta_0 + \beta_1 DL + \beta_2 CN + \beta_3 HT + \beta_4 QH$$

$$(2) HQ = \beta_0 + \beta_1 CL$$

Trong đó:

CL: Chất lượng KTNB

HQ: Hiệu quả QLRR

DL: Tính độc lập của KTNB

CN: Mức độ ứng dụng công nghệ

HT: Sự hỗ trợ của nhà quản trị

QH: Mối quan hệ giữa KTNB và kiểm toán độc lập

Khác với các nghiên cứu trước đây vốn chỉ xem xét từng yếu tố riêng lẻ hoặc tập trung vào các ngành đặc thù như ngân hàng và tài chính, mô hình này tích hợp đồng thời bốn yếu tố tổ chức với CL đóng vai trò là biến trung gian, làm rõ cơ chế tác động đến HQ trong môi trường logistics – nơi đặc thù rủi ro chuỗi cung ứng, chính sách và hạ tầng yêu cầu hệ thống KTNB hiệu quả và có tính phối hợp cao.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Thu thập và xử lý dữ liệu

Bảng hỏi khảo sát được thiết kế dựa trên mô hình lý thuyết đề xuất, sử dụng thang Likert 5 điểm. Các thang đo được điều chỉnh từ các nghiên cứu trước và hiệu chỉnh cho phù hợp với bối cảnh doanh nghiệp logistics tại Việt Nam. Cụ thể:

Tính độc lập của KTNB (DL): gồm 4 chỉ báo kế thừa từ DeAngelo (1981), Knechel (2016), Al-Twaijry & cộng sự (2003), đo mức độ tách biệt cơ cấu, quyền truy cập độc lập, không chịu ảnh hưởng từ ban quản lý, và vai trò của HĐQT trong bổ nhiệm KTNB.

Ứng dụng công nghệ thông tin (CN): gồm 4 chỉ báo từ Braun & Davis (2003), Dowling & Leech (2007) và Curtis & Payne (2008), Al-Ateeq & cộng sự (2022), Brown-Liburd & cộng sự (2015) đánh giá việc sử dụng phần mềm kiểm toán, công cụ phân tích dữ liệu và công nghệ big data.

Sự hỗ trợ của nhà quản trị (HT): gồm 3 chỉ báo từ Cohen & Sayag (2010), đo sự hỗ trợ về nguồn lực, tiếp cận thông tin và thực thi khuyến nghị.

Mối quan hệ giữa KTNB và KTĐL (QH): gồm 4 chỉ báo theo Felix & cộng sự (2001), Munro & Stewart (2011), đo mức độ phối hợp, chia sẻ dữ liệu và tham khảo kết quả kiểm toán.

Chất lượng KTNB (CL): gồm 3 chỉ báo từ Alzeban & Gwilliam (2014), đánh giá tính rõ ràng báo cáo, tuân thủ chuẩn mực và tính hữu ích cho doanh nghiệp.

Hiệu quả QLRR (HQ): gồm 3 chỉ báo từ COSO (2017); Badara & Saidin (2014), đo khả năng nhận diện rủi ro, thực thi kiểm soát và sự phù hợp với chiến lược doanh nghiệp.

Dữ liệu được thu thập từ 247 kiểm toán viên nội bộ và cán bộ kiểm soát tại các doanh nghiệp logistics thông qua bảng hỏi trực tiếp và trực tuyến. Trong đó, 64% thuộc doanh nghiệp FDI hoặc niêm yết, 24% từ doanh nghiệp lớn (doanh thu trên 200 tỷ đồng) và 12% là doanh nghiệp vừa và nhỏ có bộ phận KTNB riêng. Mẫu bao phủ các trung tâm logistics lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và Bình Dương. Dù không phải mẫu ngẫu nhiên hoàn toàn, đối tượng khảo sát có chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp với yêu cầu của mô hình PLS-SEM.

Sau khi làm sạch, dữ liệu được phân tích bằng SmartPLS 3.0 theo hai bước: (1) mô hình đo lường – kiểm định độ tin cậy (CR), hội tụ (AVE), phân biệt (Fornell–Larcker); (2) mô hình cấu trúc – kiểm định hệ số đường dẫn, R² và bootstrapping.

4.2. Phân tích dữ liệu

Mô hình được kiểm định bằng phương pháp PLS-SEM với phần mềm SmartPLS 3.0. Trước tiên, mô hình đo lường được đánh giá thông qua hệ số tải chuẩn hóa ($> 0,7$), độ tin cậy tổng hợp ($CR > 0,7$), phương sai trích trung bình ($AVE > 0,5$) và giá trị phân biệt (Fornell–Larcker), theo tiêu chí của Hair & cộng sự (2010).

Tiếp theo, mô hình cấu trúc được kiểm định thông qua các hệ số đường dẫn (path coefficients), chỉ số xác định (R^2) và kiểm định ý nghĩa thống kê bằng bootstrapping. Kết quả được sử dụng để đánh giá mức độ phù hợp và độ mạnh của các mối quan hệ trong mô hình.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ

Độ tin cậy và giá trị hội tụ của các thang đo được đánh giá bằng phần mềm SmartPLS 3.0, thông qua các chỉ số: Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp (Composite reliability – CR), phương sai trích trung bình (Average variance extracted – AVE) và hệ số tải chuẩn hóa (Outer loadings). Theo Hair & cộng sự (2017), các thang đo đạt yêu cầu khi Cronbach's Alpha và CR lớn hơn 0,7, AVE lớn hơn 0,5 và outer loadings lớn hơn 0,7.

Kết quả trình bày trong Bảng 1 cho thấy tất cả các thang đo đều đạt độ tin cậy cao. Hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,769 (HT) đến 0,869 (CL), cho thấy mức độ nhất quán nội tại của các chỉ báo là đáng tin cậy. Độ tin cậy tổng hợp (CR) của các biến đều lớn hơn 0,866, trong đó cao nhất là CL (0,920). Đồng thời, giá trị AVE đều vượt ngưỡng 0,5, với CL tiếp tục là biến nổi bật (0,793), cho thấy các thang đo có khả năng giải thích tốt phương sai của các chỉ báo quan sát. Như vậy, các biến tiềm ẩn trong mô hình đều đáp ứng đầy đủ yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ tổng thể.

Kết quả outer loadings trong Bảng 2 cho thấy tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải chuẩn hóa lớn hơn

Bảng 1: Kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ của các biến tiềm ẩn

Biến tiềm ẩn	Cronbach's Alpha	Hệ số tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích trung bình (AVE)
Tính độc lập (DL)	0,848	0,898	0,688
Ứng dụng công nghệ (CN)	0,856	0,903	0,699
Sự hỗ trợ của nhà quản trị (HT)	0,769	0,866	0,684
Mối quan hệ KTNB–KTĐL (QH)	0,841	0,894	0,678
Chất lượng KTNB (CL)	0,869	0,920	0,793
Hiệu quả QLRR (HQ)	0,787	0,876	0,702

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả bằng phần mềm SmartPLS.

0,805 và có ý nghĩa thống kê. Cụ thể, hệ số này dao động từ 0,805 (QH4) đến 0,907 (CL3), chứng tỏ mỗi biến quan sát đều có mối quan hệ mạnh với khái niệm tiềm ẩn mà nó đo lường. Những kết quả này khẳng định rằng các chỉ báo phản ánh tốt khái niệm đo lường và đảm bảo giá trị hội tụ của từng thang đo thành phần.

5.2. Ma trận tương quan và bình phương AVE

Để đánh giá giá trị phân biệt của các thang đo, nghiên cứu sử dụng tiêu chí Fornell–Larcker, trong đó căn bậc hai của phương sai trích trung bình (AVE) của từng biến tiềm ẩn cần lớn hơn hệ số tương quan giữa biến đó với các biến tiềm ẩn còn lại. Kết quả trình bày tại Bảng 3 cho thấy tất cả các giá trị trên đường chéo chính đều lớn hơn các hệ số tương quan ngoài đường chéo, cho thấy từng thang đo phản ánh rõ ràng một khái niệm riêng biệt và không bị trùng lặp. Điều này khẳng định rằng các biến tiềm ẩn trong mô hình đều đạt yêu cầu về giá trị phân biệt, đảm bảo tính độc lập tương đối giữa các khái niệm được đo lường.

5.3. Độ phù hợp tổng thể của mô hình

Bảng 4 trình bày các chỉ số đánh giá mức độ phù hợp của mô hình cấu trúc, được tính toán bằng phần

Bảng 2: Hệ số tải chuẩn hóa của các biến quan sát

Biến tiềm ẩn	Biến quan sát	Nội dung câu hỏi	Hệ số tải chuẩn hóa
Tính độc lập (DL)	DL1	KTNB hoạt động tách biệt với các đơn vị được kiểm toán	0,806
	DL2	KTNB không chịu ảnh hưởng từ BQL trong quá trình kiểm toán	0,837
	DL3	KTNB có quyền truy cập đầy đủ vào thông tin và tài liệu cần thiết	0,829
	DL4	HĐQT phê duyệt việc bổ nhiệm và thay thế trưởng KTNB	0,846
Ứng dụng công nghệ (CN)	CN1	Áp dụng phần mềm kiểm toán hỗ trợ quá trình kiểm tra	0,853
	CN2	Sử dụng công cụ phân tích dữ liệu để đánh giá rủi ro	0,819
	CN3	Sử dụng phần mềm kiểm tra sự tuân thủ trong KTNB	0,854
	CN4	Sử dụng công nghệ Big data và analytics trong KTNB	0,817
Sự hỗ trợ của nhà quản trị (HT)	HT1	Ban lãnh đạo cung cấp đầy đủ nguồn lực cho KTNB	0,832
	HT2	KTNB được hỗ trợ tiếp cận thông tin và nhân sự cần thiết	0,813
	HT3	Ban lãnh đạo tôn trọng và hành động theo khuyến nghị KTNB	0,835
Mối quan hệ KTNB–KTĐL (QH)	QH1	KTNB và KTĐL có trao đổi thông tin thường xuyên	0,812
	QH2	Có sự phối hợp để tránh trùng lặp công việc kiểm toán	0,830
	QH3	Chia sẻ giấy tờ làm việc giữa KTNB và KTĐL	0,846
	QH4	KTĐL tham khảo tài liệu và báo cáo của KTNB	0,805
Chất lượng KTNB (CL)	CL1	KTNB đưa ra khuyến nghị hữu ích cải thiện hoạt động DN	0,887
	CL2	Các cuộc kiểm toán được thực hiện đúng quy trình và tiêu chuẩn	0,878
	CL3	Báo cáo KTNB rõ ràng, kịp thời và dễ hiểu	0,907
Hiệu quả (HQ)	HQ1	DN có khả năng nhận diện rủi ro kịp thời	0,820
	HQ2	Biện pháp kiểm soát rủi ro được thực hiện hiệu quả	0,845
	HQ3	Rủi ro được đánh giá và xử lý phù hợp với chiến lược DN	0,848

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả bằng phần mềm SmartPLS.

Bảng 3: Ma trận tương quan giữa các biến tiềm ẩn (Fornell–Larcker)

	DL	CN	HT	QH	CL	HQ
DL	0,829					
CN	0,839	0,836				
HT	0,822	0,829	0,827			
QH	0,855	0,846	0,836	0,823		
CL	0,807	0,813	0,822	0,815	0,890	
HQ	0,803	0,816	0,771	0,803	0,785	0,838

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả bằng phần mềm SmartPLS.

Bảng 4: Chỉ số đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Chỉ số	Saturated Model	Estimated Model	Ngưỡng chấp nhận	Kết luận
SRMR	0,047	0,068	< 0,08	Tốt
d_ ULS	0,512	1,082	–	–
d_ G	0,410	0,491	–	–
Chi-square	555,418	621,795	–	–
NFI	0,856	0,839	≥ 0,80	Tốt

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả bằng phần mềm SmartPLS.

mềm SmartPLS 3.0.

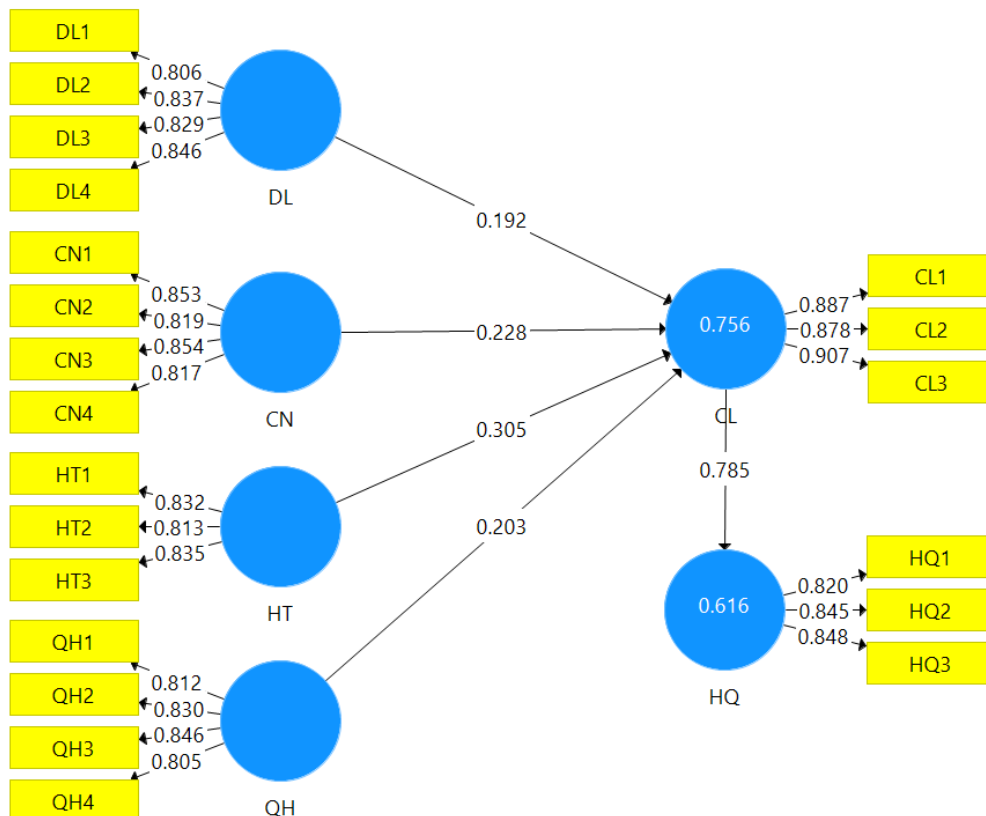
Các kết quả kiểm định cho thấy chỉ số SRMR = 0,068 và NFI = 0,839 đều đạt mức chấp nhận, mô hình có độ phù hợp cao giữa dữ liệu thực tế và mô hình lý thuyết. Các giá trị d_ ULS = 1,082 và d_ G = 0,491 cũng nằm trong phạm vi cho phép, phản ánh sự khác biệt không đáng kể giữa mô hình dự đoán và dữ liệu quan

sát. Mặc dù chỉ số Chi-square = 621,795 không được sử dụng làm tiêu chí chính trong mô hình PLS-SEM, việc trình bày giá trị này giúp tăng tính minh bạch và đầy đủ cho báo cáo. Tổng thể, các chỉ số này xác nhận rằng mô hình nghiên cứu có độ phù hợp tốt với dữ liệu khảo sát và đủ điều kiện để tiếp tục kiểm định giả thuyết và phân tích các mối quan hệ nhân quả.

5.4. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc

Hình dưới đây trình bày mô hình cấu trúc với các hệ số đường dẫn chuẩn hóa giữa các biến tiềm ẩn trong nghiên cứu.

Hình 1: Kết quả ước lượng mô hình cấu trúc PLS-SEM



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả bằng phần mềm SmartPLS.

Kết quả cho thấy các biến độc lập (DL, CN, HT, QH) đều có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng KTNB (CL), và CL có tác động đáng kể đến hiệu quả QLRR (HQ).

Để kiểm định các giả thuyết, Bảng 5 dưới đây trình bày hệ số đường dẫn và giá trị p tương ứng giữa các biến trong mô hình. Kết quả cho thấy các giả thuyết đều được dữ liệu khảo sát ủng hộ với độ tin cậy cao ($p < 0,05$).

Bảng 5: Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc

Mối quan hệ	Hệ số đường dẫn	P-value	Kết luận
DL → CL (H1)	0,192	0,002	Chấp nhận giả thuyết
CN → CL (H2)	0,228	0,000	Chấp nhận giả thuyết
HT → CL (H3)	0,305	0,000	Chấp nhận giả thuyết
QH → CL (H4)	0,203	0,002	Chấp nhận giả thuyết
CL → HQ (H5)	0,785	0,000	Chấp nhận giả thuyết

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả bằng phần mềm SmartPLS.

Kết quả này cho thấy chất lượng KTNB (CL) giữ vai trò trung gian nổi bật khi tác động đáng kể đến hiệu quả QLRR (HQ), với hệ số cao nhất trong mô hình (0,785). Trong số các yếu tố tác động đến CL, sự hỗ trợ của nhà quản trị (HT) là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất (0,305), tiếp theo là ứng dụng công nghệ (CN), mối quan hệ giữa KTNB và kiểm toán độc lập (QH), và tính độc lập của bộ phận KTNB (DL).

6. Kết luận và khuyến nghị

6.1. Kết luận

Nghiên cứu này nhằm làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố tổ chức và hiệu quả QLRR trong doanh nghiệp logistics tại Việt Nam, thông qua vai trò trung gian của chất lượng KTNB. Trên nền tảng các lý thuyết đại diện, nguồn lực và kiểm soát, kết quả phân tích PLS-SEM cho thấy mô hình nghiên cứu có độ phù hợp tốt và các giả thuyết đều được kiểm định với ý nghĩa thống kê cao.

Toàn bộ bốn yếu tố, bao gồm tính độc lập, ứng dụng công nghệ, sự hỗ trợ của nhà quản trị và mối quan hệ giữa KTNB và kiểm toán độc lập, đều có tác động tích cực đến chất lượng KTNB. Kết quả này tương đồng với nhiều nghiên cứu tiền nhiệm, như nghiên cứu của Knechel (2016) nhấn mạnh vai trò của tính độc lập của kiểm toán viên, hay nghiên cứu của Al-Ateeq & cộng sự (2022) và Tamimi (2021) chỉ ra tầm quan trọng của công nghệ và sự hỗ trợ từ lãnh đạo trong nâng cao chất lượng kiểm toán. Tuy nhiên, trong bối cảnh logistics tại Việt Nam - nơi đặc trưng bởi rủi ro chuỗi cung ứng phức tạp, biến động chi phí và phụ thuộc vào hạ tầng - các yếu tố này có sự tương tác đặc thù mà chưa được nghiên cứu kỹ trước đó.

Đặc biệt, vai trò trung gian của chất lượng KTNB được xác nhận một cách rõ nét, phù hợp với khung QLRR tích hợp (COSO, 2017) và các nghiên cứu gần đây như của Jaber & cộng sự (2024). Điều này chứng tỏ rằng KTNB không chỉ là một đơn vị giám sát tuân thủ, mà khi được tổ chức đúng cách và nâng cao chất lượng, có thể đóng vai trò như một đòn bẩy chiến lược giúp doanh nghiệp tăng cường khả năng phòng ngừa và thích ứng với rủi ro.

Bên cạnh đó, nghiên cứu này bổ sung một hướng tiếp cận mới trong lĩnh vực logistics - một lĩnh vực vốn thiếu hụt các nghiên cứu chuyên sâu về KTNB và QLRR. Do đó, kết quả nghiên cứu không chỉ mang lại giá trị học thuật trong việc hoàn thiện mô hình lý thuyết mà còn có ý nghĩa thiết thực cho doanh nghiệp khi đối mặt với thách thức vận hành trong môi trường biến động.

Tóm lại, nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy việc đầu tư vào các yếu tố tổ chức cốt lõi có thể nâng cao chất lượng KTNB, và từ đó góp phần cải thiện hiệu quả QLRR trong doanh nghiệp logistics. Trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu ngày càng nhạy cảm với rủi ro, vai trò của KTNB cần được nhìn nhận không chỉ ở khía cạnh kiểm tra, mà còn như một công cụ hỗ trợ ra quyết định và bảo vệ giá trị bền vững cho tổ chức.

6.2. Hàm ý chính sách

Dựa trên các kết quả định lượng, có thể rút ra một số hàm ý chính sách thực tiễn như sau:

Thứ nhất, ban lãnh đạo cần thể hiện vai trò hỗ trợ rõ nét đối với KTNB, yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến chất lượng KTNB ($\beta = 0,305$). Trong ngành logistics - nơi các rủi ro thường mang tính chuỗi và liên ngành, ban lãnh đạo cần chủ động đầu tư vào nguồn lực nhân sự, ngân sách kiểm toán và hệ thống báo cáo nhằm đảm bảo KTNB có thể thực hiện giám sát toàn diện, không chỉ giới hạn trong từng bộ phận riêng lẻ.

Thứ hai, coi công nghệ là nền tảng bắt buộc trong hoạt động KTNB. Với hệ số tác động $\beta = 0,228$, kết quả cho thấy ứng dụng phần mềm kiểm toán, công cụ phân tích dữ liệu và công nghệ giám sát rủi ro không chỉ giúp nâng cao độ chính xác, mà còn rút ngắn thời gian kiểm tra trong các khâu phức tạp như vận tải, kho vận, và truy xuất hàng hóa. Đây là yếu tố mang tính sống còn trong môi trường logistics vốn có nhịp độ vận hành nhanh và độ biến động cao.

Thứ ba, thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa KTNB và kiểm toán độc lập. Trong môi trường logistics, nơi nhiều hoạt động được thuê ngoài hoặc hợp tác với bên thứ ba, việc chia sẻ hồ sơ kiểm toán, thống nhất

phạm vi và phân công nhiệm vụ giữa KTNB và KTĐL là cần thiết để tránh bỏ sót hoặc kiểm tra chồng chéo. Hệ số tác động $\beta = 0,203$ khẳng định mối quan hệ này cần được thể chế hóa thông qua quy trình phối hợp rõ ràng.

Thứ tư, đảm bảo tính độc lập cơ cấu và chức năng của KTNB. Mặc dù có hệ số thấp hơn ($\beta = 0,192$), tính độc lập vẫn là nền tảng để KTNB hoạt động hiệu quả. Các doanh nghiệp logistics thường có cấu trúc tổ chức dọc, dễ bị chi phối bởi phòng vận hành hoặc tài chính – điều này đòi hỏi KTNB phải được đặt dưới sự giám sát trực tiếp của hội đồng quản trị hoặc ban kiểm soát, có quyền truy cập dữ liệu độc lập và không chịu ảnh hưởng từ ban điều hành.

Cuối cùng, thừa nhận vai trò trung gian chiến lược của KTNB trong QLRR. Với hệ số ảnh hưởng mạnh mẽ nhất ($\beta = 0,785$), nghiên cứu khẳng định rằng KTNB không chỉ là tuyến kiểm tra cuối cùng mà còn đóng vai trò thiết kế hệ thống kiểm soát phù hợp với các rủi ro ngành nghề như gián đoạn giao nhận, biến động giá nhiên liệu, và thay đổi chính sách xuất nhập khẩu. Do đó, việc xây dựng KTNB chất lượng cao nên được lồng ghép trong chiến lược QLRR tổng thể của doanh nghiệp.

6.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu có một số hạn chế như: khảo sát chỉ giới hạn trong ngành logistics nên chưa thể khái quát cho các ngành khác; dữ liệu thu thập bằng bảng hỏi định lượng có thể chịu thiên kiến nhận thức; và mô hình chưa xét đến yếu tố môi trường bên ngoài như quy định pháp lý, văn hóa doanh nghiệp hoặc mức độ trưởng thành của hệ thống kiểm soát. Các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng sang các ngành khác, kết hợp phương pháp định tính như phỏng vấn chuyên sâu, đồng thời đưa vào các biến điều tiết như mức độ số hóa, văn hóa kiểm soát hoặc can thiệp từ cơ quan quản lý.

Tài liệu tham khảo:

- Aitkazinov, A. (2023). The role of artificial intelligence in auditing: Opportunities and challenges. *International Journal of Research in Engineering, Science and Management*, 6(6), 117–119. Retrieved from <https://journal.ijresm.com/index.php/ijresm/article/view/2740>
- Al-Ateeq, B., Sawan, N., Al-Hajaya, K., Altarawneh, M. & Al-Makhadmeh, A. (2022). Big data analytics in auditing and the consequences for audit quality: A study using the technology acceptance model (TAM). *Corporate Governance and Organizational Behavior Review*, 6(1), 64-78, DOI: 10.22495/cgobrv6i1p5.
- Al-Kharabsheh, K.A., Al-Zeaud, H.A. & Al-Mahasneh, A.M. (2020). The impact of internal audit on enterprise risk management effectiveness in Jordanian public-listed companies. *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance & Management Sciences*, 14(1), 14-25. <https://doi.org/10.6007/IJARAFMS/v14-i1/19508>.
- Al-Twaijry, A.A., Brierley, J.A. & Gwilliam, D.R. (2003). The development of internal audit in Saudi Arabia: An institutional theory perspective. *Critical Perspectives on Accounting*, 14(5), 507-531. [https://doi.org/10.1016/S1045-2354\(02\)00158-2](https://doi.org/10.1016/S1045-2354(02)00158-2)
- Alzeban, A. & Gwilliam, D. (2014). Factors affecting the internal audit effectiveness: A survey of the Saudi public sector. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 23(2), 74-86. <https://doi.org/10.1016/j.intaccaudtax.2014.06.001>
- Badara, M.S. & Saidin, S.Z. (2014). Internal audit effectiveness: Data screening and preliminary analysis. *Asian Social Science*, 10(10), 76. <https://doi.org/10.5539/ass.v10n10p76>
- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120. <https://doi.org/10.2307/258556>

- Braun, R.L. & Davis, H.E. (2003). Computer-assisted audit tools and techniques: Analysis and perspectives. *Managerial Auditing Journal*, 18(9), 725-731. <https://doi.org/10.1108/02686900310500488>
- Brown-Liburd, H., Issa, H. & Lombardi, D. (2015). Behavioral implications of big data's impact on audit judgment and decision making and future research directions. *Accounting Horizons*, 29, 150119134654004, DOI: <https://doi.org/10.2308/acch-51023>.
- Cohen, A. & Sayag, G. (2010). The effectiveness of internal auditing: An empirical examination of its determinants in Israeli organisations. *Australian Accounting Review*, 20(3), 296-307. <https://doi.org/10.1111/j.1835-2561.2010.00092.x>.
- COSO (2017). *Enterprise Risk Management—Integrating with Strategy and Performance*. Durham, NC: American Institute of Certified Public Accountants (AICPA).
- Curtis, M.B. & Payne, E.A. (2008). An examination of contextual factors and individual characteristics affecting technology implementation decisions in auditing. *International Journal of Accounting Information Systems*, 9(2), 104-121. <https://doi.org/10.1016/j.accinf.2007.10.002>
- DeAngelo, L.E. (1981). Auditor size and audit quality. *Journal of Accounting and Economics*, 3(3), 183-199, DOI: [https://doi.org/10.1016/0165-4101\(81\)90002-1](https://doi.org/10.1016/0165-4101(81)90002-1).
- Dowling, C. & Leech, S.A. (2007). Audit support systems and decision aids: Current practice and opportunities for future research. *International Journal of Accounting Information Systems*, 8(2), 92-116, <https://doi.org/10.1016/j.accinf.2007.04.001>.
- Felix, W.L., Gramling, A.A. & Maletta, M.J. (2001). The contribution of internal audit as a determinant of external audit fees and factors influencing this contribution. *Journal of Accounting Research*, 39(3), 513-534. <https://doi.org/10.1111/1475-679X.00026>.
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J. & Anderson, R.E. (2010). *Multivariate data analysis*, 7th edition. Upper Saddle River, NJ: Pearson Prentice Hall.
- Hair, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C.M. & Sarstedt, M. (2017). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*, 2nd edition. Thousand Oaks, CA: SAGE Publications.
- Hamza, M., Azfar, R.W., Mazher, K.M., Sultan, B., Maqsoom, A., Khahro, S.H. & Memon, Z.A. (2023). Exploring perceptions of the adoption of prefabricated construction technology in Pakistan using the technology acceptance model. *Sustainability*, 15(10), DOI: <https://doi.org/10.3390/su15108281>.
- Jaber, T.A., Shah, S.M., Johari, J. & Mustapha, M. (2024). The impact of internal audit on enterprise risk management effectiveness in Jordanian public-listed companies. *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences*, Advance online publication. <https://doi.org/10.6007/IJARAFMS/v14-i1/19508>.
- Jensen, M.C. & Meckling, W.H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360, DOI: [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X).
- Kabir, M.R.A., Sobhani, F.A., Mohamed, N. & Ashrafi, M. (2022). Impact of integrity and internal audit transparency on audit quality: The moderating role of blockchain. *Management & Accounting Review*, 21(1), 203-233. <https://doi.org/10.24191/MAR.V21i01-09>.
- Kleinman, G., Lin, B.B. & Palmon, D. (2014). Audit quality: A cross-national comparison of audit regulatory regimes. *Journal of Accounting, Auditing & Finance*, 29(1), 61-87, DOI: <https://doi.org/10.1177/0148558X13516127>.
- Knechel, W.R. (2016). Audit quality and regulation. *International Journal of Auditing*, 20(3), 215-223, DOI: <https://doi.org/10.1111/ijau.12077>.

-
- Kokina, J. & Davenport, T. (2017). The emergence of artificial intelligence: How automation is changing auditing. *Journal of Emerging Technologies in Accounting*, 14, <https://doi.org/10.2308/jeta-51730>.
- Munro, L. & Stewart, J. (2011). External auditors' reliance on internal auditing: Further evidence. *Managerial Auditing Journal*, 26(6), 464-481. <https://doi.org/10.1108/02686901111142530>
- Saleem, A.K.S. & Zraqat, O.M. (2019). The effect of internal audit quality (IAQ) on enterprise risk management (ERM) in accordance to COSO framework. *European Journal of Scientific Research*, 152(2), 177-188. DOI: 10.13140/RG.2.2.22520.08962
- Tamimi, O. (2021). The role of internal audit in risk management from the perspective of risk managers in the banking sector. *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, 15(2), 114-129. <https://doi.org/10.14453/aabfj.v15i2.8>.
- Yli-Huomo, J., Ko, D., Choi, S., Park, S. & Smolander, K. (2016). Where is current research on blockchain technology? A systematic review. *PLOS ONE*, 11(10), e0163477, DOI: <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0163477>.

***Tác giả liên hệ: Lại Thị Thu Thủy. Email: laithuy@tmu.edu.vn**

ĐỀ XUẤT HỆ THỐNG CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC KẾT NỐI VÀO HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA CÁC TỔ CHỨC SÁNG TẠO, QUẢN LÝ VÀ CHUYỂN GIAO TRI THỨC TẠI VIỆT NAM

Bùi Huy Nhung

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: nhuongbh@neu.edu.vn

Nguyễn Minh Ngọc*

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: ngocieds@neu.edu.vn

Mã bài báo: JED-2541

Ngày nhận: 08/06/2025

Ngày nhận bản sửa: 18/08/2025

Ngày duyệt đăng: 20/08/2025

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.2541

Tóm tắt:

Các tổ chức sáng tạo, quản lý và chuyển giao tri thức, bao gồm viện nghiên cứu, trung tâm chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ và đổi mới sáng tạo, đóng vai trò then chốt trong hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (KNĐMST). Tuy nhiên, hiện chưa có công cụ đánh giá chuyên biệt nào để đo lường năng lực kết nối của các tổ chức này một cách hệ thống. Vì vậy, bài viết đề xuất một hệ thống chỉ số gồm 5 nhóm: (i) năng lực tổ chức; (ii) năng lực hỗ trợ chuyên môn; (iii) mức độ kết nối thực tiễn; (iv) kết quả hoạt động; và (v) tiềm năng phát triển. Hệ thống này được thiết kế dựa trên nền tảng lý thuyết về đổi mới mở và hệ sinh thái mạng, giúp hỗ trợ đánh giá, hoạch định chính sách và nâng cao vai trò của tổ chức trên trong điều phối hệ sinh thái KNĐMST.

Từ khóa: Chỉ số đánh giá, năng lực kết nối, đổi mới sáng tạo, chính sách đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Mã JEL: O32, O38, I23.

Proposing an index system for evaluating the ecosystem connectivity capacity of knowledge creation, management, and transfer organizations in Vietnam

Abstract:

Organizations involved in knowledge creation, management, and transfer, including research institutes, technology transfer centers, intellectual property entities, and innovation hubs, play a vital role in the startup and innovation ecosystem. However, there is currently no specialized tool to evaluate the connectivity capacity of these organizations systematically. This study introduces an indicator system consisting of five dimensions of (i) organizational capacity; (ii) technical support ability; (iii) practical connectivity level; (iv) performance results; and (v) development potential. The system is based on the theoretical foundations of open innovation and network-based ecosystems, aiming to support assessment, guide policy development, and strengthen the role of intermediary organizations in coordinating the innovation ecosystem.

Keywords: Assessment indicator; connectivity capacity; innovation, innovation policy, innovation startup ecosystem.

JEL Codes: O32, O38, I23.

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (KNĐMST) tại Việt Nam đã phát triển theo hướng đa tác nhân, với sự tham gia ngày càng rõ nét của nhà nước, viện/trường, doanh nghiệp, nhà đầu tư và cộng đồng đổi mới sáng tạo (Do Ventures & NIC, 2024; World Bank, 2023). Trong cấu trúc này, các tổ chức sáng tạo, quản lý và chuyển giao tri thức (viện nghiên cứu - R&D), tổ chức chuyển giao công nghệ (CGCN), sở hữu trí tuệ (SHTT) và trung tâm đổi mới sáng tạo (ĐMST) đóng vai trò trung tâm trong việc kết nối nguồn lực, cung cấp dịch vụ hỗ trợ, và lan tỏa kết quả đổi mới (Chesbrough, 2003; Nambisan, Siegel & Kenney, 2018).

Tuy nhiên, các tổ chức này ở Việt Nam vẫn hoạt động phân tán, thiếu liên kết hệ thống và chưa phát huy đầy đủ vai trò điều phối mạng lưới (Bộ Khoa học và Công Nghệ, 2025; Do Ventures & NIC, 2024). Nguyên nhân chính là thiếu công cụ đánh giá có cấu trúc để đo lường năng lực kết nối, gây khó khăn trong việc lựa chọn đơn vị đầu mối và phân bổ nguồn lực trong các chương trình quốc gia như Techfest hay NIC (World Bank, 2023). Hiện các bộ tiêu chí đang sử dụng còn thiên về thủ tục hành chính, thiếu bao quát chiều sâu năng lực kết nối và khó áp dụng cho các loại hình tổ chức đa dạng (Mason & Brown, 2014). Ngoài ra, các tổ chức cũng đang thiếu công cụ tự đánh giá để định vị chiến lược và đánh giá mức độ kết nối của họ vào các hệ sinh thái đổi mới khởi nghiệp đổi mới sáng tạo mở (World Bank, 2023).

Xuất phát từ những khoảng trống này, bài viết đề xuất hệ thống chỉ số gồm 5 nhóm năng lực cốt lõi phản ánh năng lực kết nối của các tổ chức nghiên cứu phát triển, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo (gọi chung là các tổ chức sáng tạo, quản lý và chuyển giao tri thức) vào các hệ sinh thái KNĐMST. Bộ chỉ số này không chỉ hỗ trợ cơ quan quản lý trong việc đánh giá và phân bổ nguồn lực, mà còn giúp các tổ chức tự định vị chiến lược, tự đánh giá mức độ kết nối của họ vào các hệ sinh thái KNĐMST và nâng cao hiệu quả kết nối. Cách tiếp cận này phù hợp với định hướng xây dựng hệ sinh thái đổi mới theo mô hình mạng lưới mở, đa tác nhân và chia sẻ giá trị (Nambisan & Sawhney, 2011; Stam, 2015).

2. Cơ sở lý thuyết và tiếp cận đánh giá

2.1. Vai trò của tổ chức sáng tạo, quản lý và chuyển giao tri thức trong hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Các viện nghiên cứu, tổ chức CGCN, SHTT và ĐMST đóng vai trò then chốt trong hệ sinh thái KNĐMST, với chức năng kết nối nguồn lực và điều phối tương tác đa tác nhân (Carayannis & Campbell, 2009; Etzkowitz & Leydesdorff, 2000). Theo mô hình Triple/Quadruple Helix, các tổ chức này giúp tích hợp tri thức từ đại học, doanh nghiệp, nhà nước và xã hội, thúc đẩy quá trình đổi mới có tính cộng tác. Họ không chỉ cung cấp dịch vụ chuyên môn mà còn kiến tạo nền tảng hợp tác và lan tỏa giá trị đổi mới (Nambisan & Sawhney, 2011; Nambisan & cộng sự, 2018). Vì vậy, việc đánh giá năng lực kết nối của các tổ chức này là nền tảng để hiểu rõ vai trò và tiềm năng đóng góp của họ vào các hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

2.2. Năng lực kết nối đổi mới tiếp cận lý thuyết về đổi mới mở và kiến trúc hệ sinh thái

Lý thuyết đổi mới mở (Chesbrough, 2003) nhấn mạnh vai trò của tri thức bên ngoài trong quá trình đổi mới, cho thấy các tổ chức như viện nghiên cứu, trung tâm CGCN hay SHTT, có thể giữ vị trí then chốt trong việc tích hợp và lan tỏa tri thức trong hệ sinh thái KNĐMST.

Theo Nambisan & cộng sự (2018), các tổ chức này không chỉ là nơi tạo ra, tiếp nhận ý tưởng mà còn đóng vai trò kiến tạo nền tảng cộng tác đa chiều, điều phối dòng tri thức và thúc đẩy năng lực thích ứng của hệ sinh thái.

Ở góc nhìn cấu trúc, Nambisan & Sawhney (2011) cho rằng các tổ chức trên là chủ thể kiến tạo mạng lưới, tích hợp kết quả đổi mới và điều phối tương tác. Spigel (2017) cho rằng sự kết nối giữa họ với hệ sinh thái không chỉ thể hiện ở số lượng liên kết, mà còn ở chiều sâu quan hệ, cơ chế chia sẻ tri thức và mức độ “gắn kết mạng lưới”.

Tổng hợp các tiếp cận trên, năng lực kết nối được hiểu là khả năng thiết lập, duy trì và mở rộng các mối quan hệ chức năng, kết hợp năng lực nội tại (chiến lược, cấu trúc) và yếu tố bên ngoài (mạng lưới, nền tảng), góp phần vào hiệu quả đổi mới sáng tạo trong hệ sinh thái.

2.3. Khung lý thuyết đánh giá năng lực kết nối: từ cấu trúc đến nhóm chỉ số

Trên cơ sở các tiếp cận lý thuyết đã trình bày, bài viết đề xuất khung đánh giá năng lực kết nối gồm 5 nhóm chỉ số phản ánh cả yếu tố nội tại và mức độ tương tác mạng lưới:

(1) Năng lực tổ chức: Đánh giá nền tảng tổ chức và vận hành, bao gồm: (i) định hướng chiến lược gắn với vai trò trong hệ sinh thái (Nambisan & Sawhney, 2011); (ii) khả năng huy động tài chính cho đổi mới (Chesbrough, 2003); và (iii) quy trình thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

(2) Năng lực hỗ trợ chuyên môn: Phản ánh khả năng cung cấp dịch vụ trong chuỗi đổi mới như R&D, CGCN, IP và ươm tạo (Markman & cộng sự, 2005; WIPO, 2021).

(3) Mức độ kết nối thực tiễn: Đo lường chiều sâu và phạm vi liên kết với các chủ thể trong hệ sinh thái, phản ánh vai trò “gắn kết” (Carayannis & Campbell, 2009; Memon & cộng sự, 2022).

(4) Kết quả hoạt động: Thể hiện đóng góp cụ thể như thương mại hóa công nghệ, hỗ trợ startup, hoặc đăng ký tài sản trí tuệ (Chesbrough, 2003; Xiao & North, 2017).

(5) Tiềm năng phát triển: Đánh giá khả năng mở rộng vai trò thông qua chiến lược liên kết, hiện diện trên nền tảng số và tích hợp mạng lưới quốc gia – địa phương (Mason & Brown, 2014; Memon & cộng sự, 2022).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính theo hướng thiết kế công cụ đo lường (scale development), nhằm xây dựng hệ thống chỉ số đánh giá năng lực kết nối của các tổ chức sáng tạo, quản lý và chuyển giao tri thức trong hệ sinh thái KNĐMST.

Quy trình được triển khai theo hướng dẫn của McKim (2022), gồm các bước: (i) lựa chọn tài liệu thứ cấp có nền tảng lý thuyết phù hợp; (ii) tổng hợp và mã hóa dữ liệu; (iii) xây dựng bảng chủ đề và nhóm chỉ số; và (iv) thiết kế các mục hỏi khảo sát sơ bộ. Do nghiên cứu này không nhằm đến kiểm định thực nghiệm, bước thử nghiệm và hiệu chỉnh sẽ được đề xuất thực hiện ở giai đoạn sau.

Cách tiếp cận này cho phép tổng hợp các mô hình lý thuyết đã được kiểm chứng (Open Innovation, Triple/Quadruple Helix, network-centric innovation...) để xây dựng bộ chỉ số có tính học thuật, khả thi và phù hợp với điều kiện dữ liệu tại Việt Nam.

3.2. Lựa chọn tài liệu

Tài liệu được lựa chọn nhằm phục vụ xây dựng hệ thống chỉ số đánh giá năng lực kết nối của các tổ chức R&D, đổi mới sáng tạo, CGCN và SHTT trong hệ sinh thái KNĐMST. Tiêu chí lựa chọn gồm: (i) tài liệu phản ánh rõ khái niệm năng lực tổ chức, kết nối mạng lưới và vai trò tổ chức trên; (ii) có cơ sở lý thuyết vững chắc và khả năng mã hóa thành biến quan sát; và (iii) đã được công bố chính thức.

Nguồn tài liệu được tìm kiếm từ Google Scholar và các báo cáo học thuật, chính sách uy tín. Cụ thể, các nghiên cứu của Nambisan & Sawhney (2011) và Chesbrough (2003) cung cấp nền tảng cho nhóm năng lực tổ chức, trong khi các nghiên cứu của Markman & cộng sự (2005), WIPO (2021) hỗ trợ thiết kế nhóm năng lực chuyên môn. Các mô hình hệ sinh thái như Quadruple Helix (Carayannis & Campbell, 2009) và tiếp cận đổi mới mở đóng vai trò định hướng khung phân loại. Đặc biệt, các nghiên cứu của Memon & cộng sự (2018) và Mason & Brown (2014) là nguồn tham chiếu chính cho các nhóm chỉ tiêu về kết nối mạng lưới và tiềm năng phát triển.

3.3. Tạo bảng tổng hợp dữ liệu

Theo McKim (2022), sau khi đã xác định được tài liệu phù hợp, một bảng tổng hợp nội dung từ các tài

liệu đó được thiết lập. Mỗi đơn vị phân tích trong bảng là một đoạn trích cụ thể từ tài liệu đã chọn, có khả năng được mã hóa thành chủ đề và biến quan sát sơ bộ (xem Bảng 1).

Bảng 1: Tóm tắt tổng hợp dữ liệu

Nguồn tài liệu	Trích dẫn	Chủ đề	Mã hóa	Nhóm năng lực
Nambisan & Sawhney (2011, 41)	“Boeing’s role as integrator thus required it to envision and clarify the innovation architecture, facilitate and coordinate the innovation activities of the network partners”	Thiết kế & điều phối kiến trúc đổi mới	Innovation strategy alignment	1. Năng lực tổ chức (NLTC)
Markman & cộng sự (2005, 244)	“Entrepreneurship is about the ‘why, when, and how opportunities for the creation of goods and services come into existence’... scientific discoveries are a key precursor to this process”	Phát hiện và khai thác tri thức khoa học	Scientific knowledge scanning	2.1. Năng lực Hỗ trợ nghiên cứu
Markman & cộng sự (2005, 244-5)	“The RPI Incubator... houses more than 35 new ventures... student or faculty founded firms”	Hạ tầng và không gian hỗ trợ ươm tạo	Incubation support	2.2. Năng lực ươm tạo
Markman & cộng sự (2005, 250)	“Licensing strategies: licensing in exchange for sponsored research, equity, or cash”	Chiến lược đàm phán và định giá công nghệ	Technology scouting & negotiation	2.3. Năng lực hỗ trợ chuyển giao công nghệ (CGCN)
WIPO (2021, 70)	“TMO may be willing to manage patent filing and its costs for a startup...”	Đăng ký và bảo hộ sở hữu trí tuệ cho startup	IP registration & protection	2.4. Năng lực hỗ trợ sở hữu trí tuệ
Carayannis & Campbell (2009, 217)	“Mode 3, in combination with the broadened perspective of the Quadruple Helix, emphasises an Innovation Ecosystem that encourages the co-evolution of different knowledge and innovation modes”	Liên kết và đồng tiến hóa với các tổ chức nghiên cứu – R&D	Collaboration with R&D actors	3.1. Kết nối với tổ chức CM (R&D)
Mason & Brown (2014, 11)	“Seed capital funds and business accelerators are also important. The presence of venture capital funds is also often a signal of ecosystem maturity”	Kết nối mạng lưới nhà đầu tư và quỹ đầu tư mạo hiểm	Investment network linkage	3.2. Kết nối với tổ chức tài chính
Stam (2015, 1761)	“Government can play an important role as a ‘feeder’, for example in adjusting laws and regulations.”	Kết nối với cơ quan hoạch định chính sách pháp lý	Government stakeholder linkage	3.3. Kết nối với khu vực chính phủ
Nambisan & cộng sự (2018, 359)	“To establish a successful platform, its owner must attract complementors that create value for platform users”	Kết nối mạng nền tảng và hệ sinh thái số hỗ trợ KN	Platform and ecosystem network	3.4. Kết nối với tổ chức trung gian hỗ trợ (HT)
Etzkowitz & Leydesdorff (2000, 117)	“The huge success of science in supplying practical results during World War II in one sense supplied its own legitimization for science”	Chất lượng và tác động của kết quả nghiên cứu	Scientific output quality	4.1. Kết quả hoạt động (NCPT)

Etzkowitz & Leydesdorff (2000, 110)	“The institutional innovations aim to promote closer relations between faculties and firms... through a series of intermediate processes...”	Tăng cường liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp	University–industry linkage	4.2. Kết quả hoạt động (CGCN)
Xiao & North (2017, 33)	“The support services provided by TBIs evolved over time from offering physical space and a shared infrastructure to facilitating access to external knowledge networks”	Hỗ trợ ươm tạo và kết nối tri thức ngoài tổ chức	Startup incubation support	4.3. Kết quả hoạt động (ĐMST)
Hellström & cộng sự (2019, 86)	“Formal IP can make the firm the only option on the market”	Hiệu quả độc quyền thị trường thông qua đăng ký IP	IP registration outcomes	4.4. Kết quả hoạt động (SHTT)
Mason & Brown (2014), P.22	“Policies have sought to build bridges between different entrepreneurial actors through the creation of communities of practice or entrepreneurial networks...”	Tích hợp chính sách và kết nối các chương trình hỗ trợ	Policy program integration	5.1. Tiềm năng phát triển (QGKV)
Mason & Brown (2014, 22)	“Policies have sought to build bridges between different entrepreneurial actors through the creation of communities of practice or entrepreneurial networks...”	Hiện diện mạng lưới hệ sinh thái vùng	Regional ecosystem presence	5.2. Tiềm năng phát triển (ĐP-ĐH)
Nambisan & cộng sự (2018, 360)	“Digital platforms... constitute a basis for entrepreneurial activity... [and] also facilitate deploying a graduated risk approach toward venturing”	Ứng dụng nền tảng số trong phát triển đổi mới sáng tạo	technology platform utilization	5.3. Tiềm năng phát triển (NTML)

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Bảng 2: Tóm tắt kết quả chuyển đổi mã hóa thành mục hỏi khảo sát

Nhóm chỉ tiêu	Nguồn lý thuyết	Mã hóa	Ví dụ Mục hỏi khảo sát đề xuất
1. Năng lực tổ chức	Nambisan & Sawhney (2011, 41)	innovation strategy alignment	NLTC1: Tổ chức có chiến lược/định hướng rõ ràng về đổi mới sáng tạo.
2.1. Năng lực Hỗ trợ nghiên cứu (4 mục)	Markman & cộng sự (2005, 244)	scientific knowledge scanning	NC1: Tổ chức thường xuyên tìm hiểu các lý thuyết mới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.
2.2. Năng lực ươm tạo	Markman & cộng sự (2005, 244-5)	incubation support	UT1: Tổ chức cung cấp không gian làm việc, hướng dẫn và tài nguyên cho doanh nghiệp khởi nghiệp.
2.3. Năng lực hỗ trợ chuyển giao công nghệ (CGCN)	Markman & cộng sự (2005, 250)	technology scouting & negotiation	CGCN1: Tổ chức cung cấp dịch vụ lựa chọn công nghệ, đàm phán hợp đồng chuyển nhượng.
2.4. Năng lực hỗ trợ sở hữu trí tuệ (SHTT)	WIPO (2021, 70)	IP registration & protection	SHTT1: Tổ chức hỗ trợ đăng ký, bảo vệ sáng chế, bản quyền, nhãn hiệu.
3.1. Kết nối với với tổ chức R&D	Carayannis & Campbell (2009, 217)	collaboration with R&D actors	CM1: Tổ chức có liên kết với viện/trường, trung tâm R&D, phòng thí nghiệm trong nghiên cứu hoặc triển khai sản phẩm đổi mới.

3.2. Kết nối với tổ chức tài chính	Mason & Brown (2014, 11)	investment network linkage	TC1: Tổ chức có liên kết với các quỹ đầu tư (quỹ hạt giống, mạo hiểm, tăng trưởng...) để hỗ trợ KNĐMST.
3.3. Kết nối với khu vực chính phủ	Stam (2015, 1761)	government stakeholder linkage	CP1: Tổ chức phối hợp với các cơ quan chính phủ trung ương như bộ, ngành, cơ quan cấp phép hoặc hoạch định chính sách.
3.4. Kết nối với tổ chức trung gian kết nối	Nambisan & cộng sự (2018, 359)	platform and ecosystem network	HT1: Tổ chức có kết nối với các đơn vị trung gian như sàn giao dịch công nghệ, nền tảng số hoặc cơ quan truyền thông KN.
4.1. Kết quả R&D (NC)	Etzkowitz & Leydesdorff (2000, 117)	scientific output quality	R&D1: Tổ chức đã tạo ra nhiều kết quả nghiên cứu có giá trị khoa học hoặc ứng dụng thực tiễn rõ rệt.
4.2. Kết quả chuyển giao công nghệ (CGCN)	Etzkowitz & Leydesdorff (2000, 110)	university-industry linkage	CGCN1: Tổ chức đã thực hiện nhiều hoạt động kết nối thành công giữa viện, trường và doanh nghiệp trong CGCN.
4.3. Kết quả hoạt động ươm tạo (DM)	Xiao & North (2017, 33)	startup incubation support	DM1: Tổ chức đã hỗ trợ thành công nhiều startup thông qua cung cấp không gian, cố vấn, huấn luyện và tài nguyên.
4.4. Kết quả hoạt động sở hữu trí tuệ (SHTT)	Hellström & cộng sự (2019, 86)	IP registration outcomes	SHTT1: Tổ chức đã hỗ trợ đăng ký thành công nhiều sáng chế, nhãn hiệu, bản quyền cho doanh nghiệp/nhóm nghiên cứu.
5.1. Tiềm năng phát triển trong hệ sinh thái quốc gia (QGKV)	Mason & Brown (2014, 22)	policy program integration	QGKV1: Tổ chức tham gia hoặc kết nối với Đề án 1665 để hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025.
5.2. Tiềm năng phát triển hệ sinh thái địa phương (ĐP-DH)	Mason & Brown (2014, 22)	regional ecosystem presence	ĐP-DH1: Tổ chức thuộc hoặc có hợp tác với SIHUB – Saigon Innovation Hub (TP.HCM).
5.3. Tiềm năng phát triển trong các nền tảng, mạng lưới (NTML)	Nambisan & cộng sự (2018, 360)	technology platform utilization	NTML1: Tổ chức đang sử dụng hoặc có kết nối với TECHPORT – Cổng thông tin công nghệ và thiết bị (TP.HCM).

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

3.4. Phân tích và xây dựng mục hỏi khảo sát

Ở bước này, các đoạn trích dẫn tài liệu được mã hóa được chuyển đổi thành những cụm khái niệm và biểu hiện liên quan đến năng lực kết nối vào hệ sinh thái KNĐMST của các tổ chức sáng tạo, quản lý và chuyên gia tri thức có thể quan sát, làm nền tảng để xây dựng các mục hỏi sơ bộ (survey items). Cụ thể ở bước này, trên cơ sở bảng mã hóa đã xây dựng, nhóm nghiên cứu tiến hành Tổng hợp các mã (codes) vào các cụm chủ đề lý thuyết tương ứng với 5 nhóm năng lực: (1) Năng lực tổ chức; (2) Năng lực hỗ trợ chuyên môn; (3) Mức độ kết nối thực tiễn; (4) Kết quả hoạt động; (5) Tiềm năng phát triển. Bảng dưới đây minh họa một số kết quả của bước này (xem Bảng 2).

3.5. Xây dựng thang đo sơ bộ

Từ các mục hỏi đã được mã hóa lý thuyết, nhóm nghiên cứu tổ chức thành năm thang đo sơ bộ tương ứng với các nhóm năng lực: năng lực tổ chức, năng lực hỗ trợ chuyên môn, mức độ kết nối thực tiễn, kết quả hoạt động và tiềm năng phát triển.

Mỗi thang đo gồm 3-7 mục hỏi phản ánh các biểu hiện cụ thể, thiết kế theo dạng khẳng định, dùng thang Likert 5 mức độ để thuận tiện cho đánh giá định tính và định lượng. Đây là bước tiền đề để chuẩn hóa và thử nghiệm công cụ trong giai đoạn tiếp theo, phục vụ đánh giá năng lực kết nối của các tổ chức trung gian tri thức trong hệ sinh thái KNĐMST.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Nguyên tắc thiết kế hệ thống chỉ số

Hệ thống chỉ số đánh giá năng lực kết nối của tổ chức sáng tạo, quản lý và chuyển giao tri thức được thiết kế dựa trên ba nhóm nền tảng lý thuyết. Thứ nhất, mô hình Triple Helix và các mô hình mở rộng của nó (Quadruple/Quintuple Helix) cho rằng tổ chức sáng tạo, quản lý và chuyển giao tri thức giữ vai trò điều phối và tạo lập tương tác trong cấu trúc mạng lưới đổi mới đa tác nhân (Carayannis & Campbell, 2009; Etzkowitz & Leydesdorff, 2000). Thứ hai, lý thuyết đổi mới mở của Chesbrough (2003) nhấn mạnh năng lực hấp thụ tri thức từ bên ngoài và phối hợp với các bên liên quan như một phần cốt lõi của đổi mới. Thứ ba, tiếp cận của Memon & cộng sự (2018) và Stam (2015) đề xuất đo lường năng lực tổ chức trong hệ sinh thái bằng cách phân nhóm chỉ số phản ánh cả năng lực nội tại và mức độ kết nối mạng lưới.

Dựa trên các nền tảng trên, hệ thống chỉ số được thiết kế theo các nguyên tắc: (i) Tính hệ thống và toàn diện: phản ánh cả tổ chức - mạng lưới - hiệu quả - tiềm năng (Memon & cộng sự, 2018); (ii) Tính linh hoạt: thích ứng với đặc thù của từng nhóm tổ chức sáng tạo, quản lý và chuyển giao tri thức (Stam, 2015); (iii) Tính đo lường được: sử dụng cả chỉ báo định lượng và định tính (Memon & cộng sự, 2018; OECD, 2013); (iv) Tính hệ sinh thái: đánh giá năng lực kết nối không tách rời khỏi chức năng điều phối và lan tỏa trong hệ sinh thái (Nambisan & cộng sự, 2018).

4.2. Cấu trúc hệ thống chỉ số đề xuất

Dựa trên các cơ sở lý luận ở trên, bài báo đề xuất bộ chỉ số gồm 5 nhóm năng lực cốt lõi. Phần dưới đây mô tả chi tiết từng nhóm chỉ số, cùng với các tiêu chí cụ thể minh họa cho mỗi nhóm năng lực.

(1) Năng lực tổ chức (3 mục): Năng lực tổ chức phản ánh năng lực nền tảng về thể chế và vận hành của tổ chức trung gian trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, tương ứng với trụ cột “Năng lực đầu vào” (Memon & cộng sự, 2018). Ba chỉ tiêu chính gồm: (i) chiến lược hoặc định hướng rõ ràng về đổi mới (Nambisan & Sawhney, 2011); (ii) cơ chế tài chính nội bộ hoặc khả năng huy động nguồn lực phục vụ đổi mới (Chesbrough, 2003); và (iii) quy trình đánh giá, lựa chọn và thương mại hóa kết quả nghiên cứu (Nambisan & Sawhney, 2011).

(2) Năng lực hỗ trợ chuyên môn (16 mục): Năng lực hỗ trợ chuyên môn thể hiện khả năng kỹ thuật và chuyên biệt mà tổ chức cung cấp cho hệ sinh thái, tương ứng với trụ cột “Năng lực kỹ thuật” (Stam, 2015). Nhóm này bao gồm các năng lực về nghiên cứu - phát triển, ương tạo, chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ. Các chỉ tiêu đề xuất gồm: (i) mức độ đa dạng và chuyên sâu của dịch vụ hỗ trợ (R&D, CGCN, IP, ương tạo); (ii) khả năng điều chỉnh dịch vụ phù hợp với nhu cầu thực tiễn; (iii) hiệu quả kết nối giữa hoạt động chuyên môn và doanh nghiệp khởi nghiệp.

(3) Mức độ kết nối thực tế (14 mục): Mức độ kết nối thực tế đo lường khả năng tổ chức duy trì các mối liên kết chiến lược trong hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tương ứng với năng lực “gắn kết mạng lưới” (Etzkowitz & Leydesdorff, 2000). Các chỉ tiêu bao gồm: (i) quy mô và chất lượng liên kết với tổ chức R&D, CGCN, IP, tài chính, chính phủ và trung gian hỗ trợ; (ii) cơ chế phối hợp nguồn lực như đồng tài trợ hoặc hợp tác nền tảng số; và (iii) vai trò của tổ chức trong mạng lưới (thành viên, điều phối, đối tác chiến lược).

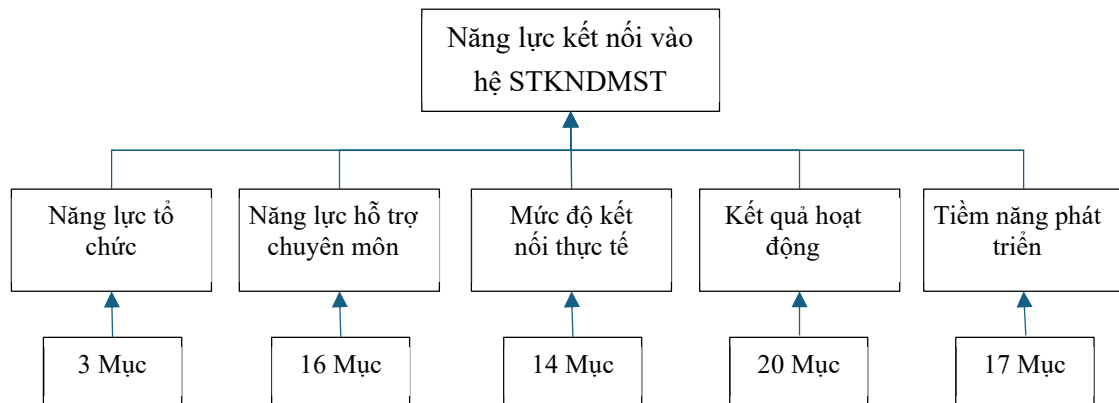
(4) Kết quả hoạt động (20 mục): Kết quả hoạt động phản ánh mức độ đóng góp thực tế của tổ chức vào dòng đổi mới sáng tạo, tương ứng với năng lực “Hiệu quả đầu ra” trong khung đánh giá hệ sinh thái (Nambisan & cộng sự, 2018; Stam, 2015). Các chỉ tiêu bao gồm: (i) số lượng và chất lượng startup được hỗ trợ thành công; (ii) số thương vụ CGCN hoặc đăng ký - khai thác tài sản trí tuệ; và (iii) mức độ thương mại hóa kết quả nghiên cứu hoặc chuyển giao công nghệ. Nhóm chỉ tiêu này cho thấy năng lực thực thi, khả năng tạo giá trị và mức độ lan tỏa đổi mới của tổ chức trong hệ sinh thái.

(5) Tiềm năng phát triển (17 mục): Tiềm năng phát triển là chỉ số mang tính dự báo, phản ánh khả năng tổ chức mở rộng vai trò và thích ứng với sự tiến hóa của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo (Carayannis & Campbell, 2009). Các chỉ tiêu bao gồm: (i) mức độ tham gia vào các chương trình quốc gia (844, 1665, NIC); (ii) liên

kết nối với hệ sinh thái địa phương hoặc đại học (SIHUB, BK Holdings, Hue Innovation Hub...); (iii) kết nối với nền tảng công nghệ số và mạng lưới đổi mới như TECHPORT, Vietnam Innovation Network; và (iv) vai trò tổ chức trong liên minh, mạng lưới hoặc sáng kiến thể chế mới.

Hệ thống chỉ số đánh giá năng lực kết nối vào hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của các tổ chức sáng tạo, quản lý và chuyển giao tri thức ở trên được mô hình hóa ở Hình 1.

Hình 1: Hệ thống chỉ số đánh giá năng lực kết nối vào hệ STKNĐMST



Nguồn: Tác giả phát triển.

4.3. Gợi ý khung đo lường

Hệ thống chỉ số được thiết kế theo cấu trúc linh hoạt, có thể áp dụng cho nhiều loại hình tổ chức sáng tạo, quản lý hoặc chuyển giao tri thức khác nhau, từ trường đại học đến các tổ chức khu vực hoặc quốc gia. Mỗi chỉ mục có thể được lượng hóa bằng thang Likert 5 mức độ hoặc bằng số liệu định lượng sẵn có. Kết quả đánh giá có thể chuẩn hóa theo vùng, lĩnh vực hoặc nhóm tổ chức, từ đó phục vụ phân tích so sánh và ra quyết định chính sách. Các ứng dụng cụ thể sẽ được phân tích trong phần tiếp theo.

5. Hàm ý áp dụng và định hướng nghiên cứu hoàn thiện

5.1. Những đóng góp về mặt học thuật

Nghiên cứu này có một số đóng góp học thuật quan trọng đối với lĩnh vực hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (KNĐMST). Thứ nhất, đây là nghiên cứu đầu tiên đề xuất một hệ thống chỉ số đánh giá năng lực kết nối dành riêng cho các tổ chức sáng tạo, quản lý và chuyển giao tri thức tại Việt Nam, bao gồm năm nhóm năng lực cốt lõi: năng lực tổ chức, năng lực hỗ trợ chuyên môn, mức độ kết nối thực tiễn, kết quả hoạt động và tiềm năng phát triển. Đây là điểm mới nổi bật so với các nghiên cứu trước, vốn chỉ dừng ở phân tích định tính hoặc đánh giá cấp vùng (Stam, 2015). Thứ hai, nghiên cứu cụ thể hóa vai trò “điều phối hệ sinh thái” của các tổ chức như R&D, CGCN, SHTT, ĐMST thông qua bộ chỉ số có thể đo lường, chứ không chỉ dừng lại ở khái niệm lý thuyết (Chesbrough, 2003; Nambisan & Sawhney, 2011). Thứ ba, phương pháp tiếp cận mã hóa lý thuyết và xây dựng thang đo sơ bộ cho thấy một bước tiến trong việc liên kết học thuật - chính sách - thực tiễn, góp phần hình thành khung lý thuyết đánh giá năng lực kết nối ở cấp tổ chức. Tổng thể, nghiên cứu này mở ra hướng nghiên cứu mới về đo lường hiệu quả kết nối của tổ chức trong hệ sinh thái đổi mới mở, đa tác nhân và liên vùng.

5.2. Ứng dụng trong chính sách và vận hành hệ sinh thái

Hệ thống chỉ số đề xuất có ý nghĩa thiết thực trong bối cảnh Việt Nam đang triển khai các chương trình như Techfest, NIC, Đề án 844 và 569. Hiện nay, việc lựa chọn tổ chức đầu mối và phân bổ nguồn lực vẫn dựa nhiều vào tiêu chí hành chính, thiếu căn cứ định lượng phản ánh năng lực kết nối, một yếu tố cốt lõi của

hệ sinh thái đổi mới (Stam, 2015).

Công cụ đánh giá này góp phần chuyển từ tư duy tuyến tính sang logic hệ sinh thái, trong đó giá trị không chỉ là số lượng startup được hỗ trợ mà còn là khả năng tích hợp, lan tỏa tri thức và điều phối tài sản đổi mới (Chesbrough, 2003; Nambisan & cộng sự, 2018). Bộ chỉ số hướng tới đo lường cả năng lực nội tại và tương tác mạng lưới, phù hợp với đặc điểm của hệ sinh thái đổi mới mở, đa tác nhân.

Ở cấp tổ chức, chỉ số hỗ trợ tự đánh giá và định vị chiến lược. Ở cấp vùng, là căn cứ để lựa chọn tổ chức đầu mối và thiết kế chính sách tài chính. Ở cấp quốc gia, công cụ này giúp xây dựng bản đồ hệ sinh thái, phục vụ điều phối và đầu tư theo năng lực kết nối thực tiễn.

5.3. Hạn chế và định hướng hoàn thiện

Mặc dù hệ thống chỉ số đánh giá năng lực kết nối vào hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của các tổ chức sáng tạo, quản lý và chuyển giao tri thức tại Việt Nam đã được xây dựng công phu, dựa trên các nguồn tài liệu học thuật đáng tin cậy, nhưng tính xác đáng, độ tin cậy và khả năng áp dụng trong thực tiễn của các chỉ tiêu này vẫn chưa được kiểm chứng. Để khắc phục hạn chế này, hệ thống chỉ số và các thang đo cần tiếp tục được chuẩn hóa thông qua các nghiên cứu thử nghiệm và áp dụng thực tế. Cụ thể, các nghiên cứu trong tương lai tiếp tục được tiến hành để điều chỉnh ngữ nghĩa và xây dựng quy trình đánh giá phù hợp với từng loại hình tổ chức; phát triển công cụ tự đánh giá số hóa; tổ chức tham vấn chuyên gia để hiệu chỉnh chỉ số theo đặc thù Việt Nam; và tích hợp với các tiêu chí vùng hoặc ngành theo khuyến nghị.

Định hướng này nhằm hình thành công cụ đánh giá linh hoạt, minh bạch, hỗ trợ tổ chức sáng tạo, quản lý và chuyển giao tri thức nâng cao vai trò điều phối trong hệ sinh thái KNĐMST, thúc đẩy lan tỏa tri thức và liên kết đa chiều hiệu quả hơn.

6. Kết luận

Trong bối cảnh hệ sinh thái KNĐMST tại Việt Nam phát triển theo hướng mở và đa tác nhân, các tổ chức sáng tạo, quản lý và chuyển giao tri thức đóng vai trò ngày càng quan trọng trong kết nối, lan tỏa tri thức và điều phối đổi mới. Tuy nhiên, hiện chưa có công cụ đo lường phù hợp để đánh giá năng lực kết nối của các tổ chức này một cách hệ thống. Bài viết đề xuất hệ thống chỉ số gồm năm nhóm năng lực: tổ chức, hỗ trợ chuyên môn, kết nối thực tiễn, kết quả hoạt động và tiềm năng phát triển, dựa trên nền tảng lý thuyết đổi mới mở và mô hình hệ sinh thái. Bộ chỉ số không chỉ hỗ trợ đánh giá, mà còn định hướng chiến lược và nâng cao vai trò của tổ chức trong điều phối hệ sinh thái. Tuy nhiên, tính xác đáng, độ tin cậy và khả năng ứng dụng của các chỉ tiêu đề xuất vẫn chưa được kiểm chứng trong thực tiễn. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần được triển khai nhằm thử nghiệm, chuẩn hóa và tích hợp hệ thống chỉ tiêu này vào các nền tảng số, qua đó nâng cao tính minh bạch và hiệu quả ứng dụng trong hoạch định và thực thi chính sách.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Khoa học và Công Nghệ (2025). *Báo Cáo Kết Quả Triển Khai Đề Án “Hỗ Trợ Hệ Sinh Thái Khởi Nghiệp Đổi Mới Sáng Tạo Quốc Gia Đến Năm 2025” Giai Đoạn 2016-2024*. Hà Nội.
- Carayannis, E.G. & Campbell, D.F.J. (2009). Mode 3' and 'Quadruple Helix': Toward a 21st century fractal innovation ecosystem. *International Journal of Technology Management*, 46(3/4), 201. doi:10.1504/ijtm.2009.023374.

-
- Chesbrough, H. (2003). *Open Innovation: The New Imperative for Creating and Profiting from Technology*. Boston: Harvard Business School Press.
- Do Ventures & NIC (2024). *Báo cáo đổi mới sáng tạo và đầu tư công nghệ Việt Nam 2024*. từ https://nic.gov.vn/img/wpuploads/2024/04/Vietnam-Innovation-Tech-Investment-Report-2024_VIETNAMESE-3.pdf
- Etzkowitz, H. & Leydesdorff, L. (2000). The dynamics of innovation: from national systems and “Mode 2” to a Triple Helix of university–industry–government relations. *Research Policy*, 29, 109-123.
- Hellström, A., Nilsson, S., Andersson, M. & Håkanson, U. (2019). Intellectual property for generating value for start-up companies in key enabling technologies. *Biotechnology Research and Innovation*, 3(1), 80-90. doi:10.1016/j.biori.2019.01.001.
- Markman, G.D., Phan, P.H., Balkin, D.B. & Gianiodis, P.T. (2005). Entrepreneurship and university-based technology transfer. *Journal of Business Venturing*, 20(2), 241-263. doi:10.1016/j.jbusvent.2003.12.003.
- Mason, C. & Brown, R. (2014). *Entrepreneurial Ecosystems and Growth-Oriented Entrepreneurship*. The Hague.
- McKim, C. (2022). Using the literature to create a scale: an innovative qualitative methodological piece. *International Journal of Social Research Methodology*, 26(3), 343-351. doi:10.1080/13645579.2022.2026138.
- Memon, A.B., Meyer, K., Thieme, M. & Meyer, L.P. (2018). Inter-InnoLab collaboration: An investigation of the diversity and interconnection among Innovation Laboratories. *Journal of Engineering and Technology Management*, 47, 1-21. doi:10.1016/j.jengtecman.2017.11.003.
- Memon, A.B., Meyer, K. & Tunio, M.N. (2022). Toward collaborative networking among innovation laboratories: a conceptual framework. *International Journal of Innovation Science*, 14(2), 282-301. doi:10.1108/ijis-04-2021-0069
- Nambisan, S. & Sawhney, M. (2011). Orchestration processes in network-centric innovation: Evidence from the field. *Academy of Management Perspectives*, 25(3), 40-57. doi:10.5465/amp.2011.63886529.
- Nambisan, S., Siegel, D. & Kenney, M. (2018). On open innovation, platforms, and entrepreneurship. *Strategic Entrepreneurship Journal*, 12(3), 354-368. doi:10.1002/sej.1300.
- OECD (2013). *Innovation-driven growth in regions: The role of smart specialization*. OECD.
- Spigel, B. (2017). The relational organization of entrepreneurial ecosystems. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 41(1), 49-72. doi:10.1111/etap.12167.
- Stam, E. (2015). Entrepreneurial ecosystems and regional policy: A sympathetic critique. *European Planning Studies*, 23(9), 1759-1769. doi:10.1080/09654313.2015.1061484.
- WIPO (2021). *Enterprising ideas: A guide to intellectual property for start-ups*. Geneva: World Intellectual Property Organization.
- World Bank (2023). *Promoting innovative entrepreneurship in Vietnam: An ecosystem diagnostic*. Washington DC.
- Xiao, L. & North, D. (2017). The role of technological business incubators in supporting business innovation in China: A case of regional adaptability?. *Entrepreneurship & Regional Development*, 30(1-2), 29-57. doi:10.1080/08985626.2017.1364789.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Bài báo này là Sản phẩm của đề tài “Nghiên cứu khảo sát, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp để kết nối vào hệ sinh thái KN ĐMST các tổ chức nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ... có hoạt động hỗ trợ KN ĐMST”.

***Tác giả liên hệ: Nguyễn Minh Ngọc. Email: ngocieds@neu.edu.vn**

ẢNH HƯỞNG CỦA KHÔNG GIAN DỊCH VỤ THƯ VIỆN ĐẠI HỌC ĐẾN PHẢN ỨNG TÂM SINH LÝ CỦA SINH VIÊN

Trần Thị Bích Hằng
Trường Đại học Thương mại
Email: tranbichhang@tmu.edu.vn

Mã bài: JED-2503
Ngày nhận: 16/06/2025
Ngày nhận bản sửa: 10/08/2025
Ngày duyệt đăng: 18/08/2025
DOI: 10.33301/JED.VI.2503

Tóm tắt:

Nghiên cứu nhằm mục đích xác nhận cấu trúc không gian dịch vụ của thư viện đại học trên môi trường thực (thư viện truyền thống) và môi trường ảo (thư viện điện tử). Nghiên cứu so sánh ảnh hưởng của các nhân tố không gian dịch vụ đến trạng thái sinh lý (khả năng tập trung), tư duy nhận thức (sự tham gia học tập) và cảm xúc (trạng thái cảm xúc) của sinh viên trên hai môi trường này. Qua phân tích câu trả lời của 364 sinh viên, nghiên cứu phát hiện không gian dịch vụ thư viện truyền thống được cấu trúc bởi hai nhân tố: cảm quan-vật lý và quy trình; không gian dịch vụ thư viện điện tử là một thực thể đơn chiều: vật lý-bầu không khí. Không gian dịch vụ thư viện đại học trên môi trường thực và ảo đều ảnh hưởng đáng kể và tương tự nhau đến phản ứng tâm sinh lý của sinh viên. Từ đó, nghiên cứu đã chỉ ra một số đóng góp học thuật và hàm ý quản trị để góp phần quản lý hiệu quả thư viện đại học ở Việt Nam.

Từ khóa: Cảm xúc, không gian dịch vụ, sinh viên, sự tập trung, sự tham gia, thư viện đại học.
Mã JEL: A22, I21, O32.

The impact of university library servicescape on psychophysiological responses of students

Abstract

This research aimed to confirm the structure of servicescape using the university library setting in real and virtual environments. It compared the effects that the servicescape elements have on students' physiological functioning, cognitive thinking, and affective feeling in these two environments. By analyzing the answers of 364 students in Vietnam, this study found that the traditional brick-and-mortar library servicescape could be structured by two components of sensory-physical and procedural; the virtual library servicescape was a unidimensional entity of physical-atmospheric. Despite this difference, the general servicescape and its respective elements significantly affect the students' psychophysiological reactions. The impacts of the real and virtual servicescape were almost the same. Based on the findings, the research discussed several theoretical implications for expanding the literature and some practical implications for managing university libraries in Vietnam.

Keywords: Emotion, servicescape, students, concentration, engagement, university library
JEL Codes: A22, I21, O32

1. Giới thiệu

Không gian dịch vụ là tập hợp các “nhân tố môi trường khách quan”. Ban đầu, hai thành phần quan trọng của không gian dịch vụ là cảm quan và vật lý được đề xuất (Bitner, 1992). Một số nghiên cứu khác đã đưa các thuộc tính về xã hội, tượng trưng, an toàn vào mô hình không gian dịch vụ (Siguaw J. A & cộng sự, 2019; Tombs & McColl-Kennedy, 2003); và bổ sung yếu tố không khí vào cấu trúc của không gian dịch vụ (Nghiêm-Phú, 2017). Trên môi trường ảo, không gian dịch vụ điện tử (e-servicescape) cũng được tổ chức bằng các yếu tố tương tự (Lee & Jeong, 2012; Tankovic & Benazic, 2018). Tuy nhiên, những đề xuất này chủ yếu được xác nhận về mặt lý thuyết mà thiếu xác nhận thực nghiệm về cấu trúc của không gian dịch vụ (ảo). Việc thiếu bằng chứng đáng tin cậy về cấu trúc này để lại một khoảng trống đáng kể trong lý thuyết và tạo ra mối băn khoăn về khả năng áp dụng của nó.

Mặt khác, các nhân tố không gian dịch vụ có thể ảnh hưởng đáng kể đến trạng thái sinh lý, tư duy nhận thức và cảm xúc của khách hàng và nhà cung cấp dịch vụ (Bitner, 1992). Trên thực tế, đã có bằng chứng chứng minh những yếu tố này có thể ảnh hưởng đáng kể đến sự gắn kết nhận thức hoặc sự hài lòng của cá nhân (Line, N. D. & cộng sự, 2018; Lugosi, P. & cộng sự, 2023; Xu & Gursoy, 2020) và cảm xúc của họ (Li, 2021; Lockwood & Pyun, 2019). Tuy nhiên, ảnh hưởng của các nhân tố không gian dịch vụ đến các trạng thái sinh lý chưa được nghiên cứu đầy đủ. Hơn nữa, sự khác biệt trong hiệu quả hoạt động của các nhân tố không gian dịch vụ trên môi trường thực và ảo, nếu có, vẫn chưa được xác định. Việc thiếu hiểu biết về những vấn đề này cần được khắc phục để có thể tham khảo tốt hơn cho cả nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn.

Không gian dịch vụ trên môi trường thực và ảo thường được nghiên cứu riêng biệt vì một sản phẩm hoặc dịch vụ có thể không có định dạng vật lý và điện tử giống nhau (Hamzah & Waqas, 2023). Tình huống này khác đối với thư viện đại học vì một thư viện truyền thống có thể cho phép sinh viên đọc sách bản cứng trong khi thư viện điện tử có thể cung cấp cho họ các tùy chọn sách điện tử tương ứng (Heck, T. & cộng sự, 2020). Tuy nhiên, nghiên cứu về không gian dịch vụ thư viện nói chung và không gian dịch vụ thư viện đại học nói riêng chỉ mới được thực hiện gần đây (Lin & Chiu, 2012; Mei, X. Y. & cộng sự, 2020). Nghiên cứu về những khoảng trống đã xác định trước đó chưa đầy đủ. Do đó, các hàm ý quản trị đối với thư viện đại học còn hạn chế.

Từ các khoảng trống nêu trên, nghiên cứu đặt ra hai mục đích: (1) Xác nhận cấu trúc không gian dịch vụ trong bối cảnh thư viện đại học ở cả môi trường thực (thư viện truyền thống) và môi trường ảo (thư viện điện tử); (2) So sánh ảnh hưởng của các nhân tố không gian dịch vụ của thư viện truyền thống và thư viện điện tử đến trạng thái sinh lý (khả năng tập trung), tư duy nhận thức (sự tham gia học tập) và cảm xúc (trạng thái cảm xúc) của người dùng sinh viên. Những phát hiện của nghiên cứu không chỉ đóng góp về học thuật mà còn là căn cứ đề xuất hàm ý quản trị đối với không gian dịch vụ thư viện đại học, đặc biệt trong bối cảnh cơ sở vật chất (trong đó có thư viện, học liệu) là tiêu chí quan trọng để đánh giá Chuẩn cơ sở giáo dục đại học và xếp hạng đại học ở Việt Nam – căn cứ để khẳng định chất lượng và nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút nguồn tuyển sinh đầu vào chất lượng cao của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Cấu trúc không gian dịch vụ thư viện truyền thống và thư viện điện tử

Không gian dịch vụ là một cấu trúc đa chiều (Bảng 1). Các nhân tố (chiều) và các yếu tố cụ thể thuộc mỗi chiều không gian thư viện truyền thống khác với thư viện điện tử.

Đối với thư viện truyền thống, các nghiên cứu trước đây xác định có ít nhất bốn chiều không gian dịch vụ: cảm quan, vật lý, không khí và xã hội (Lin & Chiu, 2012; Mamahit, 2017; Mei, X. Y. & cộng sự, 2020). Với chiều xã hội, nên bổ sung nhân viên thư viện và quy trình (giờ làm việc và thủ tục mượn trả sách) (Johnson, 2012).

Đối với thư viện điện tử, trong tài liệu chất lượng dịch vụ thư viện điện tử (Jeong, 2011; Park, W. & cộng sự, 2006) cho thấy không gian dịch vụ gồm hai chiều: vật lý, không khí.

Ảnh hưởng của không gian dịch vụ thư viện

Bảng 1. Các nhân tố cấu thành không gian dịch vụ thư viện

Nhân tố	Thư viện truyền thống	Thư viện điện tử
Cảm quan	TL1. Các yếu tố thuộc về thị giác (thiết kế, tính thẩm mỹ, sự sạch sẽ của thư viện) TL2. Các yếu tố thuộc về thính giác (tiếng động, âm nhạc trong thư viện) TL3. Các yếu tố thuộc về khứu giác (các loại mùi hương trong thư viện) TL4. Các yếu tố thuộc về xúc giác (ánh sáng, nhiệt độ, chất lượng không khí của thư viện).	
Vật lý	TL5. Không gian học tập, làm việc trong thư viện TL6. Bàn ghế trong thư viện TL7. Các thiết bị trong thư viện TL8. Bố cục của thư viện TL9. Bộ sưu tập sách của thư viện TL10. Cách sắp xếp sách trong thư viện	OL1. Giao diện của thư viện điện tử OL2. Các thuật ngữ trên trang thư viện điện tử OL3. Bộ sưu tập tài liệu của thư viện điện tử OL4. Hệ thống định vị của thư viện điện tử OL5. Hệ thống gợi ý của thư viện điện tử OL6. Các dịch vụ cá nhân hóa của thư viện điện tử
Không khí	TL11. Tính riêng tư trong thư viện TL12. Tính tiện dụng của thư viện	OL7. Mức độ dễ sử dụng của thư viện điện tử OL8. Mức độ hữu ích của thư viện điện tử
Xã hội	TL13. Người dùng thư viện TL14. Nhân viên thư viện	
Quy trình	TL15. Giờ mở cửa của thư viện TL16. Thủ tục mượn sách của thư viện TL17. Thủ tục trả sách của thư viện	
Tham khảo	(Johnson, 2012; Lin & Chiu, 2012; Mamahit, 2017; Mei, X. Y. & cộng sự, 2020)	(Hsieh, L.-F. & cộng sự, 2004; Jeong, 2011; Park, W. & cộng sự, 2006; Tsai & Chen, 2008)

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Theo các nghiên cứu trước đây, các chiều không gian dịch vụ thư viện có ảnh hưởng đến suy nghĩ, cảm xúc và hành vi của người dùng sinh viên. Các chiều cảm quan (tiếng ồn, sạch sẽ), vật lý (diện tích, sự thoải mái của nội thất) và không khí (sự đông đúc) ảnh hưởng đến việc sinh viên sử dụng thư viện truyền thống (Cha & Kim, 2015). Các chiều xã hội và quy trình cũng ảnh hưởng đến cảm giác hài lòng của sinh viên (Wang & Shieh, 2006). Trên môi trường ảo, chiều vật lý (giao diện, thuật ngữ và hệ thống định vị) ảnh hưởng đến cảm nhận về không khí (mức độ hữu ích, dễ sử dụng), và ảnh hưởng đến ý định sử dụng thư viện của sinh viên (Jeong, 2011; Okyere-Kwakye & Nor, 2020).

Những yếu tố vật lý và xã hội nếu được cải thiện, sẽ giúp gắn kết sinh viên với thư viện (Denda, 2013; Whitchurch, 2011). Tuy nhiên, vai trò của thư viện nhìn chung ít quan trọng đối với sự tham gia học tập của sinh viên (Kuh & Gonyea, 2003). Trong đó, sự tham gia học tập là “mức độ mà sinh viên sẵn sàng và có khả năng đảm nhận nhiệm vụ học tập hiện tại” (Rotgans & Schmidt, 2011, tr. 467). Sự tham gia học tập xem xét dựa trên nhận thức, cảm xúc hoặc hành vi (Lan & Hew, 2020). Sự tham gia về nhận thức và cảm xúc là hai quá trình tâm lý bên trong của người dùng thư viện.

Ảnh hưởng của không gian dịch vụ đến trạng thái sinh lý của người dùng thư viện đã có một vài xác nhận. Ánh sáng, tiếng ồn và nhiệt độ rất quan trọng đối với các phản ứng sinh lý của con người (Banbury & Berry, 2005; Rome, L. C. & cộng sự, 1992; Yang, X. & cộng sự, 2021), bao gồm sự tập trung của người học. Các điều kiện môi trường vật lý (việc sử dụng video trong giảng dạy) và môi trường xã hội (mối quan hệ với bạn bè và giáo viên) cũng ảnh hưởng đến sự tập trung của sinh viên (Kosterelioglu, 2016; Wan Sulaiman, W. I. & cộng sự, 2011). Trong nghiên cứu này, sự tập trung là “khả năng của người dùng tập trung vào việc sử dụng tài liệu học tập trong thư viện” và là một hiện tượng sinh lý.

Tóm lại, nghiên cứu mối quan hệ giữa không gian dịch vụ thư viện và sinh lý (sự tập trung), nhận thức (sự tham gia học tập), cảm xúc (cảm giác) của người dùng đã được đề xuất bởi Bitner (1992). Tuy nhiên, bằng chứng cụ thể về tầm quan trọng của từng nhân tố còn hạn chế. Với cách tiếp cận so sánh, nghiên cứu này sẽ cố gắng lấp đầy khoảng trống đã nêu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế bảng hỏi

Nghiên cứu áp dụng phương pháp định lượng để thực hiện mục tiêu đề ra. Một bảng hỏi có cấu trúc được xây dựng để thu thập dữ liệu. Do thư viện đại học là đối tượng nghiên cứu nên sinh viên được chọn làm đối tượng khảo sát.

Bảng hỏi gồm 3 phần: (1) Thông tin cá nhân sinh viên; (2) Đánh giá của sinh viên về các thành phần không gian dịch vụ thư viện truyền thống và thư viện điện tử với 5 mức độ (rất không tốt - rất tốt); (3) Đặc điểm cá nhân của sinh viên (Bảng 2) với 5 mức độ (rất không đồng tình - rất đồng tình); trong đó “sự tập trung” được tham khảo các nghiên cứu trong bối cảnh khác (học tập trên thiết bị di động) (Lu & Yang, 2018; Yang, X. & cộng sự, 2021); “sự tham gia” được trình bày lại từ nghiên cứu gốc của Rotgans & Schmidt (2011) cho rõ ràng hơn đối với người dùng thư viện; “cảm xúc” được kế thừa bởi Pekrun, R. & cộng sự (2011).

Bảng 2. Đo lường sự tập trung, sự tham gia học tập và cảm xúc của sinh viên

Biến phụ thuộc	Phát biểu	Tham khảo
Sự tập trung	P1. Tôi có thể tập trung đọc tài liệu khi ở trong thư viện P2. Tôi có thể tập trung ghi chép tài liệu khi ở trong thư viện	Lu & Yang, 2018; Yang, X. & cộng sự, 2021
Sự tham gia học tập	P3. Tôi chủ động trong việc học tập P4. Tôi nỗ lực trong việc học tập P5. Tôi mong muốn có thể tiếp tục học P6. Tôi tập trung học đến mức đôi khi có thể quên hết mọi thứ xung quanh	Rotgans & Schmidt, 2011
Cảm xúc	P7. Tôi thấy vui khi ở trong thư viện P8. Tôi thấy tràn trề hy vọng khi ở trong thư viện P9. Tôi thấy tự hào khi ở trong thư viện P10. Tôi thấy nhẹ nhõm khi ở trong thư viện	Pekrun, R. & cộng sự, 2011

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Bối cảnh và quy trình lấy mẫu

Bảng hỏi được thử nghiệm trên 10 sinh viên tại trường đại học – nơi công tác của tác giả. Sinh viên dễ dàng trả lời bảng hỏi và phản hồi các câu hỏi dễ hiểu. Sau đó, bảng hỏi được tạo trên Google Forms và được đồng nghiệp tại các trường đại học ở Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ gửi đến sinh viên của họ.

Trong thời gian khảo sát vào tháng 11 năm 2024, tác giả thu thập được 354 phản hồi, cùng với 10 sinh viên thử nghiệm tạo thành một tập mẫu cuối cùng 364 sinh viên, đủ lớn để phân tích nhân tố và hồi quy tin cậy, hợp lệ (Kyriazos, 2018). Tập hợp gồm 92 sinh viên nam (25,3%) và 272 sinh viên nữ (74,7%). Sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba, năm tư và từ năm năm trở lên lần lượt là 8,8%; 27,2%; 22,8%; 37,6% và 3,6%. 211 sinh viên thuộc lĩnh vực đào tạo kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; 47 sinh viên thuộc lĩnh vực kỹ thuật và 106 sinh viên thuộc lĩnh vực khoa học xã hội khác. Sinh viên sử dụng thư viện hằng ngày, vài lần một tuần, vài lần một tháng, vài lần một năm hoặc không bao giờ chiếm tỷ lệ lần lượt là 4,9%; 28,3%; 34,3%; 27,5% và 4,9%. Câu trả lời của người không sử dụng thư viện phản ánh kỳ vọng của họ về không gian dịch vụ thư viện thay vì đánh giá của người dùng.

Phân tích dữ liệu sơ bộ

Giá trị độ lệch và độ nhọn của các biến $< 1,0$ cho thấy phân phối của dữ liệu là bình thường (Mishra, P. & cộng sự, 2019). Hệ số Cronbach's alpha của các nhân tố $> 0,8$, cho thấy các thang đo tin cậy được (Morgan, George A. & cộng sự, 2004) (Bảng 3).

Phân tích khẳng định trong IBM AMOS cho thấy một kết quả khác. Trên môi trường thực và ảo, giá trị $\sqrt{AVE}$ của các biến nhỏ hơn hệ số tương quan giữa biến đó với các biến còn lại, cho thấy giá trị phân biệt của các nhân tố không đảm bảo (Fornell & Larcker, 1981). Do đó, mô hình năm nhân tố của thư viện truyền thống và mô hình hai nhân tố của thư viện điện tử không được xác nhận.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Phân tích PCA được thực hiện để khám phá cấu trúc tiềm ẩn của không gian dịch vụ thư viện và phân tích

Bảng 3. Phân tích mô tả các biến quan sát

Biến quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Độ lệch	Độ nhọn
TL1	3,915	0,786	-0,020	-1,001
TL2	3,766	0,893	-0,249	-0,493
TL3	3,824	0,879	-0,334	-0,150
TL4	3,907	0,904	-0,579	0,036
TL5	3,986	0,861	-0,651	0,386
TL6	3,997	0,870	-0,549	-0,050
TL7	3,857	0,901	-0,419	-0,173
TL8	3,901	0,876	-0,499	0,068
TL9	3,750	0,894	-0,347	-0,269
TL10	3,904	0,842	-0,261	-0,573
TL11	3,659	0,947	-0,191	-0,534
TL12	3,821	0,865	-0,341	-0,169
TL13	3,783	0,816	-0,193	-0,217
TL14	3,808	0,866	-0,358	-0,023
TL15	3,670	0,898	-0,382	-0,050
TL16	3,794	0,862	-0,369	0,030
TL17	3,799	0,853	-0,299	-0,148
OL1	3,692	0,822	-0,183	-0,184
OL2	3,709	0,801	-0,233	-0,035
OL3	3,758	0,879	-0,412	-0,007
OL4	3,668	0,889	-0,267	-0,303
OL5	3,725	0,876	-0,350	0,060
OL6	3,670	0,870	-0,217	-0,130
OL7	3,684	0,931	-0,300	-0,294
OL8	3,887	0,817	-0,338	-0,270
P1	3,934	0,772	-0,392	-0,163
P2	3,989	0,712	-0,261	-0,251
P3	3,942	0,734	-0,161	-0,524
P4	3,904	0,749	-0,039	-0,770
P5	4,088	0,714	-0,267	-0,574
P6	3,690	0,859	-0,273	-0,151
P7	3,794	0,846	-0,226	-0,332
P8	3,670	0,866	-0,049	-0,485
P9	3,723	0,889	-0,277	-0,201
P10	3,720	0,816	-0,026	-0,642

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ IBM SPSS.

PAF để xác định các biến quan sát của mỗi nhân tố tiềm ẩn (Leech, N. L. & cộng sự, 2005). Các biến quan sát có hiện tượng tải chéo, nhưng sự khác biệt giữa hai hệ số tải nhân tố $< 0,2$, đã bị loại ra khỏi mô hình để đảm bảo độ tin cậy của cấu trúc nhân tố (Matsunaga, 2010).

Các cấu trúc mới đã được khẳng định trong IBM AMOS. Các tiêu chí về giá trị hội tụ và giá trị phân biệt đã được kiểm tra (Fornell & Larcker, 1981). Một số chỉ số phù hợp cũng được xem xét, bao gồm SRMR $< 0,05$; GFI $> 0,90$ và NFI $> 0,90$ (Schermelleh-Engel, K. & cộng sự, 2003).

Phân tích hồi quy

Phân tích hồi quy để xác minh các mối quan hệ giữa các nhân tố không gian dịch vụ thư viện đại học. Kết quả phân tích sơ bộ cho thấy, hệ số Cronbach's alpha của các biến phụ thuộc sự tập trung, sự tham gia và cảm xúc lần lượt là 0,824; 0,873 và 0,908. Bên cạnh đó, hệ số tương quan biến - tổng đã hiệu chỉnh (CITC) của các biến quan sát trong mỗi thang đo $> 0,60$, cho thấy các biến quan sát trong từng biến có mối tương quan chặt chẽ với nhau (Morgan, George A. & cộng sự, 2004). Kết quả tương tự cũng được ghi nhận đối với các nhân tố không gian dịch vụ thư viện. Vì vậy, giá trị trung bình của từng biến/từng nhân tố được sử dụng trong phân tích hồi quy để dự đoán mức độ và chiều hướng tương quan của chúng.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Cấu trúc không gian dịch vụ thư viện đại học

Với không gian dịch vụ thư viện truyền thống, phân tích EFA cho thấy hai nhân tố: Nhân tố thứ nhất kết hợp hầu hết các biến quan sát của nhân tố cảm quan và vật lý ban đầu, ngoại trừ một biến cảm quan (TL2. Âm thanh) và hai biến vật lý (TL9. Bộ sưu tập sách, TL10. Sắp xếp sách). Nhân tố này có hệ số Cronbach's alpha là 0,934, với các hệ số CITC > 0,70. Nhân tố thứ hai là nhân tố quy trình ban đầu, có hệ số Cronbach's alpha là 0,895 với các hệ số CITC > 0,60. Giải pháp trích nhân tố này được đánh giá là phù hợp, với giá trị đo lường độ thích hợp của mẫu KMO đạt 0,929 (KMO > 0,70) và kiểm định Bartlett (BTS) có ý nghĩa thống kê ($p < 0,000$) (Leech, N. L. & cộng sự, 2005).

Phân tích CFA xác nhận mô hình hai nhân tố chấp nhận được (Bảng 4). Các giá trị AVE của cả hai nhân tố > 0,50, thể hiện giá trị hội tụ. Các giá trị $\sqrt{AVE}$ của từng nhân tố > hệ số tương quan giữa hai nhân tố ($r = 0,767$; $p < 0,00$), phản ánh giá trị phân biệt. Các giá trị độ tin cậy tổng hợp (CR) của hai nhân tố > 0,90 khẳng định độ tin cậy nội tại của mô hình đo lường. Một số chỉ số độ phù hợp của mô hình cũng đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành, bao gồm: SRMR = 0,029 (< 0,05); GFI = 0,944 (> 0,90) và NFI = 0,968 (> 0,90) (Schermelleh-Engel, K. & cộng sự, 2003).

Bảng 4. Xác nhận mô hình của không gian dịch vụ thư viện đại học

	Hệ số tải	Sai số	AVE	$\sqrt{AVE}$	CR	Alpha/CITC
Mô hình hai nhân tố của không gian dịch vụ thư viện truyền thống						
Cảm quan-Vật lý			0,733	0,856	0,950	0,934
TL1	0,765	0,255				0,744
TL3	0,732	0,358				0,705
TL4	0,856	0,218				0,834
TL5	0,845	0,212				0,808
TL6	0,869	0,185				0,832
TL7	0,816	0,270				0,775
TL8	0,847	0,216				0,811
Quy trình			0,805	0,897	0,924	0,895
TL15	0,693	0,418				0,673
TL16	0,950	0,072				0,864
TL17	0,953	0,066				0,848
Mô hình một nhân tố của không gian dịch vụ thư viện điện tử						
Một chiều			0,860		0,961	0,947
OL1	0,855	0,182				0,831
OL2	0,808	0,222				0,778
OL3	0,828	0,243				0,804
OL4	0,847	0,223				0,820
OL5	0,850	0,212				0,824
OL6	0,840	0,222				0,814
OL7	0,839	0,256				0,815
OL8	0,788	0,252				0,766

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ IBM SPSS.

Với không gian dịch vụ thư viện điện tử, phân tích EFA cho thấy một nhân tố đơn chiều, kết hợp hai nhân tố vật lý và không khí ban đầu (KMO = 0,930, BTS có ý nghĩa thống kê). Phân tích CFA cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tải > 0,70, giá trị AVE và CR > 0,50 và 0,70 (Fornell & Larcker, 1981). Các chỉ số độ phù hợp của mô hình cũng đạt yêu cầu: SRMR = 0,033 (< 0,05); GFI = 0,910 (> 0,90) và NFI = 0,940 (> 0,90) (Schermelleh-Engel, K. & cộng sự, 2003). Như vậy, mô hình một nhân tố của không gian dịch vụ thư viện điện tử được chấp nhận (Bảng 4).

Ảnh hưởng của không gian dịch vụ thư viện đại học

Qua Bảng 5 cho thấy không gian dịch vụ thư viện truyền thống và thư viện điện tử có ảnh hưởng đáng kể đến tâm sinh lý của sinh viên. Các hệ số tương quan đều có mức độ trung bình và mang chiều hướng tích cực (Leech, N. L. & cộng sự, 2005).

Bảng 5. Phân tích hồi quy

	Sự tập trung			Sự tham gia			Cảm xúc		
	<i>B</i>	<i>T</i>	<i>P</i>	<i>B</i>	<i>T</i>	<i>p</i>	<i>B</i>	<i>t</i>	<i>p</i>
Thư viện truyền thống	0,490	13,647	0,000	0,517	14,118	0,000	0,553	7,521	0,000
Cảm quan-Vật lý	0,228	3,672	0,000	0,299	4,911	0,000	0,336	5,666	0,000
Quy trình	0,307	4,950	0,000	0,266	4,368	0,000	0,268	4,525	0,000
Thư viện điện tử									
Vật lý-Không khí	0,483	10,499	0,000	0,506	11,172	0,000	0,481	10,432	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ IBM SPSS.

Tuy nhiên, ảnh hưởng của không gian dịch vụ thư viện điện tử lớn hơn ảnh hưởng riêng lẻ của từng chiều không gian dịch vụ thư viện truyền thống. Trong khi đó, ảnh hưởng của thư viện điện tử và thư viện truyền thống đến tâm sinh lý của sinh viên gần như tương tự nhau.

Kế thừa các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này đã khái niệm hóa không gian dịch vụ thư viện truyền thống với năm chiều và không gian dịch vụ thư viện điện tử với hai chiều. Ngoài ra, kết quả khảo sát thực nghiệm đối với sinh viên các trường đại học ở Việt Nam cho thấy cấu trúc không gian dịch vụ thư viện đại học có thể đã được khái niệm hóa quá mức. Sinh viên đánh giá thấp vai trò của nhân tố không khí và xã hội trong không gian dịch vụ thư viện truyền thống, trái ngược với các phát hiện trước đó (Johnson, 2012; Lin & Chiu, 2012; Mamahit, 2017; Mei, X. Y. & cộng sự, 2020). Điều này được giải thích là do sinh viên nhận thức thư viện là không gian chia sẻ chung, do đó họ không kỳ vọng quá nhiều về tính riêng tư và tiện dụng (các thuộc tính không khí) (Karki & Tao, 2016). Sinh viên cũng có xu hướng tách biệt thư viện đại học với không gian dịch vụ xã hội. Sự tách biệt này càng được củng cố bởi thực tế mô hình cấu trúc không gian dịch vụ thư viện đại học được xác nhận thực nghiệm không bao gồm yếu tố âm thanh, do các tương tác bằng lời giữa người dùng và nhân viên thư viện thường được giữ ở mức tối thiểu nhất.

Sinh viên cũng có xu hướng nhận diện các thuộc tính vật lý và không khí của không gian dịch vụ thư viện điện tử là một chiều tích hợp. Kết quả này khác biệt với các nghiên cứu trước đây (Jeong, 2011; Okyere-Kwakye & Nor, 2020). Lý do có thể giải thích là trong khi nhiều thư viện tại các quốc gia phát triển đã tích hợp công nghệ thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR) để tạo nên không gian 3D thống nhất (Oyelude, 2018; Amico, N., & Felicetti, A., 2024) thì sinh viên Việt Nam vẫn đang làm quen và sử dụng hệ thống thư viện điện tử 2D riêng biệt. Do đó, việc họ nhìn nhận không gian dịch vụ thư viện điện tử như một thực thể đơn chiều cũng là điều dễ hiểu.

Mặc dù số lượng nhân tố của cấu trúc không gian dịch vụ thư viện bị rút gọn, nhưng ảnh hưởng của không gian dịch vụ thư viện đến tâm sinh lý của sinh viên là rõ ràng. Những phát hiện này đã cung cấp một số bằng chứng thực nghiệm ủng hộ quan điểm của (Bitner, 1992) về tầm quan trọng của không gian dịch vụ đối với trạng thái sinh lý của người dùng, đồng thời ủng hộ những quan điểm của các nhà nghiên cứu khác về vai trò của không gian dịch vụ đối với tư duy nhận thức và cảm xúc của người dùng (Lin & Chiu, 2012; Line, N. D. & cộng sự, 2018; Lugosi, P. & cộng sự, 2023). Đáng chú ý, những phát hiện của nghiên cứu này đều gắn với không gian dịch vụ thư viện cả trên môi trường thực và ảo.

5. Đóng góp học thuật và hàm ý quản trị

Đóng góp học thuật

Nghiên cứu ở Việt Nam đã đề xuất mô hình năm nhân tố và hai nhân tố lần lượt cho không gian dịch vụ thư viện truyền thống và thư viện điện tử. Tuy nhiên, kết quả khảo sát thực nghiệm cho thấy mô hình hai nhân tố cho thư viện truyền thống (cảm quan-vật lý và quy trình) và mô hình một nhân tố cho thư viện điện tử (vật lý-không khí) phù hợp về mặt thống kê hơn. Nghiên cứu cũng phát hiện không gian dịch vụ thư viện đại học và các nhân tố của chúng có ảnh hưởng đáng kể đến chức năng tâm lý (sự tập trung), tư duy nhận thức (sự tham gia học tập) và cảm xúc (trạng thái cảm xúc) của sinh viên.

Không gian dịch vụ là một khái niệm chung (Bitner, 1992). Tuy nhiên, cấu trúc không gian dịch vụ có thể thay đổi tùy theo bối cảnh dịch vụ cụ thể (Lee & Jeong, 2012; Nghiêm-Phú, 2017; Siguaw, J. A. & cộng sự,

2019; Tankovic & Benazic, 2018). Quan điểm của các tác giả nêu trên cũng được ủng hộ bởi kết quả nghiên cứu thực nghiệm đối với không gian dịch vụ trong bối cảnh thư viện đại học ở Việt Nam: cấu trúc không gian dịch vụ tùy thuộc trên môi trường thực hay ảo, có thể bao gồm hai chiều (cảm quan-vật lý và quy trình) hoặc một chiều (vật lý-không khí); và nhân tố vật lý luôn là thành phần thiết yếu của không gian dịch vụ thư viện.

Trong thư viện truyền thống, các yếu tố cảm quan cụ thể (thị giác, khứu giác và xúc giác) là không thể thiếu trong điều kiện vật chất và các quy định về quy trình cũng vô cùng quan trọng. Với thư viện điện tử, một không gian dịch vụ cũng tồn tại và được kỳ vọng. Các điều kiện vật chất, trong đó có mức độ dễ sử dụng và hữu ích (Jeong, 2011; Okyere-Kwakye & Nor, 2020), là bằng chứng cụ thể về sự tồn tại của nó.

Hàm ý quản trị

Đối với thư viện truyền thống, các nhà quản lý cơ sở đào tạo đại học nên quan tâm đến các khía cạnh thẩm mỹ, ánh sáng, điều hòa không khí và kiểm soát nhiệt độ khi thiết kế thư viện. Thư viện cũng cần phải đảm bảo luôn sạch sẽ cho dù đây là điểm công cộng. Một môi trường thuận lợi, kết hợp các yếu tố đã đề cập trong điều kiện tốt nhất, có thể giúp tăng cường sự tập trung của sinh viên trong học tập (Wan Sulaiman, W. I. & cộng sự, 2011). Các nhà quản lý cũng nên cân nhắc sử dụng mùi hương phù hợp để giúp cải thiện sự tham gia học tập và cảm xúc tích cực của sinh viên (Ruzeviciute, R. & cộng sự, 2020; Teller & Dennis, 2012). Các yếu tố vật lý và quy trình truyền thống cũng cần được quản lý hiệu quả.

Đối với thư viện điện tử, giao diện, hệ thống định vị, gợi ý và mức độ hữu ích là những yếu tố cơ bản chi phối sự tập trung, sự tham gia và cảm xúc của sinh viên (Baturay & Birtane, 2013; Garrett, Chiu, & Young, 2016). Đặc biệt, sinh viên Việt Nam coi trọng bộ sưu tập tài liệu của thư viện điện tử hơn là đối với thư viện truyền thống, vì vậy cũng không nên đánh giá thấp bộ sưu tập tài liệu trực tuyến (Heck, T. & cộng sự, 2020). Các nhà quản lý thư viện điện tử nên đầu tư đủ nguồn lực để cung cấp dịch vụ cốt lõi này cho sinh viên (Lefevre & Huwe, 2013).

6. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù nghiên cứu có đóng góp về học thuật và hàm ý quản trị, song vẫn còn một số hạn chế: (1) Nghiên cứu chỉ thực hiện đối với thư viện đại học ở Việt Nam mà chưa mở rộng sang các quốc gia khác và các loại thư viện khác; (2) Số lượng sinh viên được khảo sát thuộc lĩnh vực đào tạo kỹ thuật còn khiêm tốn, nên quan sát của nghiên cứu này phù hợp nhất với thư viện của các trường đại học khối khoa học xã hội; (3) Nghiên cứu chưa khảo sát ý kiến của nhà quản lý và nhân viên thư viện cho nên các kết luận có thể chưa khách quan.

Các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu các loại thư viện bên ngoài trường đại học và ở các quốc gia khác với mẫu khảo sát lớn hơn. Ngoài ra, nghiên cứu có thể xem xét đánh giá của cả nhà quản lý và nhân viên thư viện. Những tiếp cận này sẽ đóng góp về học thuật và hàm ý quản trị giá trị hơn trong quản lý không gian dịch vụ thư viện.

Tài liệu tham khảo

- Amico, N., & Felicetti, A. (2024). *3D data long-term preservation in cultural heritage* [Preprint]. arXiv. <https://doi.org/10.48550/arXiv.2409.04507>.
- Banbury, S. P., & Berry, D. C. (2005). Office noise and employee concentration: Identifying causes of disruption and potential improvements. *Ergonomics*, 48(1), 25-37. <https://doi.org/10.1080/00140130412331311390>.
- Baturay, M. H., & Birtane, M. (2013). Responsive web design: A new type of design for web-based instructional content. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 106, 2275-2279. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2013.12.259>.
- Bitner, M. J. (1992). Servicescapes: The impact of physical surroundings on customers and employees. *Journal of Marketing*, 56(2), 57-71. <https://doi.org/10.1177/002224299205600205>.
- Cha, S. H., & Kim, T. W. (2015). What matters for students' use of physical library space? *The Journal of Academic Librarianship*, 41(3), 274-279. <https://doi.org/10.1016/j.acalib.2015.03.014>.

-
- Denda, K. (2013). Study abroad programs: A golden opportunity for academic library engagement. *The Journal of Academic Librarianship*, 39(2), 155-160. <https://doi.org/10.1016/j.acalib.2012.08.008>.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50. <https://doi.org/10.2307/3151312>.
- Garett, R., Chiu, J., & Young, S. D. (2016). A literature review: Website design and user engagement. *Online Journal of Communication and Media Technologies*, 6(3), 1-14. <https://doi.org/10.29333/ojcm/2556>.
- Hamzah, Z. L., & Waqas, M. (2023). Interactive experience of physical servicescape and online servicescape: A review and future research. In C. L. Wang, *The Palgrave Handbook of Interactive Marketing* (pp. 837-866). Cham: Palgrave Macmillan.
- Heck, T., Kullmann, S., Hiebl, J., Schröder, N., Otto, D., & Sander, P. (2020). Designing open informational ecosystems on the concept of open educational resources. *Open Education Studies*, 2(1), 252-264. <https://doi.org/10.1515/edu-2020-0130>.
- Hsieh, L.-F., Lin, B., & Chen, H.-G. (2004). The performance indicators of university e-library in Taiwan. *The Electronic Library*, 22(4), 325-330. <https://doi.org/10.1108/02640470410552956>.
- Jeong, H. (2011). An investigation of user perceptions and behavioral intentions towards the e-library. *Library Collections, Acquisitions, and Technical Services*, 35(2-3), 45-60. <https://doi.org/10.1016/j.lcats.2011.03.018>.
- Johnson, C. A. (2012). How do public libraries create social capital? An analysis of interactions between library staff and patrons. *Library & Information Science Research*, 34(1), 52-62. <https://doi.org/10.1016/j.lisr.2011.07.009>.
- Karki, T. K., & Tao, L. (2016). How accessible and convenient are the public bicycle sharing programs in China? Experiences from Suzhou city. *Habitat International*, 53, 188-194. <https://doi.org/10.1016/j.habitatint.2015.11.007>.
- Kosterelioglu, I. (2016). Student views on learning environments enriched by video clips. *Universal Journal of Educational Research*, 4(2), 359-369. <https://doi.org/10.13189/ujer.2016.040207>.
- Kuh, G. D., & Gonyea, R. M. (2003). The role of the academic library in promoting student engagement in learning. *College & Research Libraries*, 64(4), 256-282. <https://doi.org/10.5860/crl.64.4.256>.
- Kyriazos, T. A. (2018). Applied psychometrics: Sample size and sample power considerations in factor analysis (EFA, CFA) and SEM in general. *Psychology*, 9(8). <https://doi.org/10.4236/psych.2018.98126>.
- Lan, M., & Hew, K. F. (2020). Examining learning engagement in MOOCs: A self-determination theoretical perspective using mixed method. *International Journal of Educational Technology in Higher Education*, 17. <https://doi.org/10.1186/s41239-020-0179-5>.
- Lee, S., & Jeong, M. (2012). Effects of e-servicescape on consumers' flow experiences. *Journal of Hospitality and Tourism Technology*, 3(1), 47-59. <https://doi.org/10.1108/17579881211206534>.
- Leech, N. L., Barrett, K. C., & Morgan, G. A. (2005). *SPSS for Intermediate Statistics: Use and Interpretation*. Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
- Lefevre, J., & Huwe, T. K. (2013). Digital publishing from the library: A new core competency. *Journal of Web Librarianship*, 7(2), 190-214. <https://doi.org/10.1080/19322909.2013.780519>.
- Li, S. (2021). Linking servicescape and customer engagement: An investigation in the hotel context. *International Journal of Hospitality Management*, 94. <https://doi.org/10.1016/j.ijhm.2021.102880>.
- Lin, Y.-C., & Chiu, M.-H. (2012). A study of college students' preference of servicescape in academic libraries. *Journal of Educational Media & Library Sciences*, 49(4), 630-636.
- Line, N. D., Merkebu, J., & Montgomery, R. (2018). Birds of a feather donate together: Understanding the relationship between the social servicescape and CSR participation. *International Journal of Hospitality Management*, 71, 102-110. <https://doi.org/10.1016/j.ijhm.2017.11.012>.
- Lockwood, A., & Pyun, K. (2019). How do customers respond to the hotel servicescape? *International Journal of Hospitality Management*, 82, 231-241. <https://doi.org/10.1016/j.ijhm.2019.04.016>.
-

-
- Lu, T., & Yang, X. (2018). Effects of the visual/verbal learning style on concentration and achievement in mobile learning. *EURASIA Journal of Mathematics, Science and Technology Education*, 14(5), 1719-1729. <https://doi.org/10.29333/ejmste/85110>.
- Lugosi, P., Brown, L., Smith, K., & Jackson, D. (2023). Evaluating impacts of the physical servicescape on satisfaction in cancer care waiting experiences. *International Journal of Hospitality Management*, 112. <https://doi.org/10.1016/j.ijhm.2022.103386>.
- Mamahit, S. K. (2017). Servicescape factors on higher education library. *Jurnal Aplikasi Manajemen [Journal of Applied Management]*, 15(4), 624-631. <http://dx.doi.org/10.21776/ub.jam2017.015.04.09>.
- Matsunaga, M. (2010). How to factor-analyze your data right: Do's, don'ts, and how-to's. *International Journal of Psychological Research*, 3(1), 97-110.
- Mei, X. Y., George, D., & Skallerud, K. (2020). Applying the servicescape model to understand student experiences of a Norwegian academic library. *Library & Information Science Research*, 42(4). <https://doi.org/10.1016/j.lisr.2020.101051>.
- Mishra, P., Pandey, C. M., Singh, U., Gupta, A., Sahu, C., & Keshri, A. (2019). Descriptive statistics and normality tests for statistical data. *Annals of Cardiac Anaesthesia*, 22(1), 67-72. https://doi.org/10.4103/aca.ACA_157_18.
- Morgan, George A., Leech, N. L., Gloeckner, G. W., & Barrett, K. C. (2004). *SPSS for Introductory Statistics – Use and Interpretation* (2nd ed.). Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
- Nghiêm-Phú, B. (2017). User evaluation of airport servicescape characteristics: A quantitative datamining approach. *Proceedings of CAUTHE 2017: Time for Big Ideas? Re-thinking the Field for Tomorrow* (pp. 105-114). Dunedin: University of Otago.
- Okyere-Kwakye, E., & Nor, K. M. (2020). Examining the intentions of a Ghanaian technical university students to use e-library. *Digital Library Perspectives*, 38(1), 69-87. <https://doi.org/10.1108/DLP-05-2020-0034>.
- Oyelude, A. A. (2018). Virtual reality (VR) and augmented reality (AR) in libraries and museums. *Library Hi Tech News*, 35(5), 1-4. <https://doi.org/10.1108/LHTN-04-2018-0023>.
- Park, W., Lee, J., & Lim, S. (2006). Personalized digital e-library service using users' profile information. In J. Gonzalo, C. Thanos, M. F. Verdejo, & R. C. Carrasco, *Research and Advanced Technology for Digital Libraries. ECDL 2006. Lecture Notes in Computer Science*, vol 4172. (pp. 528-531). Berlin, Heidelberg: Springer.
- Pekrun, R., Goetz, T., Frenzel, A. C., Barchfeld, P., & Perry, R. P. (2011). Measuring emotions in students' learning and performance: The Achievement Emotions Questionnaire (AEQ). *Contemporary Educational Psychology*, 36(1), 36-48. <https://doi.org/10.1016/j.cedpsych.2010.10.002>.
- Rome, L. C., Stevens, E. D., & John-Alder, H. B. (1992). The influence of temperature and thermal acclimation on physiological function. In M. E. Feder, & W. W. Burggren, *Environmental Physiology of the Amphibians* (pp. 183-205). Chicago: University of Chicago Press.
- Rotgans, J. I., & Schmidt, H. G. (2011). Cognitive engagement in the problem-based learning classroom. *Advances in Health Sciences Education*, 16, 465-479. <https://doi.org/10.1007/s10459-011-9272-9>.
- Ruzeviciute, R., Bailey, A. A., & Alisauskiene, S. (2020). Designed to s(m)ell: When scented advertising induces proximity and enhances appeal. *Journal of Marketing Research*, 57(2), 315-331. <https://doi.org/10.1177/0022243719888474>.
- Schermelleh-Engel, K., Moosbrugger, H., & Müller, H. (2003). Evaluating the fit of structural equation models: Tests of significance and descriptive goodness-of-fit measures. *Methods of Psychological Research Online*, 8(2), 23-74.
- Siguaw, J. A., Enz, C. A., & Simpson, P. M. (2019). Expanding servicescape dimensions with safety: An exploratory study. *Services Marketing Quarterly*, 40(2), 123-140. <https://doi.org/10.1080/15332969.2019.1592860>.
- Tankovic, A. C., & Benazic, D. (2018). The perception of e-servicescape and its influence on perceived e-shopping value and customer loyalty. *Online Information Review*, 42(7), 1124-1145. <https://doi.org/10.1108/OIR-12-2016->
-

- Teller, C., & Dennis, C. (2012). The effect of ambient scent on consumers' perception, emotions and behaviour: A critical review. *Journal of Marketing Management*, 28(1-2), 14-36. <https://doi.org/10.1080/0267257X.2011.560719>.
- Tombs, A., & McColl-Kennedy, J. R. (2003). Social-servicescape conceptual model. *Marketing Theory*, 2(4), 447-475. <https://doi.org/10.1177/1470593103040785>.
- Tsai, C.-S., & Chen, M.-Y. (2008). Using adaptive resonance theory and data-mining techniques for materials recommendation based on the e-library environment. *The Electronic Library*, 26(3), 287-302. <https://doi.org/10.1108/02640470810879455>.
- Wan Sulaiman, W. I., Sern, L. C., & Muniyan, V. (2011). Learning outside the classroom: Effects on student concentration and interest. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 18, 12-17. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2011.05.003>.
- Wang, I.-M., & Shieh, C.-J. (2006). The relationship between service quality and customer satisfaction: The example of CJCJ library. *Journal of Information and Optimization Sciences*, 27(1), 193-209. <https://doi.org/10.1080/02522667.2006.10699686>.
- Whitchurch, M. J. (2011). QR codes and library engagement. *Bulletin of the American Society for Information Science and Technology*, 38(1), 14-17. <https://doi.org/10.1002/bult.2011.1720380107>.
- Xu, X., & Gursoy, D. (2020). Exploring the relationship between servicescape, place attachment, and intention to recommend accommodations marketed through sharing economy platforms. *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 37(4), 429-446. <https://doi.org/10.1080/10548408.2020.1784365>.
- Yang, X., Chen, L., & Wang, Y. (2021). Effects of environment and posture on the concentration and achievement of students in mobile learning. *Interactive Learning Environments*, 29(3), 400-413. <https://doi.org/10.1080/10494820.2019.1707692>.